

ngày 14 khai hội, mở cửa đình; ngày 15 chính hội, rước kiệu, tế lễ công đồng, thực hiện các trò chơi, trò vui; ngày 16 lễ tạ thần, đóng cửa đình, giã hội.

Khi hội đình – chùa mở, không chỉ có toàn thể dân thôn Châu già, trẻ, gái, trai, chức sắc, chức dịch, bạch đình mà còn có cả dân chúng thôn Tháp kề cạnh cũng đến dự và chung vui. Hai thôn cùng thờ đức Bản cảnh Thành hoàng, nên có lệ giao hiếu, hội thôn này mở thì thôn kia đến dự, cùng rước xách, tế lễ và ngược lại. Đây đều là những người nông dân vừa làm ruộng, vừa làm nghề khai thác đá, nung vôi⁽¹⁾. Họ đến với hội làng (hiểu theo nghĩa làng xã nói chung) một cách tự nguyện, hồ hởi, vui và cống hiến hết mình cho thần linh, cho cộng đồng, không chút toan tính vị kỷ. Con người cá nhân hoà tan vào con người cộng đồng.

Theo lệ, khoảng 10 tháng Ba âm, một nhóm quan viên trong đó có thủ từ, do một vị chức sắc đứng đầu, sửa lễ xin mở hội. Nghi thức và lễ vật dùng trong lễ xin mở hội cũng giống các làng quê khác, không có gì khác biệt lớn. Chủ lễ dâng lễ vật gồm đèn nhang, hương hoa, trầu rượu, Ngũ quả, xôi gà lên ban thờ Thành hoàng, khăn vái hồi lâu rồi xin đài âm dương đoán ý thần. Thủ tục quan trọng trước lễ hội ấy coi như đã hoàn tất.

(1) Người dân thôn Châu vừa làm ruộng vừa khai thác đá. Khoảng bốn chục năm nay dân làng hầu như chỉ khai thác đá đem bán mà không làm ruộng nữa.

Sáng sớm 14 tháng Ba âm, hầu hết dân thôn đã có mặt tại sân đình, về mặt ai cũng hân hoan, chờ đợi. Đúng giờ tốt, theo hiệu lệnh của tiên chỉ, lễ rước nước bắt đầu. Đoàn rước khởi hành từ sân đình, đi ra phía bờ hữu sông Đáy. Khởi đầu là đội rồng vàng, thân hình uốn lượn như nhịp sóng và theo nhịp trống rước. Kế tiếp là đội nghi trượng với cờ Ngũ hành, cờ Tứ linh. Kế tiếp là đội chiêng, trống, vừa đi vừa “tùng”, “beng” vang động. Kế theo là phường bát âm, vừa đi vừa tấu điệu Lưu thủy hành vân. Kế tiếp là một vị chức sắc, đầu đội khăn xếp, mặc áo thụng, quần ống số, tay cầm vàng hương, trầu rượu, hoa quả, gọi chung là lễ vật. Kế tiếp là kiệu rồng nhỏ trên có đặt chèo sứ hoa, xung quanh tét hoa lụa thắm, nối kết với thân kiệu, vừa giữ cho chắc, vừa có tính chất trang trí cho đẹp mắt. Đi cuối là các chức sắc, chức dịch, quan viên, già trẻ, gái trai. Ai nấy đều chỉnh tề trong bộ y phục mới. Quãng đường từ đình đến sông Đáy gần, cho nên đám rước chỉ đi chừng đôi chục phút là tới. Trai đình gọi loa, báo hiệu cho mọi người dừng lại. Tại bờ sông, trống chiêng vẫn cầm nhịp, phường bát âm vẫn tấu Lưu thủy hành vân, một chức sắc và dăm nam nữ thanh niên son trẻ, thanh tân xuống thuyền trang trí hình rồng, bơi ra giữa sông. Sau khi vị chức sắc đặt lễ trên mũi thuyền, thả hương khăn vái với nội dung xin phép Hà Bá cho nước, một thanh nữ và một nam thanh niên dùng gáo dừa múc từng gáo nước trong đồ vào chèo. Xong việc, họ đáp thuyền vào bờ. Đám rước lại từ từ trở về đình, trong

tiếng trống chiêng vang lừng, tiếng kèn sáo réo rắt. Nước lầy giữa dòng sông được coi là nước “sạch”, “thiên” và tinh khiết, sẽ được dùng để làm lễ mộc dục, để cúng trong ba ngày hội. Hẳn đây là nghi thức cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu và hướng về cội nguồn vì người xưa quan niệm “nước” là ngọn nguồn sự sống. Không phải ngẫu nhiên mà hầu hết các hội làng cổ truyền ở trấn Sơn Nam và vùng đồng bằng Bắc bộ xưa đều có nghi thức lễ rước nước.

Diễn ra gần như đồng thời với lễ rước nước, là hoạt động chèo kiệu, kéo cờ thần tại sân đình, do hơn chục đình tráng thực hiện. Với việc kéo cờ thần, hội đình thôn Châu xem như chính thức mở và vận hành. Chuỗi thời gian ba ngày sau đó ở đình, chùa, đền, miếu thôn Châu được hiểu là thời gian và không gian “thiên” đối với dân địa phương.

Ngày rằm tháng Ba âm – ngày chính hội của thôn, ngày “Tết” của cả cộng đồng. Sáng tinh mơ, dân thôn đã tề tựu đông đủ, cả khách của mấy thôn, làng lân cận cũng có mặt. Như lịch trình hội đã được các chức sắc, chức dịch dự kiến, đúng giờ tốt (giờ đại an hoặc giờ tốt hỷ), lễ rước kiệu bắt đầu tiến hành. Đám rước xuất phát từ sân đình, vượt qua nghi môn, ra đường cái quan, chờ đám rước bên tả ngạn sông Đáy sang, nhập làm một, rồi vòng chân núi Châu, đến đền thờ Thủy Tinh Phu nhân, Bạch Hoa Công chúa, đón kiệu của họ. Xong, đoàn rước lại rờn rấn trở về sân

đình. Đám rước kiệu trong hội đình thôn Châu, nhìn từ lưng chừng núi xuống, sẽ thấy nó khá đông vui và rực rỡ sắc màu. Đi đầu là đội nghi trượng gồm hai lá cờ Tiết, Mao và cờ Ngũ hành. Những đình tráng vác cờ đầu đội nón dẫu, thắt lưng bó que, chân quấn sà cạp. Sau đội nghi trượng đến đội trống, chiêng. Mỗi thứ đều do hai đình tráng khiêng và do một người cầm dùi son son thiệp vàng đánh theo nhịp rước, gọi là tổng trống, tổng chiêng. Đi sau đội trống, chiêng là đôi ngựa gỗ, con màu trắng (Âm), con màu đỏ (Dương). Mỗi con ngựa đều có kích thước bằng ngựa thật, đặt trên bốn bánh xe, có người kéo. Những người kéo ngựa trang phục giống đình tráng vác cờ.

Sau đôi ngựa gỗ là đội chấp kích, bát bảo. Chấp kích, bát bảo đi hai bên, ở giữa có một quan viên đội khăn xếp, mặc áo thụng xanh, quần ống sớ, trên đầu có lọng che, mang chiếc biển đề “Thượng đẳng tối linh thần” (Thành hoàng Phạm Ngũ Lão được các vua triều Nguyễn sắc phong Thượng đẳng thần, còn Bản cảnh Thành hoàng chỉ được sắc phong Trung đẳng thần).

Sau đội chấp kích là bát bảo, là phường bát âm với tám loại nhạc cụ khác nhau, vừa đi vừa tấu điệu Lưu thủy.

Sau phường bát âm đến cờ lệnh và kiếm lệnh của thần. Cờ lệnh do một quan viên, đầu chít khăn xếp, mặc áo thụng xanh, quần ống sớ vác. Kiếm lệnh do một đình tráng đầu đội nón dẫu, thắt lưng bó que, cầm. Cả hai đều có lọng che.

Sau cờ lệnh, kiếm lệnh là đến kiệu bát cống, trên có bày đồ hương án, bài vị các vị Thành hoàng, Ngũ quả, đỉnh trầm nghi ngút toả. Sau kiệu bát cống là kiệu song loan chứa bài vị Thủy tinh Phu nhân – vợ thứ Phạm Ngũ Lão, Bạch Hoa Công chúa.. Tiếp đến kiệu song hành chứa bài vị Bản cảnh Thành hoàng thôn Tháp – thôn giao hiếu với thôn Châu. Khoảng cách giữa các kiệu đều có nghi trượng. Kiệu bát cống và kiệu song hành, mỗi kiệu có lọng che và do tám đình tráng khiêng, có tám đình tráng dự bị đi kèm, thay thế khi cần thiết. Các đình tráng khiêng kiệu đều chít khăn đầu rìu, quần áo lụa đỏ bó nép, thắt lưng bó que, chân quấn xà cạp. Còn kiệu song loan do bốn nữ tú, son trẻ thanh tân khiêng và cũng có chùng ấy nữ tú đi kèm, thay thế lúc cần. Các nữ tú đều chít khăn lụa xanh, quần áo lụa xanh, khoẻ đẹp và gọn.

Cuối cùng là dân thôn, đội tế nam quan đi hộ giá, khách thập phương với các chức sắc, chức dịch, bô tín lão, trung niên, thành viên các phường hội, trẻ con... Ai đây đều diện bộ trang phục mới nhất, đẹp nhất. Một số chức sắc nhà giàu còn có người hầu đi theo, tiện sai vặt.

Chặng đường từ đình, chùa đến đền thờ Thủy Tinh Phu nhân và Bạch Hoa Công chúa chỉ vài trăm mét, cả đi lẫn về vòng quanh núi Châu khoảng hơn 1000 mét, nhưng đám rước kiệu phải đi hết gần một canh giờ. Người già thôn Châu cho biết, trước đây, khi thực hành đám rước ngày

chính hội, đôi khi có hiện tượng kiệu bay, kiệu dừng, kiệu quay... Người ta tin rằng đó là do thần sui khiến, thần nhập vào phu kiệu tạo ra cảnh ấy. Cho nên khi kiệu bay, kiệu quay, đám rước ồn ào, sôi động đến lạ lùng. Các cụ bà luôn miệng “Ai di đà Phật”.

Sau gần hai tiếng, đám rước về tới sân đình. Cuộc tế lễ công đồng kỳ phúc, kỳ an diễn ra ngay sau đó với đầy đủ các nghi thức, diễn xướng trọng thể nhất của làng (xã) thời xưa. Thành phần tham dự tế lễ có 19 vị quan viên gồm chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự, trợ tán. Trình tự một cuộc tế có ba bước hay ba giai đoạn chính:

- Sơ hiến lễ
- Á hiến lễ
- Chung hiến lễ – Lễ tất.

Sau tế lễ là hoạt động ẩm thực thụ lộc. Theo lệ, người ta đem biếu tiên chỉ, thứ chỉ và một số chức sắc, chức dịch trong thôn những bộ phận quan trọng nhất của lễ vật (thủ lợn, thủ gà, xôi oản...) số còn lại bày cỗ để các quan viên và đình tráng thụ lộc tại đình. Tất nhiên việc xếp mâm không tùy tiện mà theo thứ tự trên, dưới, tuổi tác. Hương đảng thời xưa rất trọng tuổi tác và học vấn, trọng người có học. Cho nên mâm cao nhất dành cho bậc kỳ lão và người nhiều chữ nhất thôn. Những mâm dưới, cứ lần lượt theo tuổi mà xếp người cho phù hợp, nhất thiết không thể lẫn lộn. Ngồi

mâm cuối cùng là các trai lênh tuổi mười tám, đôi mươi mới được công nhận là “hoàng nam” chính thức của thôn.

Là một hội làng, bên cạnh nghi thức rước kiệu, tế lễ, hội Đình Châu, Chùa Châu còn có một số trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật, như gọi gà, đánh vật, tổ tôm điểm, cờ tướng, bơi chải, đẩy gậy... Những trò chơi, trò thi đấu trên đã từng xuất hiện trong một số hội làng cổ truyền khác, do vậy chúng tôi chỉ khảo tả và đánh giá chơi gà, trò đẩy gậy.

***Trò chơi gà:**

Thú vui chơi gà của người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ có thể đã có từ rất lâu rồi. Nhưng có lẽ đến thời Trần, cách đây trên 700 năm, thú chơi chơi gà mới phổ biến. Quý tộc, người bình dân chơi chơi gà đã đành, ngay cả tướng sĩ trong quân đội cũng quá ham mê trò vui này. Ham mê đến mức quên cả hiểm họa ngoại xâm đang đe dọa vận mệnh đất nước và dân tộc khiến chủ soái phải cảnh tỉnh qua “Hịch tướng sĩ”. Xem thế, có thể hiểu việc dân chúng thờ Phạm Ngũ Lão gắn với trò chơi gà ở hội Đình Châu, Chùa Châu như là sự tiếp nối và cải biến văn hoá giải trí có từ thời xa xưa.

Số gà được chủ nhân đăng ký chơi trong hội Đình Châu, Chùa Châu tương đối đông, tới vài chục con, cho nên Ban tổ chức và Ban giám khảo phải cho đấu làm hai ngày, ở phía sau đình, theo thể thức vòng tròn trên hai sới, mỗi sới đường kính rộng 4m, nền trải cát, quây cát nan

xung quanh. Việc quây cát để gà chơi thuận lợi ra đòn, cũng để khán giả đua nhau cổ vũ, chen lấn ở phía ngoài, không ảnh hưởng đến gà đang chơi nhau.

Nuôi gà, chọn gà, luyện gà chơi tốn nhiều công phu. Trước tiên, người chơi phải có con mắt tinh đời, chọn được những con gà từ nhỏ đã có “năng khiếu” đánh nhau, gọi là gà “Tông tử”, qua khổ luyện thành “Gà tài”. Gà Tông tử, theo tác giả Trần Tuấn Đạt trong bài “Hội chơi gà Đình Châu” phải có tiêu chuẩn sau:

- Đầu Công (đầu đẹp, nhỏ, giống đầu chim Công).
- Minh Cốc (thân mình tròn lẳn tựa thân chim Cốc).
- Cánh Vò trai (cánh úp vào thân mình gà y như cái vò trai đồng úp vào).
- Quản ngắn (cẳng ngắn).
- Đùi dài. Phần cẳng cộng với phần đùi phải dài thì con gà mới cao, sức đá mới mạnh. Hơn thế, gà Tông tử, gà Tài phải có mỏ to và quặp, mắt sáng, cổ cận liền vai. Tiêu chí này không riêng có ở hội Đình Châu mà phổ biến trong giới chơi chơi gà ở đồng bằng Bắc bộ. Riêng ở huyện Kim Bảng, hội Dậm, hội Đình Thượng cũng có trò chơi chơi gà.

Ngày hội Đình Châu, Chùa Châu, các chủ gà địa phương và các làng quê lân cận nô nức đem gà chơi về thi đấu tranh giải. Ngày 14 đấu loại, thể thức đấu vòng tròn. Cứ

những con bằng trọng lượng nhau ghép thành một cặp đấu. Con thắng cuộc được đấu vòng trong. Ngày 15 đấu phân định giải. Con thắng vòng trong được đấu để tranh giải Ba. Những con thắng ở giải Ba vào đấu tiếp giành giải Nhì. Những con giải Nhì vào đấu tranh giải Nhất. Tất cả có tới 4 vòng đấu.

Cuộc chọi gà hội Đình Châu khá căng thẳng, quyết liệt mà cũng khá trung thực. Trước khi gà vào sới, các chủ gà vuốt ve “đầu sỡ” của mình, có tính chất khích lệ, động viên. Họ nắn chân gà, đùi gà. Rồi họ vuốt cánh, xoa đầu, lên cổ, vào nách gà thứ rượu gừng. Có chủ gà còn cho gà của mình uống nước sâm cho dai sức. Hiệp đấu gà có thể chỉ 5 phút, có thể 15 phút hoặc lâu hơn tùy theo sức chịu đựng từng cặp đấu cụ thể. Thông thường là 15 phút. Cứ hết hiệp thì gọi là một “hồ”. Sau mỗi hồ, trọng tài cho gà nghỉ 5 phút. Thời gian nghỉ, các chủ gà lấy khăn thấm nước lau lên mặt “đầu sỡ” của mình, cho nó tỉnh táo, tiếp tục đấu ở “hồ” sau, cho đến khi ngã ngũ thắng bại. Con gà thua thì bị chết tại chỗ hoặc bỏ chạy. Nhưng cũng có những cặp đấu tỉ mỉ quyết liệt và dai sức, kéo dài từ sáng đến trưa, thậm chí đến tối mà không phân thắng bại thì trọng tài phải xử hoà. Tất nhiên trường hợp này rất hiếm.

Một số người sành điệu trong trò chơi chọi gà cho biết, gà chọi có nhiều thế đánh. Song những thế đánh sau được tác giả Trần Tuấn Đạt và giới chơi gà chọi coi

là độc và hiểm⁽¹⁾:

Kết thúc cuộc thi chọi gà, một quan viên thay mặt thôn trao giải thưởng cho những con gà và chủ gà đạt giải Nhất, Nhì, Ba. Tùy theo thứ hạng mà thôn trao phần thưởng nhiều hay ít. Nói chung, giá trị tinh thần của giải thì lớn, chứ giá trị vật chất chẳng đáng là bao, chỉ mang tính tượng trưng là chính. Chủ nhân của gà thắng cuộc, đạt giải cao rất tự hào, phấn khởi. Họ tin một năm mới sẽ gặp nhiều may mắn. Thế thôi, chứ chẳng ai đặt vấn đề giải thưởng nhiều hay ít.

Trò chọi gà trong hội Đình Châu, Chùa Châu có ý nghĩa gì?

Trước tiên, đây là một trò thi đấu thể thao nhằm giải trí. Người nông dân thời xưa quanh năm bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. Riêng người dân thôn Châu càng

(1) Trần Tuấn Đạt: “Hội chọi gà Đình Châu, Chùa Châu” – tập san của Sở VH TT Hà Nam số Xuân 2005.

- Thế đê (đê cổ đối thủ để tạo sức bật, dùng hai chân đá vào ngang tai).
- Đánh né (đánh vào khớp chi - khớp giữa đầu và cổ của đối thủ).
- Đánh vào trật vi hai bên cánh (rúc cổ vào cánh rồi xóc lên đầu qua nách đối thủ, khiến đối thủ bị gãy cánh).
- Đòn dọc (dùng mỏ quặp vào cổ, đá hai chân vào ngực đối thủ).
- Cấn vào chỗ hiểm (bị đánh nằm vật xuống đất, nhưng vẫn ngóc cổ cấn vào chỗ hiểm, khiến đối thủ đau nhói, phải bỏ chạy).
- Cưa cấn (dùng mỏ móc vào má đối thủ, thấy đối thủ mệt thì lập tức chuyển sang thế “hầu kiềng”. Nghĩa là dùng mỏ quặp cổ, vung hai chân đá ngực vào ngực hoặc mặt đối thủ).

bận rộn hơn. Họ vừa phải làm ruộng, vừa phải khai thác đá thu nhập thêm. Đến với hội thôn (hiểu là hội làng nói chung), xem chọi gà, chính là một cách người nông dân tìm niềm vui, giải toả tâm trạng, tạm quên đi những lo toan, vướng bận đời thường, để vui hết mình, chuẩn bị tâm thế cho những ngày lao động sắp tới.

Không chỉ giải trí, mà thông qua trò chọi gà, người dân còn đề cao tinh thần thượng võ, ý chí quyết chiến quyết thắng, tính linh hoạt, tinh thần gan dạ, dũng cảm, mưu trí. Quan sát cặp gà chọi đấu với nhau một cách quyết liệt, đầu và cổ con nào con ấy máu me be bét mà vẫn hăng tiết mới thấy yếu tố dũng cảm phải được đặt lên hàng đầu. Lại nữa, nhìn các thế đánh và miếng đánh của cặp gà chọi mới thấy yếu tố mưu trí, linh hoạt là vô cùng cần thiết trong một trận chiến. Trong một cuộc đấu cân sức, giữa hai đối thủ, bên nào nhanh nhẹn, linh hoạt, mưu trí hơn, bên ấy sẽ thắng.

Chọi gà là một trò chơi sôi động, hấp dẫn, đông khán giả hưởng ứng. Nó là một mỹ tục làng quê cần được duy trì, phát huy.

*** Trò đẩy gậy:**

Hội Đình Châu, Chùa Châu xưa có trò đẩy gậy. Trò này diễn ra ở sân đình vào chiều 15 tháng Ba âm lịch. Về chi tiết, trò chơi đẩy gậy đã được tác giả khảo tả trong hội đền Ba Dân liên làng Thụy Sơn - Trung Hoà - Hồi Trung, không tiện nhắc lại ở đây. Chỉ lưu ý, thể lệ đẩy

gậy trong hội Đình Châu, Chùa Châu có khác chút ít so với thể lệ đẩy gậy trong hội đền Ba Dân. Đó là, trò đẩy gậy hội Đình Châu vừa có đấu đơn vừa có đấu kép. Đẩy gậy đơn là hai đối thủ dùng sức tác động lên gậy để đẩy nhau, bên nào bị đẩy lui là bên ấy thua. Còn đẩy gậy kép là mỗi bên có tới hai hoặc ba đối thủ, cân bằng nhau, cùng dùng sức đẩy gậy, bên nào lui là bên ấy bại. Đẩy gậy kép hay đấu gậy kép đòi hỏi người chơi phải cùng nhau cộng hưởng, tạo lực đẩy mạnh.

Ở góc độ nào đó, trò đẩy gậy cũng na ná như trò kéo co, chỉ khác là một đằng thì đẩy, còn một đằng thì kéo. Trò này cũng lôi cuốn nhiều khán giả xem. Tiếng reo hò cổ vũ vang động cả góc đình.

*** Trò diễn chèo:**

Buổi tối các ngày 14, 15 tháng Ba âm, ở sân đình có diễn chèo, hát chèo. Diễn viên là nam, nữ thanh niên, trung niên trong phường chèo của thôn, những người có giọng hát hay và yêu mến nghệ thuật biểu diễn truyền thống. Cũng có năm thôn mời phường chèo của ông Trùm Cát ở Động Xá, huyện Thanh Liêm về biểu diễn góp vui.

Những vở chèo thường được diễn là “Trương Viên”, “Suý Vân”, “Lưu Bình – Dương Lễ”, “Quan Âm Thị Kính”. Người biểu diễn không phải diễn viên chuyên nghiệp như văn công hiện nay, mà chỉ là những người lao động, làm

ruộng hoặc khai thác đá, được ông Trùm chọn vào phường chèo. Vào dịp lễ, tết họ diễn góp vui cho dân thôn, không bán vé, cũng chẳng đòi công. Diễn viên nào diễn xuất giỏi, hát hay thì được làng thưởng tiền hay hiện vật nhằm động viên, khích lệ.

Khán giả đông, ngồi chật sân đình. Đèn đuốc sáng choang. Đàn sáo réo rất. Người ta như bị thôi miên vào các vai diễn, tình huống câu chuyện, để vui cười hoặc để rơi nước mắt đồng cảm với thân phận nhân vật. Nói chung, người nông dân rất yêu thích nghệ thuật chèo. Đây là thực tế ở thôn quê trước Cách mạng tháng Tám, vì họ đâu có quyền lựa chọn các loại hình nghệ thuật giải trí như hiện nay (phim, kịch, ti vi, internet...).

* *
*

Hội Đình Châu – Chùa Châu, sau nhiều năm vận hành vào thời gian và địa điểm xác định, nay vẫn còn tồn tại. Nhưng do tác động của cơ chế thị trường, hội đang có những thay đổi, dung nạp thêm một số hoạt động mang tính thực dụng như cờ bạc, bói toán, đốt vàng mã lu bù, nghi ngút. Thời gian tổ chức hội cũng rút ngắn lại nhiều so với trước năm 1954. Về lâu dài, để hội đình được lành mạnh, đông vui, Ban tổ chức nên loại trừ những yếu tố mê tín, cờ bạc, không cho nó có điều kiện phát triển nữa.

Chỉ có thể, hội Đình Châu – Chùa Châu mới lại khởi sắc như xưa.

HỘI ĐÌNH Ô CÁCH

Có một thôn quê, không lớn lắm, nằm cạnh bờ tả sông Đáy, gần dãy núi Chín mươi chín ngọn, nhưng từ lâu, đã là chủ nhân của một hội lễ tương đối lớn về quy mô, về nghi thức và diễn xướng. Đó là thôn Ô Cách, trước kia thuộc làng (xã) Ô Cách, tổng Hoà Ngãi, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân; hiện nay thuộc xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hội thôn, song chủ yếu diễn ra tại đình cho nên khẩu ngữ dân gian gọi là hội đình.

Hội Đình Ô Cách được dân thôn tổ chức định kỳ trong một năm âm lịch nhằm tưởng niệm, tôn vinh Thành hoàng Vũ Cố Đại Vương – tương truyền là nhân vật thời Hậu Lê, người có công phò tá Bình định vương Lê Lợi đánh đuổi quân xâm lược Minh, giải phóng Đại Việt và Thành hoàng Hạc Lai – thầy dạy văn võ của Vũ Cố Đại Vương.

Có thể tìm hiểu hành trạng, lai lịch hai vị Thành hoàng được thờ ở Đình Ô Cách và ở đền Hạ, đền Trung, đền Thượng thuộc núi Hạc gần thôn Ô Cách như sau:

** Về Vũ Cố Đại Vương:*

Vào đời vua Thuận Tông nhà Trần, ở làng Vũ Xá, phủ

Lý Nhân, lộ Hoàng Giang⁽¹⁾ có gia đình họ Vũ, chồng là ông Vũ Hoàn, vợ là bà Đặng Thị Đức người làng Đặng Xá cùng huyện⁽²⁾. Hai vợ chồng đều sống nhân đức. Một hôm, ông Hoàn mơ thấy trời ban cho một đứa bé trai, dặn phải nuôi dưỡng cẩn thận, sau này đứa bé trưởng thành sẽ làm rạng rỡ tổ tông, nổi danh trong thiên hạ. Khi sực tỉnh, ông mới biết đó chỉ là giấc mộng. Nhưng rồi cũng từ đấy bà Đức vợ ông bắt đầu có thai. Đến ngày rằm tháng Tám âm năm Ất Mão, bà Đức trở dạ sinh ra một đứa con trai, mặt mũi khôi ngô. Hai vợ chồng hết sức vui mừng, đặt tên con là Cố, thường vẫn gọi là Vũ Cố.

Năm Vũ Cố mười ba tuổi thì không may cha mẹ đều quy tiên. Vũ Cố hết sức thương khóc, lo tang ma cho cha mẹ chu đáo, mồ yên mả đẹp. Việc hiếu vừa lo xong, thì gặp lúc mùa màng thất bát, giặc cướp nổi lên ở nhiều nơi, Vũ Cố buồn chán, tìm chỗ ẩn thân. Nghe tin ở châu Thanh nước Đại Minh có Lã Tiên sinh, hiệu là Hạc Lai có tài văn võ, thông hiểu thiên văn, địa lý, bèn tìm đến tận nơi xin theo học.

(1) Thờ tích đình Ô Cách ghi là đạo Sơn Nam. Thực ra, thời Trần chia Đại Việt làm 12 lộ. Phủ Lý Nhân khi ấy nằm trong lộ Lợi Nhân. Đây được hiểu là thủ pháp thác ngộ không gian, địa điểm của truyền thuyết lịch sử.

(2) Vũ Xá (nơi cư trú của người họ Vũ), sau đổi thành hai thôn Ao Cá, Lương, là quê nội của Vũ Cố Đại Vương. Đặng Xá (nơi cư trú của người họ Đặng), sau đổi thành tên Trung Thứ – quê ngoại Vũ Cố Đại Vương.

Thấy Vũ Cố là chàng trai tuấn tú, dung mạo khác hẳn người thường, Hạc Lai bèn chấp nhận cho làm môn sinh. Vốn là người sáng dạ, có chí, cho nên Vũ Cố tiếp thu kiến thức thầy dạy cho rất nhanh. Sau vài năm, Vũ Cố đã trở thành một tài năng, văn chương quán thế, võ nghệ siêu cường, giỏi thiên văn, tường địa lý, hiểu binh thư yếu lược.

Lúc bấy giờ, ở nước Nam ta, vào cuối triều Trần, vua quan sa đoạ, kỷ cương đổ nát, thế lực họ Hồ ngày càng lớn dẫn đến tranh quyền, đoạt vị, rồi nhà Minh đem quân xâm lấn. Hạc Lai Tiên sinh xem thiên văn, biết nước Nam đã sinh Thánh nhân, bèn khuyên Vũ Cố về nước tìm minh chủ mà phò, lập công danh, lập nghiệp.

Vâng lời thầy, Vũ Cố trở về quê nhà. Trên đường đi thấy dải núi Hoành Sơn có một đỉnh cao trội lên, các ngọn núi xung quanh đều cúi đầu, lại có sông Đáy bao quanh trước mặt, Vũ Cố bằng kiến thức địa lý của mình, biết rằng đây là nơi có thể lập đồn dinh. Về tới Vũ Xá quê nhà, ông chiêu mộ được hơn 300 đinh tráng, cùng với 60 đinh tráng của các làng Đặng Xá và Ô Cách làm quân bản bộ, lập ra ba đồn Thượng, Trung, Hạ làm thế y đốc chống quân Minh nếu chúng đem quân tấn công.

Còn đang loay hoay tính toán tìm đường tiến thoái một khi giao chiến với quân Minh, thì Vũ Cố nhận được tin báo có bậc hào kiệt là Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, thuộc Châu Ái. Mừng rỡ, Vũ Cố sai các ty tướng chỉ huy quân giữ doanh trại, còn bản thân đem theo vài chục thủ hạ, tìm vào Lam Sơn ra mắt chủ tướng Lê Lợi. Thấy Vũ Cố

là một tráng sĩ văn võ kiêm toàn, lại giỏi binh thư, Lê Lợi thu nhận ngay, cho giữ chức Tham mưu, chuyên lo việc bày binh bố trận giúp chủ tướng. Được một thời gian, Vũ Cốc xin chủ tướng cho về quê tuyển quân. Tại quê nhà Vũ Xá, ông dựng cờ nghĩa, chiêu mộ nghĩa quân, có tới hàng vạn đình tráng. Ông dẫn toàn bộ số quân ấy vào châu Ái, nhập vào đoàn quân của chủ tướng Lê Lợi. Tiếp đó là thời gian 6 năm Vũ Cốc đánh đông dẹp tây, nay đồng bằng, mai miền núi, lập nhiều công trạng. Trận công đồn Trung Liệt, nhờ mưu kế của Vũ Cốc và nhờ phép linh ứng của Hạc Lai Tiên sinh mà quân khởi nghĩa thắng lớn, Liễu Thăng thua đau, chạy dài⁽¹⁾.

Năm ấy, thiên hạ đại định. Lê Lợi lên ngôi vua, đóng đô ở Thăng Long, đặt niên hiệu là Thuận Thiên Nguyên niên, khao thưởng cho các tướng sĩ. Vua phong Vũ Cốc làm Châu mục Ái châu, song ông từ chối, xin về tĩnh dưỡng ở quê nhà và cũng xin vua cho dân ba làng (xã) Vũ Xá, Đặng Xá, Ô Cách làm dân thần tử, được miễn thuế má, phu phen, tạp

(1) Người kể thần tích về Vũ Cốc bị nhầm lẫn lớn về nhân vật lịch sử và sự kiện lịch sử, khi nêu chi tiết Vũ Cốc khẩn thầy Hạc Lai giúp nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi chỉ huy vượt sông, đánh đồn Trung Liệt, giết được Liễu Thăng. Thực ra, chỉ huy quân Minh ở Đại Việt lúc bấy giờ là Vương Thông. Còn Liễu Thăng đem một đạo quân Minh khoảng 10 vạn, vượt biên giới Việt Trung định cứu Vương Thông thì đã bị một cánh quân Lam Sơn phục kích, tiêu diệt ngay ở gần ải Chi Lăng (Lạng Sơn) rồi, đâu có chỉ huy quân Minh ở đồn Trung Liệt thuộc Hà Nội hiện nay.

dịch. Vua chuẩn y lời tâu trình của Vũ Cốc. Được phép vua, Vũ Cốc về quê, cho dựng một cung điện trên đỉnh núi, nơi trước đây từng đóng quân. Trong cung, ông lập một bàn thờ có ghi tên họ thầy dạy là Hạc Lai, thờ sống thầy.

Việc xong, ông cùng mấy gia nhân sang châu Thanh thăm thầy dạy học. Thầy trò tình cảm sâu nặng, gặp nhau xiết bao mừng vui. Khi Vũ Cốc xin về, Hạc Lai Tiên sinh mở tiệc tiễn đưa. Tiệc đang vui, bỗng trời đất tối sầm, cách một gang tay không nhìn rõ mặt. Từ chỗ Hạc Lai Tiên sinh ngồi, một con chim hoàng hạc bay vụt lên không, kêu ba tiếng rồi sải cánh bay xa. Khi trời quang mây tạnh, mọi người nhìn vào, thì thấy Hạc Lai đã thu linh khí rồi. Vũ Cốc cùng gia nhân tổ chức tang ma cho thầy chu đáo, rồi trở về nước. Đến nơi, ông lên đỉnh núi mà ngày nay gọi là núi Hạc, thì thấy có đồng mối đùn. Hỏi người nhà, ông mới biết đó là mộ chim hoàng hạc – tức là tinh anh của thầy Hạc Lai. Sau đó, dân ba làng (xã) Vũ Xá, Đặng Xá, Ô Cách đều bị dịch bệnh, gia súc chết nhiều.

Vũ Cốc hiểu thầy mình rất thiêng, bèn truyền cho dân cả ba làng đều phải lập đền thờ thầy Hạc Lai. Đền Thượng trên đỉnh núi, đền Trung ở lưng chừng núi, còn đền Hạ ở dưới chân núi. Công việc xong xuôi, Vũ Cốc sai mở tiệc khoản đãi dân làng. Trong lúc tiệc vui, ông dặn dò công việc mai sau, ngâm một bài thơ rồi tự nhiên hóa. Hôm ấy là ngày 20 tháng Tám năm Bính Ngọ.

Tương truyền, đến đời Lê Thánh Tông, vua thân chinh đem quân trừ giặc Chiêm Thành ở phương Nam. Vũ Cốc

Đại Vương và Hạc Lai Tiên sinh đã âm phù giúp vua thắng trận. Lúc khai khoản, nhớ đến mộng triệu ngày trước, vua phong cho cả hai ngài mỹ tự “Thượng đẳng thần”.

Lại nói về dân ba làng (xã) Vũ Xá, Đặng Xá, Ô Cách ngoài việc thờ Vũ Cố Đại Vương và Hạc Lai ở ba đền Thượng, Trung, Hạ trên núi Hạc, còn thờ hai ngài ở đình mỗi làng và hàng năm mở hội kỷ niệm các thần.

** Về Hạc Lai Tiên sinh:*

Theo ngọc phả do Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ I (1572), Hạc Lai là người châu Thanh, Trung Quốc. Ngài từng làm quan tới chức Công bộ Tả Thị Lang, kiêm Thị giảng. Tới tuổi năm mươi, ngài xin từ quan về quê mở trường dạy học. Nét nổi bật ở Hạc Lai là ngài coi giàu sang như mây trôi, công danh như bèo dạt, chỉ quý trọng tình người, sự công bằng và lẽ phải. Chính vì thế mà Hạc Lai đã nhận Vũ Cố – người ngoại quốc, làm học trò và cố gắng dạy dỗ thành tài. Ngài đã từng giúp Vũ Cố và qua Vũ Cố, giúp Lê Lợi – thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn, đánh đuổi quân Minh. Đó là trường hợp khi Vũ Cố theo Lê Lợi đánh trận, đến sông Đáy thì không có thuyền sang. Trong lúc ấy quân Minh do Mộc Thạch chỉ huy đang rình rập đánh úp sau lưng. Vũ Cố khẩn tên hiệu thầy Hạc Lai, kêu cứu. Lập tức ngay sau đó có con hạc vàng bay từ phía Bắc đến phía Nam, kêu to ba tiếng. Trên mặt sông Đáy bỗng xuất hiện vài vụn cây chuối cũng từ phía Bắc trôi xuống. Chủ tướng Lê Lợi lệnh cho các cơ đội dùng cây chuối kết thành bè,

vượt sông, đánh vu hồi vào quân Minh ở đồn Trung Liet. Trận ấy nghĩa quân đại thắng.

Khi đất nước thanh bình, Vũ Cố xin vua cho nghỉ dưỡng ở quê, rồi sang châu Thanh thăm thầy dạy học. Được ít ngày, ông từ biệt thầy về quê. Hạc Lai Tiên sinh cố lưu lại mà không được, bèn mở tiệc tiễn chân. Tiệc đang vui, bỗng trời đất tối sầm, ngòi sát nhau không nhìn rõ mặt. Từ chỗ Hạc Lai ngồi, một con hoàng hạc bay vụt ra, kêu to ba tiếng rồi bay về phương Nam. Đó là ngày 10 tháng Giêng năm Quý Ty. Bay tới địa phận làng Vũ Xá, nơi có đỉnh núi cao nhất của dãy núi. Chín mươi chín ngọn, chim hoàng hạc ngã xuống, mỗi liên xông thành mộ. Núi ấy từ đấy có tên Núi Hạc.

Từ châu Thanh, Trung Quốc trở về quê, Vũ Cố cho lập đền Thượng, đền Hạ, đền Trung ở núi Hạc để thờ thầy. Cả ba làng (xã) vốn là dân thần tử của Vũ Cố là Vũ Xá (sau đổi tên thành Vũ Giang), Đặng Xá (sau đổi tên thành Trung Thứ), Ô Cách và thôn Lường đều thờ Hạc Lai và Vũ Cố ở đền (bằng bài vị), ở đình (bằng long ngai). Năm nào cả bốn làng (xã) cũng mở hội tưởng niệm ngày sinh, ngày hóa của hai ngài với những nghi thức trọng thể nhất.

Từ xa xưa cho đến giờ, tại đình Ô Cách và những di tích có liên quan (đền Thượng, đền Trung, đền Hạ trên núi Hạc; đình thôn Ao Cá, thôn Lường, đình làng Trung Thứ đều thờ Vũ Cố và Hạc Lai), dân chúng mở hội tưởng niệm hai vị Thành hoàng liên làng, liên thôn vào những thời gian sau:

- Ba ngày 14,15 và 16 tháng Tám âm lịch. Trong đó ngày 14 khai hội, ngày 15 chính hội – ngày sinh của Vũ Cồ Đại Vương, ngày 16 văn hội, đóng cửa đình.

- Ba ngày 14,15 và 16 tháng Hai âm lịch. Trong đó, ngày 14 khai hội, ngày 15 chính hội, ngày sinh của Hạc Lai Tiên sinh, ngày 16 văn hội, đóng cửa đình.

Cô nhiên, đối với một thôn quê như thôn Ô Cách mà một năm mở tới hai lần hội thì không đủ tiền bạc để chi chế được. Do vậy, năm chẵn dân thôn mở hội tháng Tám to thì mở hội tháng Hai nhỏ. Ngược lại, năm lẻ dân thôn mở hội tháng Hai âm to thì mở hội tháng Tám âm nhỏ. Gọi là hội nhỏ vì đó là hội lệ, chỉ có dâng hương, tế lễ, không có rước kiệu và cũng không có trò thi đấu thể thao – nghệ thuật, thời gian mở hội chỉ rút gọn trong một ngày rằm tháng Tám hoặc tháng Hai thôi.

Như nhiều làng quê khác ở đồng bằng Bắc bộ, để có điều kiện vật chất tối thiểu phục vụ lễ hội, các chức sắc và chức dịch thôn Ô Cách thực hiện thu tiền nong theo ba nguồn chính:

- Từ ruộng tự điền (ruộng thờ, do ông từ hoặc ai đó canh tác).
- Từ đầu đình (mỗi xuất đình được canh tác một đến hai sào, ruộng công – tức ruộng quan điền, lấy hoa lợi mà đóng góp cho làng theo vụ).
- Từ tiền công đức của những người hảo tâm và khách thập phương.

Đồng thời, các chức sắc, chức dịch thôn cũng chỉ huy, hướng dẫn việc luyện tập, sắm sửa những thứ cần cho hội đình, đảm bảo cho hội thôn mở hanh thông, suôn sẻ. Chẳng hạn như mua sắm, sửa chữa đồ nghi trượng, nghi vệ, mua sắm lễ vật, tập tế lễ, tập rước kiệu, tập bơi chải trên sông Đáy. Rồi tập kèn trống của phường bát âm. Rồi tập múa Nhị linh (Long- Li)... Cho đến trước ngày mở hội khoảng dăm hôm, hoạt động chuẩn bị của thôn phải hoàn tất. Người ta chỉ còn chờ ngày hội đình – hội thôn mở, để tất cả dân làng được tắm mình vào không khí vui nhộn, thiêng liêng. Trừ một số ít người gia đình có bụi, tức là tang trở, còn lại hầu hết dân thôn đều góp mặt trong ngày hội đình, trên tinh thần tự nguyện, hoà nhập với cộng đồng.

Sáng ngày 14 tháng Tám, nhiều dân thôn đã có mặt tại sân đình. Dưới sự chỉ dẫn của các chức sắc, chức dịch, dân chúng chia làm nhiều toán khác nhau. Toán đình tráng chồng kiệu. Toán trung niên kéo cờ thần ở nghi môn. Còn một toán lớn gồm các đình tráng, các lão nhiều, phường bát âm, đội nghi trượng và đội trống thực hiện nghi thức rước nước. Đúng giờ tốt, nghi thức rước nước bắt đầu khởi sự. Đi đầu là đội rống. Tiếp theo là đội nghi trượng với cờ Tứ linh (Long -Li - Quy- Phụng). Tiếp theo là đội trống chiêng, vừa đi vừa “tùng”, “beng”. Tiếp theo là phường bát âm. Sau phường bát âm là một đội quan viên mặc quần áo thụng, tay bung một cái khay, trên có chứa vàng hương, dầu rượu. Sau vị quan viên là chiếc kiệu rồng nhỏ, do bốn đình tráng khiêng. Trên kiệu có đặt một cái chóc sứ, xung

quanh chóc tét lụa đỏ, nổi với thân kiệu, vừa để cho đẹp, vừa để cho chắc chắn, không bị đổ vỡ. Vì là kiệu rước của thần, cho nên phía trên kiệu có lọng che. Sau kiệu là vài chục dân thôn, vừa đi vừa niệm Phật.

Tới bờ tả sông Đáy, đám rước dừng lại. Người ta thận trọng đưa cái chóc sứ xuống, cho hai thiếu nữ son trẻ, thanh tân khiêng. Vị quan viên, hai thiếu nữ khiêng chóc sứ và một đình tráng cầm giáo dờ lần lượt xuống thuyền trang trí hình rồng đá đợi sẵn. Thuyền từ từ hướng ra giữa sông, nơi được hiểu là có nguồn nước tinh khiết. Vị quan viên thấp hương, lằm rằm khẩn Hà Bá xin nước, rồi gieo quẻ đồng chình xin âm dương. Khi tất cả những thủ tục đó kết thúc, vị quan viên ra hiệu cho đình tráng dùng gáo dờ múc từng gáo nước sông đổ vào chóc sứ. Xong việc, thuyền quay vào bờ. Đám rước từ từ di chuyển về phía đình trong tiếng trống rước, tiếng nhạc bát âm vang lừng. Về đến đình, người ta thận trọng khiêng chóc nước vào đặt ngay ngắn trước hương án. Nước ấy sẽ được dùng cho lễ mộc dục và thờ cúng trong ba ngày hội.

Trước hết, theo chỉ dẫn của tiên chi hoặc thứ chi, mấy nam thanh nữ tú múc nước từ chóc sứ đổ vào nồi đồng đã có sẵn Ngũ vị, đun sôi thành nước thơm. Tiên chi dùng lông gà thiên nhúng vào nước thơm rồi vẩy lên long ngai. Tiếp theo, người ta xé vải lụa đỏ ra làm nhiều mảnh, nhúng tiếp vào nước thơm, lau chùi long ngai, hòm sắc, bát bảo, chấp kích, đồ khí tự, động tác rất nhẹ nhàng, thận trọng.

Nước tắm long ngai, hòm sắc, bát bảo không đổ đi, mà đem tưới cây cối xung quanh đình. Những mảnh lụa từng lau chùi long ngai, bát bảo sẽ được xé làm nhiều miếng nhỏ, chia cho dân các giáp đem về làm khước. Có gia đình còn dùng miếng lụa nhỏ kia khâu túi, đeo vào ngực trẻ em để trừ ma tà, quý quái.

Tự thân nó, lễ rước và lễ mộc dục trong hội đình Ô Cách chứa đựng nhiều ý nghĩa. Đây là một trong nhiều hình thức cầu mưa thuận gió hoà của cư dân nông nghiệp lúa nước. Vì đối với người nông dân, canh tác cây lúa nước và hoa màu, nước là yếu tố hàng đầu trong chu trình sản xuất mà tục ngữ đã tổng kết: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”. Không có nước thì nông nghiệp bị đình đốn, đời sống nông dân khốn khó, gieo neo. Ngay cả khi dùng lụa thấm nước thơm lau chùi long ngai, hòm sắc, bát bảo, chấp kích, có lẽ người nông dân đã ngầm nhắc nhở Thành hoàng dùng sao nhãng điều hoà mưa gió, để mùa màng bội thu. Ở một lớp nghĩa khác, với lễ rước nước và lễ mộc dục, người dân đã truyền “năng lượng thiêng” của trời đất vào đời sống làng xã, hy vọng nó tốt đẹp hơn sau lễ hội. Một số nhà nghiên cứu văn hoá dân gian thì cho rằng, rước nước là hình thức cách điệu hoá tình cảm biết ơn, uống nước nhớ nguồn của người dân với những bậc Tiên hiền, Hậu hiền đã có công lao dựng làng, mở nước.

Sáng ngày 15 – ngày chính hội, dân thôn và khách xa gần đã có mặt đông đủ tại sân đình. Gương mặt ai cũng

phẳng phát nét hồi hộp, rạng rỡ, căng thẳng, dù năm nào thôn cũng mở hội, dù việc rước kiệu không xa lạ với họ. Đúng giờ tốt, như thoả thuận giữa các chức sắc, chức dịch thôn Ô Cách với các chức sắc, chức dịch ba thôn (làng) Ao Cá, Lường, Trung Thứ, lễ rước kiệu bắt đầu khởi hành. Đây là thời khắc rất thiêng trọng với dân chúng vì thôn Ô Cách không rước kiệu độc lập mà rước kiệu chung với ba thôn (làng) cùng thờ Vũ Cỗ Đại Vương và Hạc Lai Tiên sinh, trên sông Đáy. Đã là rước kiệu công đồng thì không được để xảy ra sơ suất lớn, tránh bị thiên hạ chê cười. Trình tự đám rước kiệu trên bộ trong hội đình thôn Ô Cách cơ bản giống trình tự đám rước kiệu trong hội làng các nơi khác. Nhưng trình tự đám rước kiệu của thôn Ô Cách với ba thôn (làng) Ao Cá, Lường, Trung Thứ trên sông Đáy thì lại thay đổi nhiều.

Khi đám rước kiệu thôn Ô Cách đến bến sông thì đám rước kiệu ba thôn kia cũng kịp tới. Dân bốn thôn (làng) có đình thờ Vũ Cỗ và Hạc Lai bắt đầu chuyển kiệu bát công, kiệu song hành xuống những con thuyền trang trí hình rồng, rồi sang sông, tới đền Trung thuộc núi Hạc lễ vọng. Khởi đầu là đội Long Li, vừa đi vừa nhảy múa theo nhịp trống rước. Tiếp theo là đội nghi trượng với cờ Ngũ hành, cờ Tứ linh khoảng 40 chiếc. Tiếp theo đến đội trống đại và chiêng, vừa đi vừa “tùng”, “beng”. Trên đầu hai ông tổng trống, tổng chiêng có lọng che. Tiếp theo đến đội chấp kích, bát bảo. Tiếp theo đến hai quan viên mặc quần áo thụng mang cờ lệnh và kiếm lệnh của thần, trên đầu có

lọng che. Tiếp theo đến kiệu bát công và kiệu song hành của bốn thôn. Thứ tự các kiệu dựa vào mối quan hệ với ngài Vũ Cỗ, nội trước, ngoại sau; thân trước, sơ sau. Theo đó, kiệu thôn Ao Cá đi trước. Kiệu thôn Lường đi thứ hai (cả hai đều thuộc xã Vũ Xá quê nội Vũ Cỗ). Kiệu thôn Trung Thứ đi thứ ba (xã Đặng Xá cũ là quê ngoại của Vũ Cỗ). Kiệu thôn Ô Cách đi thứ tư (xã Ô Cách xưa là căn cứ đóng quân của Vũ Cỗ). Cả bốn đám rước của bốn thôn hợp thành một đám rước chung, cho nên quy mô rất lớn, sắc màu rực rỡ, âm thanh rất náo nhiệt. Ở phủ Lý Nhân xưa, ít có hội làng có quy mô lớn hơn thế. Trình kiệu và lễ vọng tại đền Trung xong, đám rước lại theo thứ tự đã quy ước, di chuyển xuống đền Hạ gần bờ hữu sông Đáy để chứng kiến cuộc thi bơi chải giữa bốn thôn. Cuộc đua chải kết thúc, các cỗ kiệu, đồ nghi trượng, nghi vệ lại được đưa xuống thuyền, dọc theo sông, thôn (làng), nào về bến thôn (làng) ấy. Tại bốn đình của bốn thôn (làng), dân chúng tổ chức tế lễ, diễn xướng các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật theo thể thức riêng cho đến khuya mới vãn hội.

Nghi thức tế lễ trong hội đình Ô Cách được thực hiện khoảng một canh rưỡi, tương ứng 150 phút giờ đương đại. Thành phần dự tế có một chủ tế mặc áo thụng đỏ, quần ống số, đội mũ ô sa đỏ, đi hia đen; một bồi tế ăn vận giống hệt chủ tế; đông xướng, tây xướng, chấp sự, trợ tán, các vị ai nấy đều mặc áo thụng xanh, quần ống số, đội mũ ô sa, đi hia đen. Tất cả khoảng mười tám người, đều là bậc chức sắc, khoa mục trong thôn. Riêng chủ tế thường do tiên chỉ hoặc thứ chỉ

đảm nhiệm. Họ phải đáp ứng tiêu chí vợ chồng song toàn, con cái đủ cả gái lẫn trai, không vướng đại tang. Bồi tế cũng phải đáp ứng tiêu chí như chủ tế. Đông xướng và tây xướng làm nhiệm vụ xướng nghi thức trong buổi tế, đứng đối diện nhau ở hai bên hương án. Còn các chấp sự làm nhiệm vụ dâng hương, dâng rượu, chuyển chúc, đọc chúc (văn tế).

Trình tự một cuộc tế lễ thôn Ô Cách cũng trải ba công đoạn như trình tự cuộc tế lễ ở các làng quê khác, gồm:

- + Sơ hiến lễ.
- + Á hiến lễ.
- + Chung hiến lễ – Lễ tất.

Ở từng công đoạn cụ thể, chủ tế và bồi tế phải quỳ lạy tới sáu lần.

- Lễ tạ (Chủ tế – bồi tế quỳ lạy bốn lần).
- Âm thực thụ lộc.

Sau Sơ hiến lễ, có nghi thức đọc văn chúc (văn tế) và hoá văn chúc. Người trợ tán, khi hoá văn chúc phải cầm sao cho nó cháy hết trên tay, không để cháy dưới nền đình. Văn chúc cháy hết, trợ tán phải đổ nửa chén rượu vào tro giấy, chắc là để quân bình Âm Dương. Sau cuộc tế lễ, do quan niệm Thành hoàng vẫn còn ngự tại đình, các quan viên luôn thay nhau túc trực, đèn nhang liên tục hầu thần linh, tới lúc giã đám mới thôi. Nghi thức và trình tự cuộc tế lễ ở hội đình Ô Cách như thế, dù không khác lạ với nghi

thức và trình tự tế lễ ở những hội làng khác, song cũng đạt chuẩn mực trang trọng, nghiêm cẩn, chứng tỏ tấm lòng sùng kính của dân thôn với các vị Thành hoàng.

Tế lễ thường đi liền với lễ vật và âm thực thụ lộc. Trong lễ vật thì rượu đứng hàng đầu, vì “Phi tửu (rượu) bất thành lễ”. Nhưng rượu thịt lại cũng thường cặp đôi với nhau, bởi dân gian có câu “Lễ bạc tâm thành” mà cũng có câu “Tốt lễ dễ kêu”. Trong hội đình Ô Cách, người dân hiến dâng thần nhiều thực phẩm được coi là sang, thanh, sạch nhất so với đương thời tại vùng thôn quê, đó là thịt lợn, thịt dê, thịt bò, gọi chung là tam sinh. Hiến nhiên đó phải là thịt lợn đen thối, thịt bò và thịt dê chưa sinh sản. Ngoài tam sinh, còn có xôi, oản, Ngũ quả, bánh chưng, bánh dày, được chế biến theo nguyên lý Ngũ hành, cân bằng Âm – Dương.

Dâng lễ xong, cai đám – do một vị chức dịch đảm trách, sai người hạ lễ xuống, chọn những thứ ngon và quý nhất đem biếu tiên chi, thứ chi, các chức sắc, khoa mục. Rồi lại sai chia thực phẩm cho xuất đình các giáp, ăn lấy may. Còn bao nhiêu cai đám mới cho dọn cỗ tại đình để các quan viên thụ lộc. Lệ hương ẩm của thôn đã quy định, thứ tự các mâm và người ngồi mâm từ cao tuổi đến thấp tuổi, từ chức sắc, khoa mục đến bạch đình, không thể lộn xộn. Trật tự làng (xã) được duy trì một phần qua lệ hương ẩm. Chỉ từ sau 1954, khi miền Bắc sạch bóng quân xâm lược, cơ chế phong kiến bị bãi bỏ thì lệ hương ẩm theo thứ tự tuổi tác, theo địa vị xã hội mới phai nhạt dần.

Hội đình Ô Cách, như nhiều hội làng khác, bên cạnh nghi thức tế lễ, rước kiệu, còn có nhiều trò vui, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật. Đáng lưu ý có các trò: cờ tướng (cờ người), bơi chải, vật dân tộc (đánh vật), tô tô điểm, chơi đu, chọi gà, bịt mắt bắt dê, bịt mắt đập niêu... Dưới đây, tác giả cố gắng khảo tả một số trò chơi, trò thi đấu thể thao tiêu biểu.

*** Trò bơi chải:**

Bơi chải hay đấu chải không phải là trò thi đấu thể thao riêng có của thôn Ô Cách, mà là trò thi đấu thể thao rất phổ biến ở khu vực Đông Nam Á. Vào dịp lễ, Tết hầu khắp các cư dân nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á như Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Indônêxia, Việt Nam đều có hội bơi chải trên sông, biển, hồ, đầm. Riêng ở Bắc bộ cũng có tới hàng trăm làng (xã) lưu hành trò bơi chải khi mở hội, như làng Đăm (Tây Tụ), làng Sa Lãng thuộc ngoại thành Hà Nội; làng Quyển Sơn, làng Lành, làng Móng, làng Ao Cá, làng Lường, làng Trung Thứ (Hà Nam); làng Trường Yên (Ninh Bình); làng Dưng (Văn Trung), làng Bạch Hạc (Vĩnh Phúc)...

Mặc dù thế, trò bơi chải thôn Ô Cách cũng có cái riêng cần khảo sát. Điều cần lưu ý là trò bơi chải thôn Ô Cách nằm trong hội đấu chải chung của bốn thôn đều có đình thờ Vũ Cỗ Đại Vương và Hạc Lai Tiên sinh, là Ao Cá, Lường, Ô Cách, Trung Thứ, chứ không phải là đấu chải giữa các giáp trong nội bộ thôn với nhau. Cuộc đấu chải ấy lại gắn liền với đám rước kiệu trên thuyền ngày chính hội.

Thế thức thi đấu như sau:

- Mỗi thôn cử một thuyền đại diện để thi bơi chải. Bốn thôn thì có bốn thuyền dự thi đấu.

- Mỗi thuyền, theo quy định, có 11 chải viên, trong đó 1 người cầm chèo, 10 người bơi chải, ngồi đối xứng hai bên mạn thuyền, ai cũng cầm trong tay một cái dầm bằng gỗ, dụng cụ để bơi chèo.

- Về trang phục, các chải viên đều mặc quần đùi, áo cộc, riêng người cầm chèo mặc quần áo dài. Cả quần đùi, áo cộc đều cùng màu. Thuyền bốn thôn, chải viên mỗi thôn đều mặc trang phục màu sắc riêng, cho dễ phân biệt.

- Về giám khảo có 5 người. Mỗi thôn chọn 1 giám khảo. Chủ khảo là người thôn Ao Cá hoặc thôn Lường (quê nội Vũ Cỗ), thạo việc sông nước.

Diễn trường đấu chải là khúc sông Đáy từ bến Ô Cách đến bến Trung Thứ, dài 1000 mét, cả đi lẫn về là 2000 mét. Mỗi đầu cắm một lá cờ làm chuẩn. Đường đua khởi đầu từ bến Ô Cách đến bến Trung Thứ, rồi vòng ngược trở lại bến Ô Cách. Thuyền nào về đích trước là thắng cuộc. Trước khi đua chải, đại diện bốn thuyền gặp thăm theo thứ tự hàng ngang, mỗi thuyền bơi cách nhau ít nhất 2 mét. Thuyền nào có ý chèn ép thuyền bên, sẽ bị loại khỏi cuộc chơi.

Khoảng 20 phút trước giờ thi đấu, bốn thuyền đua của bốn thôn và các chải viên đã vào vị trí xuất phát. Khán giả đứng chật bờ tả sông Đáy. Có kẻ còn trèo lên cây để

quan sát dễ hơn. Đúng giờ quy định, trống thúc ba hồi ba tiếng. Vị giám khảo giơ cao lá cờ đuôi nheo, phát mệnh vào không khí, miệng hét to hai tiếng “Bắt đầu”. Lập tức cả bốn thuyền đầu lao nhanh về trước. Tiếng dầm sải nước rào rào. Những bắp tay màu nâu rám nổi cuồn cuộn. Bọt sủi trắng xoá. Tiếng hò reo cổ vũ vang dội cả khúc sông. Trong hội làng cổ truyền vùng đồng bằng sông Hồng, hiếm có trò chơi nào sôi động hơn cảnh đua chài trên sông ngòi, hồ đầm.

Kết thúc cuộc thi, Ban giám khảo trao phần thưởng cho các thuyền đua. Tùy theo thứ hạng giải cao thấp khác nhau mà có giá trị phần thưởng tương ứng, không có thuyền đua thôn nào không có giải cả. Cái gọi là giải và phần thưởng ở đây thực ra chỉ có ý nghĩa tượng trưng thôi, chẳng hạn như vài quan tiền, vài vuông lụa. Nhưng các chài viên thuyền đua đạt giải cũng rất phấn khởi. Họ tin rằng bản thân và gia đình sẽ được hưởng nhiều may mắn trong thời gian tới.

Trò thi bơi chài trong hội đình Ô Cách nói riêng, trong hội đình liên thôn Ao Cá, Lường, Ô Cách, Trung Thứ nói chung có ý nghĩa gì? Bao nhiêu lớp văn hoá tiềm ẩn qua hoạt động này? Trước hết, nó là trò chơi thể thao rèn luyện sức khoẻ, tính nhanh nhạy, tinh thần hiệp đồng tập thể, tinh thần quyết thắng. Ý nghĩa thứ hai, trò bơi chài có thể là hành động hội nhằm tái hiện một cách xa xôi chuyển hành quân đánh giặc của nghĩa quân Lam Sơn, khi tới bờ hữu sông Đáy, thì phải dừng lại vì không có phương tiện đò

ngang, lại đứng trước nguy cơ bị toán quân Minh do Mộc Thạch chỉ huy tập kích sau lưng. Tình thế rất nguy hiểm. Vũ Cố đã khẩn gọi thầy Hạc Lai xin cứu giúp. Thật linh ứng, lời khấn vừa dứt, đã xuất hiện hàng vạn cây chuối trôi từ phía Bắc xuống. Đại quân Lam Sơn nhờ đó qua được sông, đánh úp đồn Trung Liệt, giành thắng lợi to lớn, dẫn tới cục diện giải phóng hoàn toàn đất nước đầu thế kỷ XV. Ở góc độ nào đó, cũng có thể nghĩ đây là một hèm chiến trận, có ý nhắc đến một sự kiện quan trọng có liên quan tới hành trạng của Thành hoàng Vũ Cố Đại Vương. Sâu xa hơn, trò bơi chài liên thôn Ô Cách, Ao Cá, Lường, Trung Thứ là hình thức cầu nước, đúng hơn là cầu mưa thuận gió hoà của người nông dân canh tác lúa nước. Chính do tiềm ẩn ý nghĩa sâu xa đó mà nhiều hội làng ở vùng Đông Nam Á đều có trò bơi chài.

** Trò chơi đu:*

Hội đình Ô Cách thời xưa có trò chơi đu. Đây là một trò chơi chỉ dành riêng cho nam nữ tuổi thanh xuân, chưa có gia đình riêng, nhà biên khảo văn hoá dân gian Toan Ánh trong cuốn “*Nếp cũ hội hè đình đám*” (Quyền Hạ) gọi là “thú phong lưu đồng ruộng”. Trai thanh, gái vắng làng què say mê chơi đu như điên đảo. Hàng năm, cứ đến dịp lễ, Tết, hội hè là người ta lại chọn vị trí thuận lợi để dựng cây đu và chơi đu.

Nguyên liệu để làm cây đu rất đơn giản; chỉ gồm những cây tre đực và dây chèo. Tre đực làm cột đu thường chỉ

có 6 cây, dài, thon, độ đàn hồi lớn, chia làm hai khóm, mỗi khóm 3 cột. Tại mỗi khóm, 3 cây tre được trồng xuống đất theo thế chân vạc, phía trên néo ba đầu lại với nhau. Tiếp theo, người ta néo hai khóm cột đu, cũng bằng một đoạn tre đực, gọi là thanh ngang. Trên thanh ngang, người ta mắc tiếp ba nấc ròng rọc. Nấc thứ nhất có 5 thanh tre mắc trực tiếp với thanh ngang, chỗ tiếp xúc được lót rơm đảm bảo độ dai, bền khi cọ sát. Nấc thứ hai gồm 4 thanh mắc trực tiếp với nấc thứ nhất. Nấc thứ ba gồm 3 thanh tre nối tiếp vào nấc thứ hai. Nhờ có 3 nấc ròng rọc bằng tre mà dây đu có độ đàn hồi, mềm dẻo, lên bổng xuống trầm. Nối với ròng rọc thứ ba là cần đu. Cuối cùng nối với cần đu là mõ đu (chỗ người ta đặt chân) cũng làm bằng tre. Các mối liên kết trên cây đu đều chót bằng đỉnh tre.

Chơi đu (hoặc đánh đu) có hai hình thức: đu đơn (đu một người, nam hay nữ), đu kép (đu hai người, một nữ một nam). Về nguyên tắc, chơi đu là trò chơi mà mọi người đều có thể tham gia. Song, trên thực tế trò chơi này hầu như chỉ dành cho nam thanh, nữ tú, do nó đòi hỏi phải có sức khoẻ, thần kinh vững, nhất là phải có cảm hứng, say mê chao liệng. Chỉ có những thanh niên tràn trề sức sống mới đáp ứng tốt những yêu cầu ấy. Khi đu, đôi trai gái cùng níu cần đu, đối diện với nhau. Nếu trai lấy chân đẩy đu thì gái nhún đu và ngược lại. Động tác phối hợp đu nam nữ đã vô tình tạo tác cặp Âm Dương giao hoà, đất trời hội hợp, khiến cuộc sống phát sinh, phát triển.

Về trang phục, khi chơi đu, nam thanh vận quần trắng, áo the, đội khăn xếp, đi guốc mộc; nữ tú vận áo mớ ba mớ bảy, váy lụa thâm, yếm đào, chít khăn mỏ quạ, thắt lưng buông trùng hoa lý, chân đi giày cỏ. Cảnh tượng trữ tình và nên thơ ấy đã được nữ sĩ Hồ Xuân Hương miêu tả một phần trong thơ nhan đề “Chơi đu”.

“Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới

Đôi hàng chân ngọc đuổi song song...”

Chơi đu là một môn thể thao ngày lễ, Tết ở thôn quê, chủ yếu dành cho lứa tuổi thanh xuân, nhất là cho nam thanh nữ tú. Nhưng ở lớp văn hoá sâu, nó là một thú chơi có liên quan xa xôi đến tín ngưỡng phồn thực, dân gian muốn thông qua hình thức chơi đu để cầu mong đa nhân, mùa màng bội thu, làng nước thịnh đạt. Một ý tưởng hồn nhiên mà thiết thực. Nhờ có trò chơi đu mà hội đình thôn Ô Cách nói riêng, hội làng ở Bắc bộ nói chung, thêm đông vui, giàu ý nghĩa nhân văn.

** Trò leo dây:*

Ở mức độ nào đó, cũng có thể hiểu trò leo dây giống như diễn viên biểu diễn xiếc trên dây. Diễn trường là bãi đất gần đình. Người ta chôn hai chiếc cột, lấy dây thừng hoặc chảo ghì hai đầu vào hai cột, tạo thành đường dây căng, cao hơn mặt đất chừng 50 phân (cm). Thể thức chơi như sau: người chơi đi trên dây chảo, hai tay cầm ngang một chiếc gậy nhỏ, dài chừng 2m50 để lấy thăng bằng. Người nào giữ được

thăng bằng, đi hết dây chằng dài khoảng 4 mét, là thắng cuộc, sẽ được thôn trao giải thưởng. Mỗi người leo dây được thực hiện ba lần. Nếu cả ba lần đều ngã thì không được chơi nữa, nhường cho người khác.

Trò leo dây khá hấp dẫn, đông người tham gia, cả nam lẫn nữ, song nhiều nhất vẫn là đối tượng nam thanh niên. Thực hành trò leo dây không đơn giản, đa số người leo mất thăng bằng, ngã lộn nhào. Rất ít người leo hết dây để được nhận thưởng. Cũng như trò chơi đu, trò bơi chải và trò đánh vật, trò leo dây khiến cho hội đình Ô Cách thêm đông vui.

HỘI CHÙA BÀ ĐANH

Ca dao có câu:

“Còn duyên kẻ đón người đưa

Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà Đanh”

Rồi tục ngữ cũng có câu:

“Vắng như chùa Bà Đanh”

Rõ ràng là thông qua câu ca dao và câu tục ngữ, các tác giả dân gian đã nhấn mạnh một đặc điểm nổi bật của chùa Bà Đanh (Bào Sơn tự) là thanh u, vắng vẻ, cô tịch. Nhưng không chỉ có thế. Trước Cách mạng tháng Tám, vào dịp đầu Xuân, nơi đây còn diễn ra hội chùa với nhiều

nghi thức và diễn xướng dân gian, lời cuốn đông đảo dân chúng tham dự, rất cần được các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian tìm hiểu.

Hội chùa Bà Đanh được dân lành Đanh Xá trước kia thuộc tổng Thụy Lôi, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, hiện nay thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tổ chức định kỳ hàng năm nhằm tôn vinh Bà Đanh, tức là Pháp Phong – tên gọi địa phương của Pháp Vũ, một trong Tứ Pháp Việt Nam và Tam giáo (Phật; Thái Thượng Lão Quân, Nam Tào, Bắc Đẩu; Khổng Tử), qua đó cầu mong quốc thái dân an, mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, con cháu thịnh vượng, đỗ đạt khoa cử⁽¹⁾.

Truyền thuyết và thần tích chùa Bà Đanh đã kể về lai lịch, hành trạng của Bà Đanh – nhân vật được thờ phụng chính ở đây như sau:

Ngày xưa, ở làng (xã) Mãn Xá, huyện Siêu Loại, quận Giao Chỉ, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, có gia đình ông bà Tu Đình, tính tình hiền lành, lại hay làm việc thiện, chỉ hiềm nổi tuổi đã xế chiều mà vẫn muộn mản đường tử tức. Vợ chồng ông bà Tu Đình với lòng thành

(1) Cũng như nhiều chùa thuộc chi phái Phật giáo Đại thừa ở Bắc bộ, chùa Bà Đanh thờ Tam giáo (Nho, Phật, Lão). Nhưng không chỉ có thế, chùa Bà Đanh còn thờ “Tiền thân hậu Phật”. “Thần” chính là Bà Đanh, còn “Phật” là ba vị Tam thế, Bồ Tát, mà thần mới là nhân vật trung tâm của chùa. Ngoài ra, chùa còn thờ “Tiền Thần hậu Mẫu”, “Tiền Phật hậu Mẫu”.

kính, đến chùa cúng lễ, kêu cầu Trời – Phật, xin ban cho một mụn con nối dõi tông đường. Lời kêu cầu thành khẩn của vợ chồng ông bà Tu Đình đã thấu đến tai đức Phật, nên sau một thời gian, bà Tu Đình có thai và sau một năm sinh ra một bé gái, đặt tên là Man Nương. Lớn lên, Man Nương tính tình thuần hậu và ôn hoà, được dân làng yêu mến. Nhưng lạ lùng thay, khi đến tuổi cập kê, Man Nương không muốn lấy chồng, chỉ chăm chú việc niệm Phật cầu kinh. Ông bà Tu Đình hết lời khuyên giải, giục con gái lập gia thất, mà Man Nương nhất định không chuyển ý, ông bà Tu Đình rất lấy làm buồn, song không nỡ ép duyên con, đành để Man Nương được như nguyện.

Năm Man Nương 18 tuổi, nghe đồn ở chùa Linh Quang⁽¹⁾ huyện Tiên Du, có vị cao tăng Khâu Đà La người Thiên Trúc trụ trì, đức độ cao dày, thông hiểu Phật pháp, bèn đến ra mắt, xin học đạo. Khâu Đà La vốn nhân từ, bèn thu nhận Man Nương làm đệ tử. Công việc ban đầu của Man Nương là lo cơm nước, phục vụ chư tăng, tạm hiểu là làm thủ hộ – người giúp việc ở chùa.

(1) Truyền thuyết về Tứ Pháp mang tính dị bản rất đậm nét. Cùng là sự tích Tứ Pháp, nhưng dị bản ở chùa Bà Bến (Văn Lâm tự) kể Khâu Đà La tu ở chùa Phúc Nghiêm, còn dị bản ở chùa Bà Đan (Bảo Sơn tự) lại kể Khâu Đà La tu ở chùa Linh Quang. Dị bản về cốt truyện, về địa danh, về tên gọi nhân vật trong truyền thuyết là điều phổ biến, không có gì lạ lùng.

Một hôm, vào tiết Hạ, trời oi bức, các tăng đồ nhiều nơi về chùa Linh Quang nghe Thiền sư Khâu Đà La giảng đạo. Man Nương lo cơm nước cho chư tăng. Việc giảng đạo, nghe kinh suốt từ sáng đến đêm chưa xong. Một nhọc, Man Nương ngủ quên ngay chỗ lồi ra vào Tào xá. Đêm đã khuya, chờ lâu không thấy thủ hộ đem cơm chay lên cho chư tăng, Khâu Đà La bèn xuống khu tào xá xem vì sao chậm trễ. Do vội vàng, nên Thiền sư Khâu Đà La vô tình bước qua người Man Nương. Không ngờ, từ đó Man Nương cảm động mà có thai. Xấu hổ, Man Nương bỏ chùa về quê. Hơn một năm sau, vào ngày 8 tháng Tư âm lịch, Man Nương trở dạ, sinh ra một khối đá rực rỡ sắc màu:

“Hoá cơ cũng khéo xoay vần

Sinh ra khối đá, sự trần thấy dấu

Hào quang rực rỡ muôn màu

Khí lành trùm khắp buồng sâu, ngõ gàn”⁽¹⁾

Man Nương đem khối đá nọ đến chùa Linh Quang trả cho Thiền sư Khâu Đà La. Thiền sư không nỡ từ chối, bèn nhận khối đá, rồi cho nàng đến tu ở chùa Phúc Nghiêm, gàn thủ phủ Luy Lâu.

(1) Truyền thuyết về Tứ Pháp ở chùa Dâu (Cổ Châu) kể Man Nương sinh ra một bé gái, sau đó Khâu Đà La gửi bé gái vào lòng cây dung thụ, rồi bé gái mới hoá thành khối đá, gọi là Thạch Quang Phật. Còn truyền thuyết về Tứ Pháp ở chùa Bà Đan lại kể Man Nương sinh ra khối đá. Tính dị bản ở đây cũng khá đậm.

Một hôm, Khâu Đà La đem khối đá vào rừng, nơi có cây đa cổ thụ, nói rằng: “Ta đem cho cây đưa con đây. Cây chịu khó nuôi dưỡng nó, sau này sẽ thành Phật đạo”⁽¹⁾. Sư vừa dứt lời, thân cây đa nứt ra một lỗ rộng, Khâu Đà La cho khối đá vào đấy xong, vết nứt biến đi, thân cây liền lại như cũ. Còn sư Khâu Đà La lại trở về tu ở chùa Linh Quang.

Lạ kỳ thay, từ khi nhận nuôi dưỡng khối đá, cây đa cứ khô héo dần. Một ngày kia, tự nhiên có trận mưa to gió lớn, khiến cây đa bật rễ, trôi xuống sông Dâu. Nước cuốn cây đa chảy xuôi dòng. Tới bến Cổ Châu thì dừng lại, lơ lửng giữa dòng. Thuyền bè ngược xuôi, vô ý chạm phải cành cây đa, đều bị vỡ hoặc chìm ngìm. Tiếng đồn lan truyền đến chùa Phúc Nghiêm. Thấy sự lạ, sư trụ trì huy động tất cả tăng ni của chùa ra bến sông, kéo cây đa lên, mà không sao nhúc nhích nổi. Tình cờ, Man Nương ra bến sông tắm giặt. Thấy nàng, cây đa đập dinh cành lá như con mừng gặp mẹ. Man Nương lấy giải yếm buộc vào cành đa, kéo vào bờ rất dễ dàng:

“Nàng vừa tới đó một khi

Giải yếm kéo thử, cây thì lên ngay

Trên ban ra chiếu vân mây

Ban cho nữ tín chùa đây hậu thân”

(1) Chi tiết Khâu Đà La gửi con cho cây (cây đa, cây dâu, cây bạch đàn, tùy theo từng bản kể cụ thể) gọi mở cho các nhà nghiên cứu tới tín ngưỡng thờ cây (Mộc), thờ đá (Thạch) đã xuất hiện trong xã hội Việt cổ từ trước hoặc đầu Công nguyên.

Một buổi, sau khi tụng kinh, sư trụ trì chùa Phúc Nghiêm đi nghỉ. Trong giấc mơ, sư trụ trì thấy một vị thần và bốn người đến trước mặt nói rằng, chúng tôi là Tứ pháp đã có tên son trong cây gỗ. Vậy xin tạc thành bốn pho tượng để thờ. Tỉnh mộng, sư trụ trì lấy làm lạ lùng, bèn gọi thợ đến xẻ cây đa ra, quả nhiên thấy có tám chữ phát ra ánh sáng rực rỡ. Lập tức, nhà sư cho gọi thợ đến, tạc bốn pho tượng hình dung giống bốn người đã gặp trong mơ, đặt tên là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, đem thờ ở bốn ngôi chùa khác nhau. Riêng khối đá thì để thờ cùng Pháp Vân ở chùa Cổ Châu (Chùa Dâu), gọi là “Thạch Quang Phật”⁽¹⁾

Lại nói về Thiên sư Khâu Đà La, tu hành đắc đạo, tuổi ngoại thất tuần. Ngài cho gọi Man Nương lại, phán rằng “Ta sắp đi gặp Phật tổ đây. Nay ban cho nàng cây thiên trượng và câu thần chú. Nếu gặp thiên tai thì đem ra mà cứu sinh linh”. Nói đoạn, ngài bỏ đi, không biết về phương nào:

“Bảy mươi công đức mãn kỳ

Gặp khi sư phụ hạc quy gần ngày

(1) Thạch Quang Phật có thể là bóng dáng của lin ga trong Hin đư giáo của Ấn Độ. Nếu giả thiết này đúng thì chúng tỏ ngay từ đầu Công nguyên, Phật giáo khi được truyền bá vào Việt Nam đã có sự đan xen giữa Phật giáo với Hin đư giáo.

Săn xưa thiên tượng trong tay

Với thần chú ấy trao ngay cho nàng”⁽¹⁾

Năm nọ, trời làm đại hạn, ruộng đồng nứt nẻ, lúa màu đứng trước nguy cơ mất trắng tay. Dân chúng xôn xao, lo sợ. Nhớ lời thầy dạy, Man Nương đem cây thiên tượng cắm một đầu xuống đất, lẩm nhẩm đọc thần chú. Thật kỳ lạ, lời chú vừa dứt, từ chỗ cây thiên tượng phọt lên tia nước ngọt. Nước chảy lan tràn khắp đồng ruộng, lúa màu hồi sinh, mùa màng lại tươi tốt. Dân chúng khắp vùng Luy Lâu (Thuận Thành bây giờ) thấy đều vui mừng, coi Man Nương như vị cứu thế. Thọ đến năm ngoài tám mươi, thì Man Nương hoá ở chùa Phúc Nghiêm, được chúng tăng và dân suy tôn làm Phật Mẫu, được thờ tại chùa mà lúc sinh thời ngài tu hành, gọi nôm là chùa Tổ.

Kể từ khi thờ bốn vị Tứ Pháp và Thạch Quang Phật, vùng Luy Lâu mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu. Tiếng

(1) Chi tiết Khâu Đà La trao cho Man Nương cây Thiên tượng và lời thần chú chứng tỏ vị Thiên sư này tu theo dòng Mật tông. Nhìn từ góc độ thi pháp, thì đây là mô típ “Sự nhận được phương tiện thần kỳ”. Nếu làm phương pháp đối chiếu, sẽ thấy chi tiết Khâu Đà La trao Thiên tượng và lời chú cho Man Nương rất gần với chi tiết vị Tiên ông trao cây gậy và chiếc nón cho Chử Đồng Tử trong truyền thuyết “Chử Đồng Tử và Tiên Dung”. Rõ ràng là vào thời kỳ đầu Công nguyên, qua truyền thuyết Tứ Pháp, người ta nhận thấy có sự đan xen giữa Phật giáo và Đạo giáo, giữa Phật giáo Thiên tông với Phật giáo Mật tông.

lành đồn xa, chẳng bao lâu, việc thờ Tứ pháp lan rộng ra nhiều vùng quê ở Bắc bộ, trong đó có mấy huyện của phủ Lý Nhân.

Khi ấy, làng Đan Xá vốn ở vùng chiêm trũng, luôn luôn bị hạn hán, lũ lụt đe dọa, mùa màng rất bấp bênh, đời sống dân chúng gieo neo, khổn khổ, hết năm này đến năm khác. Dân làng cử người tới tận Luy Lâu rước chân nhang một vị Tứ pháp về thờ ở đền, khi có chùa thì thờ ở chùa. Từ đấy, nạn hạn hán, lũ lụt không còn đe dọa nữa, đời sống dần dần khá giả hơn. Tục thờ Tứ pháp có ở Đan Xá từ đấy.

Việc thờ thần ở chùa Bà Đan còn được dân chúng lý giải qua một truyền thuyết đậm tính hư ảo nữa, như sau:

Trước đây, làng Đan Xá cư trú ở địa bàn chiêm trũng, chưa nắng đã hạn, chưa mưa đã úng. Việc canh tác lúa màu rất khó khăn, đời sống dân làng rất bấp bênh, khổ cực. Một hôm, có cụ già trong làng mơ gặp một tiên nữ, mặt hoa da phấn, xinh đẹp, phúc hậu. Vị tiên nữ đó nói với cụ già rằng, ta được Trời cho xuống trần để trông nom, chỉ bảo dân làng làm ăn. Nếu dân làng thờ ta thì sẽ được hưởng nhiều phúc lộc. Lời kể của cụ già khiến dân làng phải suy ngẫm. Họ bàn bạc, rủ nhau đóng góp tiền của, dựng một ngôi chùa thờ vị nữ thần đó, gọi là chùa Bà Đan (chùa thờ đức Bà làng Đan Xá). Địa điểm dựng ngôi chùa ấy ở đầu làng, nơi có vạt rừng rậm, cây cỏ thụ tranh nhau xoè tán, sát bờ tả sông Đáy, gần hòn núi nhỏ nhô mình soi bóng xuống nước, trên núi có si ngàn tuổi, suốt ngày chim hót véo von, cảnh trí thơ mộng.

Ngôi chùa được dựng ban đầu rất đơn sơ, chỉ bằng tranh tre nửa lá. Đến năm Vĩnh Trị đời Lê Huy Tông (1676-1680), chùa mới được trùng tu lại, bằng tường đá gạch, lợp ngói nam, Khang trang hơn. Chùa dựng được ít lâu thì một cây mít to cạnh đây bị gió to quật đổ. Gần như cùng lúc, có người thợ nơi xa tìm đến tạc tượng theo lời báo mộng của vị nữ thần. Qua lời kể của người thợ tạc tượng, dân làng thấy dung nhan vị nữ thần đó rất giống với dung nhan vị tiên nữ từng báo mộng cho cụ già nọ.

Năm ấy, nước lũ sông Đáy dâng cao. Tượng nữ thần tạc gần xong thì tình cờ, có người dân phát hiện thấy vật lạ nửa chìm, nửa nổi, lượn lờ dưới bến chùa, không trôi theo dòng nước. Thấy lạ, dân làng vớt ra xem thì đó là cái ngai gỗ đen bóng, bèn rước vào chùa. Kỳ lạ hơn nữa, khi tượng tạc xong, đặt vào ngai thì vừa như in, không phải sửa chữa gì.

Từ đây, làng Đanh Xá mưa gió điều hoà, mùa màng bội thu. Đời sống người dân mỗi ngày một khá giả hơn. Tương truyền chùa Bà Đanh rất thiêng. Người nào dù vô ý hay hữu ý, bẻ cành cây hay bứt cái lá ở chùa cũng bị báo ứng. Thuyền đình chở hàng trên sông, đến cửa chùa Bà Đanh phải vào thắp hương lễ bái thì mới thuận buồm xuôi gió. Nếu cứ liêu lĩnh mà lướt qua, rất dễ bị tai nạn.

Do tọa lạc ở vạt rừng rậm, có thú dữ lớn vờn rình rập, do một thời gian dài ít người qua lại, cho nên chùa Bà Đanh rất vắng vẻ, cô liêu, đủ để tác giả dân gian sáng tạo câu ca “Vắng ngắt như chùa Bà Đanh” hoặc “Vắng như chùa Bà Đanh”. Tên gọi ấy còn truyền đến tận bây giờ.

Cả hai truyền thuyết, dù có khác nhau một số chi tiết, tinh tiết, thậm chí khác nhau về cốt truyện, mô típ, nhưng thực chất đều kể về vị nữ thần nông nghiệp, làm nhiệm vụ điều hành thiên nhiên, tạo ra và điều hoà mưa gió, phục vụ sản xuất cây lúa nước. Cả hai vị nữ thần, dù khác nhau về hành trạng, song đều nằm trong tín ngưỡng Tứ pháp từng xuất hiện thời kỳ đầu Công nguyên ở Luy Lâu, thủ phủ quận Giao Chỉ cũ, thời thuộc Hán, rồi lan truyền ra nhiều vùng quê đồng bằng sông Hồng mà làng Đanh Xá chỉ là một thí dụ tiêu biểu.

Chùa Bà Đanh – nơi thờ Pháp Vũ (dân địa phương gọi là Pháp Phong) được quy hoạch mặt bằng tiền chữ Nhị (=), hậu chữ “Đinh” (⊥), là một hệ thống tổng thể bao gồm nhiều công trình liên hoàn tới gần bốn mươi gian, gồm Tam quan, toà Bái đường, toà Trung đường, toà Thượng điện, tả vu, hữu vu, nhà cầu (nối các công trình với nhau), khu nhà Tô (thờ các đời sư trụ trì), điện thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ. Tam quan được tôn cao vượt hẳn năm bậc so với nền đường, có ba gian, hai tầng. Tầng trên lợp ngói nam, xung quanh sàn gỗ và chân song con tiện. Tầng này sử dụng làm gác chuông, tầng một có hệ thống cánh cửa bằng gỗ lim. Phía ngoài cửa tường bên là hai cột đồng trụ. Trên nóc Tam quan đắp nổi đôi rồng châu, mô típ “Nhị long tranh châu”. Từ Tam quan, qua một sân gạch rộng là tới toà Bái đường. Toà Bái đường có năm gian, hai đầu bít đốc, lợp ngói nam, trên nóc đắp nổi đôi rồng châu nguyệt. Nét đặc sắc của toà Bái đường là có 6 vì kèo, trừ vì kèo thứ nhất và thứ sáu

chỉ chạm khắc một mặt, còn lại 4 vì kèo đều chạm khắc hai mặt. Những mô típ cơ bản được nghệ nhân dân gian tập trung làm nổi bật là: Hồ phù, Tùng hoá long, Mai hoá long, Trúc hoá long, Ngũ phúc, Tứ linh, Lưỡng long châu nguyệt, Phật thủ, Quả lựu, Đàn tranh, Bút lông, Quả vả, Quả bầu, Quả lựu... Nghĩa là các nghệ nhân xưa đã khéo léo kết hợp giữa đề tài cung đình (Tứ linh, Tứ quý) với đề tài dân gian (Phật thủ, Quả lựu, Quả bầu...).

Nối liền với toà Bái đường là toà Trung đường gồm 5 gian, hai đầu bít đốc, lợp ngói nam. Đằng trước là hệ thống cửa bức bàn, chân song, con tiện gỗ. Hệ thống vì kèo là biến thể của dạng vì kèo giá chiêng, chồng rường, con nhị, nhưng hài hoà, hợp lý.

Ngay sau toà Trung đường là toà Thượng điện tức Hậu cung, có 3 gian, hai bên xây tường bao, cổng phía trước là cửa gỗ lim. Trừ ngày lễ trọng, còn lại ngày thường cửa Thượng điện không bao giờ mở, kể cả khi có khách thập phương đến chiêm bái. Nơi đây, ở chính giữa có tượng Bà Đanh đặt trong khám, trên một cái ngai gỗ đen bóng, đường nét hoa văn tự nhiên, vẻ mặt phúc hậu, từ bi, mắt nhìn xuôi như đang thiên định. Phía sau khám là các bệ thờ Tam giáo gồm Nho (Khổng Tử), Phật (Tam Thế, Bồ Tát), Lão (Thái Thượng Lão Quân, Nam Tào, Bắc Đẩu). Đây là một đặc điểm lớn thường có ở các chùa thờ Phật, phái Đại Thừa, thuộc miền Bắc. Tính chất thờ “Tiên thần

hậu Phật” rất rõ, chứng tỏ Bà Đanh là nhân vật được thờ chính, các nhân vật khác chỉ là phối thờ. Cho nên, dân gian gọi “Chùa Bà Đanh” cũng đúng, mà gọi là “Đền Bà Đanh” cũng không sai.

Phía tây toà Bái đường và toà Trung đường là điện thờ Tam phủ với cách bài trí mang đặc điểm thiên về âm tính thường thấy ở cơ sở thờ Mẫu. Trên bệ thờ, đặt ba pho tượng trong khám. Vị ở giữa là Mẫu Thiên, cũng là Mẫu Địa, dân gian đồng nhất vào hình tượng Mẫu Liễu, mặc áo đỏ. Vị bên phải là Mẫu Thoải, mặc áo trắng. Vị bên trái là Mẫu Thượng Ngàn, mặc áo xanh. Phía trước và phía trên ban thờ Mẫu là đôi rần thần gồm Bạch Xà và Hắc Xà. Xung quanh điện có treo nón thúng quai thao, võng, lọng, khăn lã, áo lượt. Tất cả đều gọi nữ tính, vừa thiêng liêng, vừa gần gũi, trần tục. Theo suy nghĩ của chúng tôi, nhiều khả năng điện thờ Tam phủ mới được “cây ghép” vào chùa Bà Đanh cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX hoặc sớm hơn chút ít.

Cũng như hầu hết chùa chiền ở khu vực đồng bằng Bắc bộ, chùa Bà Đanh có lễ hội, khẩu ngữ dân gian gọi là “Hội chùa Bà Đanh”. Theo lời kể của các bậc cao niên làng Đanh Xá, trước năm 1955, hội chùa Bà Đanh được định kỳ tổ chức ba năm một lần vào dịp đầu tháng Hai âm lịch, đó là ngày mùng 9 và ngày mùng 10 tháng Hai âm. Trong đó ngày mùng 9 khai hội, mở cửa chùa, lễ rước nước, lễ mộc dục, ngày mùng 10 chính hội có rước kiệu, dâng hương cúng Phật, chạy đàn và một số trò diễn xướng dân gian, văn hội,

đóng cửa chùa⁽¹⁾. Từ năm 1959 đến nay, khoảng nửa thế kỷ, vì nhiều lý do, trong đó có lý do ruộng tự điền không còn và tổ chức giáp bị giải thể, nên hội chùa Bà Đanh không mở nữa, mai một dần trong đời sống văn hoá tinh thần người dân Đanh Xá. Xin lưu ý là ngày hội chùa dịp mồng 9 và mồng 10 tháng Hai âm không làm sai lệch ý nghĩa câu ca dao:

“Còn duyên kẻ đón người đưa

Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà Đanh”

Và câu tục ngữ *“Vắng như chùa Bà Đanh”*

Vì sao? Vì chùa Bà Đanh tọa lạc ở nơi rừng rậm hoang vắng, có thú dữ lớn vồn, lại cách biệt với khu dân cư, trừ mấy ngày lễ, Tết, có người lui tới, còn quanh năm thanh u. Ba năm mới mở hội một lần, mấy ngày hội dịp đầu Hạ không đủ khả năng làm chùa đông vui hơn, mà càng khiến có thêm cô liêu. Khoảng hơn hai chục năm trở lại đây, khi đất nước thực hiện công cuộc cải cách, mở cửa, hội nhập thì khách thập phương đến thăm viếng chùa Bà Đanh ngày một đông. Câu cửa miệng dân gian *“Vắng như chùa Bà Đanh”* đã không còn nguyên ý nghĩa nữa.

Hội chùa mở vào đầu tháng Hai âm, nhưng trên thực tế thì từ đầu tháng Giêng âm lịch, sư trụ trì, các chú tiểu và

dân làng đã rục rịch chuẩn bị. Tiền bạc – kinh phí hội được dân làng thu vát từ nhiều nguồn:

+ Hoa lợi ruộng tự điền, tức là ruộng chùa, giao cho các vĩ già, phật tử canh tác, thu hoa lợi.

+ Thu tiền theo đầu đình ở các giáp. Chùa Bà Đanh vừa thờ thần, vừa thờ Tam giáo, cho nên khi hội chùa mở, các xuất đình cũng đóng góp tiền bạc như đã đóng góp cho hội đình.

+ Tiền công đức của những người hảo tâm, khách thập phương.

+ Tiền bán các chức danh cho những xuất đình muốn có góc chiếu giữa đình nhưng không đậu đạt, không có bằng sắc vua ban, như các chức *“phó”*, *“nhiêu”*; *“xã”*, *“huong”*... Sau khi nộp tiền mua chức sắc, những người này phải làm gỗ khao mới được làng công nhận.

Ngoài việc lo kinh phí, nhà chùa và hội đồng quan viên còn sắm mới hoặc sửa chữa đồ ghi trượng, nghi vệ, trang phục, quét dọn đường làng ngõ xóm, các công trình liên hoàn trong khuôn viên chùa. Cây cỏ trong khu vực chùa cũng được phát dọn sạch sẽ. Mặt đường nối chùa với đường đê - đường làng được san sẻ cho khỏi gồ ghề, chỗ cao chỗ thấp. Các già - thành viên hội chư bà đóng góp gạo tiền cho nhà chùa để đồ xôi, nấu cháo lễ. Trước ngày hội chùa khoảng một tuần, quang cảnh và không khí chùa Bà Đanh, làng Đanh Xá tương đối nhộn nhịp, sạch đẹp.

(1) Theo lịch Phật giáo trước đây, thì ngày 8 tháng Tư âm là ngày sinh của đức Phật Tổ Như Lai, cũng là Phật đản, Việt Nam gọi là Bụt sinh Bụt đẻ. Gần đây Phật giáo cải chính ngày 15 tháng Tư âm mới là ngày Phật đản.

Ngày 9 tháng Hai, chùa Bà Đanh khai hội. Sáng sớm, sư trụ trì, các chú tiểu, các chức sắc, chức dịch và dân làng đã có mặt ở sân chùa. Dưới sự chỉ dẫn của sư trụ trì và một chức sắc, các nam thanh nữ tú, người nào việc ấy, người thì chông kiệu, người thì dựng cờ thần (cờ hội), chính thức hoá lễ hội chùa – lễ hội làng.

Nghi thức đầu tiên của hội chùa Bà Đanh là lễ rước nước. Chùa Bà Đanh nằm sát bờ tả sông Đáy, cho nên người ta không làm giếng phía mặt tiền như một số chùa khác thuộc phủ Lý Nhân. Vì thế, khi mở hội, dân làng phải rước nước từ giữa dòng sông Đáy về phục vụ việc cúng bái và làm lễ mộc dục. Cũng do chùa nằm sát sông Đáy cho nên nghi thức rước nước quy mô không lớn, chỉ đảm bảo tính trang trọng. Người ta đưa cái chèo sứ lên một chiếc kiệu nhỏ, được bốn nữ tú khiêng. Khởi đầu đám rước là đội nghi trượng với cờ Tứ linh (bốn lá cờ, mỗi lá thêu hình một con vật linh như Long, Li, Quy, Phượng) do bốn đình tráng vác. Sau đội nghi trượng là đội trống, chiêng. Sau đội trống, chiêng là đến phường bát âm. Sau phường bát âm là một nhà sư, tay bung lễ vật, vàng hương. Sau nhà sư là cỗ kiệu nhỏ, trên có đặt chèo sứ, có tết lụa đỏ bao quanh và nối với thân kiệu, chắc để đẹp mắt, không bị đổ vỡ. Sau kiệu là vài chục tăng ni, Phật tử, dân làng, vừa đi vừa chấp tay trước ngực, miệng lầm nhảm “A di đà Phật”, trong tiếng trống chiêng tùng beng và tiếng nhạc bát âm vang lừng, réo rắt.

Qua Tam quan, đám rước nước đi chừng hai chục mét thì dừng lại, bởi đã đứng chân ngay trên bờ sông. Tiếng chiêng ngừng đánh, bát âm ngừng hoà tấu. Nhà sư thấp hương, đọc tờ sớ với nội dung xin Hà Bá cho nước, rồi hoá tờ sớ đi. Ba nữ tú, hai người khiêng cái chèo sứ, trên một chiếc quang dọ, một người cầm gáo dừa có trang trí hoa văn, cùng xuống chiếc thuyền trang trí hình rồng đã đợi sẵn dưới bến. Thuyền từ từ quay đầu, bơi ra giữa sông, trong tiếng nhạc bát âm trang trọng. Nữ tú cầm gáo dừa múc từng gáo nước đổ vào chèo sứ. Khi số nước cần dùng trong chèo đã đủ, thuyền từ từ quay mũi vào bến. Chèo sứ kia lại được đưa lên đặt trên kiệu và đám rước tuần tự trở lại sân chùa. gương mặt ai cũng rạng rỡ hẳn lên. Theo lệnh của sư trụ trì và các chức sắc, hai nữ tú khiêng chèo nước vào đặt trước hương án toà Trung đường. Nước ấy sẽ được dùng cho lễ mộc dục và cúng lễ trong hai ngày hội chùa.

Sau nghi thức lễ rước nước là đến nghi thức lễ mộc dục. Tham dự nghi lễ quan trọng này có các tăng ni, Phật tử và một vài chức sắc, chức dịch. Các vải già lấy nước trong chèo sứ, kết hợp với 5 vị thuốc thơm, đun sôi thành nước Ngũ vị. Sư trụ trì dùng chổi lông gà sống thiên nhúng vào bát nước Ngũ vị, vẩy năm lần lên tượng Bà Đanh, tượng Phật Tam thế, Bồ Tát, Thái Thượng Lão Quân, Nam Tào, Bắc Đẩu và tượng Khổng Tử. Sau động tác “tắm” biểu trưng đó, người ta dùng lụa đỏ, nhúng vào nước Ngũ vị lau chùi tượng và đồ tế khí. Sư trụ trì cùng những người giúp việc lấy lụa đỏ lau từng bộ phận trên các bức tượng, đặc

biệt là tượng Bà Đanh. Lau xong một bộ phận trên tượng, người ta chuyển tay nhau giặt lại lụa và lau tiếp. Động tác lau, chùi, giặt đều tỉ mỉ, cẩn trọng. Vừa tắm tượng, sư trụ trì và tăng ni phật tử vừa lẩm nhẩm niệm Phật.

Tắm tượng rồi, người ta tiếp tục lau rửa đồ tế khí. Động tác lau rửa cũng tỉ mỉ, cẩn trọng như khi tắm tượng, nhưng không xuýt xoa niệm Phật nữa. Kết thúc lễ mộc dục, người ta lễ tạ, hương khói nghi ngút, cảnh tượng kỳ ảo, thực hư đan xen, khiến các phật tử có cảm giác như đang ở trên đất Phật vậy. Nước tắm tượng và lau rửa đồ tế khí được đem ra đồng ruộng vẩy, để hàm ý cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh. Còn khăn lụa lau rửa tượng, sư trụ trì đem xé nhỏ làm nhiều mảnh, chia cho các vải già đem về làm bùa cho trẻ em tránh bị tà ma ám ảnh. Thế mới biết tình cảm sùng kính thần, Phật của người dân nông nghiệp thật là sâu nặng. Tương tự như nhiều hội làng khác ở vùng đồng bằng sông Hồng (hội đình, hội chùa, hội đền, hội miếu, hội phủ) nghi thức rước nước và nghi thức mộc dục trong hội chùa Bà Đanh thực chất là hình thức cầu mưa của các cư dân nông nghiệp lúa nước. Đối với người nông dân, không có niềm vui nào lớn hơn niềm vui được mùa, cũng không có nỗi lo nào lớn hơn nỗi lo mất mùa. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì lúa gạo là nguồn sống chính của họ, thể hiện qua việc coi hạt gạo là hạt ngọc, coi cơm là “của ngọc thực”, xem mùa lúa chín là “mùa vàng”. Tại phủ Lý Nhân xưa, tỉnh Hà Nam nay, còn khá nhiều hội làng vẫn còn lưu truyền nghi thức lễ rước nước như hội đình

Thượng Thanh Nộn, hội đình Văn Xá, hội đền Lảnh Giang, hội đền Trần Thương, hội Đình Châu – Chùa Châu. Riêng nghi thức lễ mộc dục thì hội làng nào cũng duy trì.

Ngày mùng 10 tháng Hai âm lịch là ngày chính hội của hội chùa Bà Đanh. Trong ngày hội quan trọng ấy, dân làng Đanh Xá thực hành một số lễ thức và diễn xướng như rước kiệu, tế lễ, cúng Phật và chạy đàn.

Ngay từ sáng sớm, các tăng ni, phật tử, chức sắc, chức dịch và toàn thể dân làng Đanh Xá đã góp mặt ở sân chùa. Một số vị cao tăng trụ trì các chùa lân cận như chùa Vân Lâm (chùa Bến), chùa Thiên Bảo (chùa Bầu), chùa Đặng Xá, chùa Vân Châu, chùa Tùng Quang... cũng được mời tham dự⁽¹⁾. Lộ trình đám rước, từ chùa Bà Đanh, đi vòng theo đường đê tả Đáy (đồng thời cũng là đường làng, đường liên làng), đến ngôi đình ở giữa làng, phía trong đê nơi thờ Thành hoàng là Đài Vàng Đại Vương, đón kiệu của ngài, rồi quay trở lại nơi xuất phát để hội tế. Chiều cùng ngày, lại rước kiệu trả về đình. Khi công việc chuẩn bị đã hoàn tất, cai đám xin ý kiến tiên chỉ và sư trụ trì, rồi tuyên bố lý do, giới thiệu quan khách, tóm tắt lộ trình, thời gian rước kiệu, các diễn xướng và trò vui trong ngày chính hội.

Đúng giờ tốt, chiêng trống nổi ba tiếng âm vang, giục giã. Đám rước rục rịch khởi hành. Quan sát từ trên cao, du

(1) Các chùa nêu trên ở huyện Kim Bảng và TP Phủ Lý đều thờ Tứ Pháp.

khách sẽ thấy đám rước trong hội chùa Bà Đanh vừa có nét tương đồng, vừa có nét khác biệt so với các đám rước trong hội đình, hội đền thuộc phủ Lý Nhân xưa, tỉnh Hà Nam nay. Đi đầu là đội nghi trượng với cờ Ngũ hành, cờ Phật giáo nhiều màu đan xen do các đình tráng vác, có một quan viên phụ trách, gọi là Tổng cờ. Các đình tráng này, đầu đội nón dẫu, mặc áo nẹp, chân quấn xà cạp, thắt lưng bó que. Kế theo là đội trống (đại cổ), chiêng, mỗi thứ do hai đình tráng khiêng, một quan viên cầm dùi đánh theo nhịp rước, gọi là Tổng trống, Tổng chiêng. Trống, chiêng lúc này được coi là hiệu lệnh của thần, Phật nên mỗi ông Tổng trống, Tổng chiêng đều có lọng che đầu. Kế tiếp là đội bát bảo cũng do các đình tráng vác. Trang phục của họ cũng giống như trang phục của các đình tráng vác cờ, khênh trống, chiêng. Kế tiếp là phường bát âm vừa đi vừa hoà tấu điệu Lưu thủy hành vân, hoặc điệu Ngũ đối, âm thanh trang trọng. Kế tiếp là đội tế nam quan, khoảng hơn chục quan viên, ăn vận trang phục theo quy định: mũ ô sa, áo thụng xanh, quần ống sớ, đi hia đen. Riêng chủ tế, bồi tế đội mũ ô sa đỏ, mặc áo thụng đỏ. Tiếp theo là hơn chục nhà sư mặc quần áo vàng, vừa đi vừa chấp tay niệm Phật. Kế theo là một vị tăng vác một biển hiệu thêu hình bánh xe luân hồi và một vị ni vác biển hiệu thêu hình tròn với hai nửa Âm – Dương, Thiếu Dương, Thiếu Âm. Hình bánh xe luân hồi là biểu trưng thời gian mười đời chín kiếp của con người. Còn hình tròn với hai nửa Âm Dương là biểu tượng sinh hoá liên tục, trong sinh đã có hoá và trong hoá

đã có sinh. Kế theo là kiệu song hành, trên có bảy bài vị Bà Đanh và có lọng che. Kiệu do tám nữ tú, thanh tân khiêng. Các nữ tú phù giá, ai nấy đều chít khăn lụa đỏ, quần áo lụa xanh, đi giày cỏ. Vì kiệu song hành to, nặng, nên ngoài tám nữ tú khiêng, còn có tám nữ tú dự bị, đi bên cạnh, khi cần sẽ thay thế. Kế tiếp là kiệu võng dành cho các Mẫu Tam phủ, Tứ phủ do bốn nữ tú khênh và cũng có chừng ấy nữ tú phụ giá, sẵn sàng thay thế khi cần thiết. Tất cả các nữ tú đều thuộc diện son trẻ thanh tân, ai nấy đều chít khăn lụa đỏ, quần áo lụa xanh, thắt lưng buông trùng hoa lý, yếu điệu và đẹp mắt.

Đi sau kiệu võng là các tăng ni, phật tử, kỳ mục, kỳ dịch, dân làng. Đông nhất là các bà vải trong hội chur bà. Người nào cũng cầm nén nhang hoặc chấp tay niệm Phật.

Đoạn đường từ chùa Bà Đanh đến đình làng Đanh chỉ dài khoảng 600 mét, đám rước rồng rắn đi hết nửa canh giờ (tương đương 60 phút giờ đương đại) mới tới nơi. Gần như cùng lúc, kiệu long đình, trên có bảy long ngai Thành hoàng cũng từ trong đình ra tới đường đê ⁽¹⁾. Hai đám rước nhập thành một đám rước lớn, trình tự quay đầu, xếp sắp lại đội ngũ, quay trở lại chùa Bà Đanh trong tiếng trống, chiêng rộn vang, tiếng nhạc Lưu thủy réo rắt và sắc màu rực rỡ. Đi tới bãi đất bồi rộng, lối rẽ vào chùa Bà Đanh,

(1) Đình làng Đanh Xá đã bị hư hỏng trong kháng chiến chống Pháp, nay mới được xây dựng lại.

thì xảy ra hiện tượng kiệu quay, kiệu bay. Hai kiệu, khi thì bay nhanh trên đường cái quan, khi thì liệng sang trái, lại có khi liệng sang bên phải. Mỗi lần như thế, đám đông lại chạy dạt, chạy dồn, ồn ào xô bồ. Phải mất một hồi lâu, đám rước mới ổn định để đi tiếp. Hiện tượng kỳ lạ đó giống như hiện tượng kiệu quay, kiệu bay trong hội đình Thượng làng Thanh Nộn mà chúng tôi đã khảo tả.

Thành phần đám rước lúc này bổ sung thêm đội nghi trượng, đội chấp kích, kiệu long đình đi sau kiệu song hành. Quy mô, thanh thế đám rước trở nên to lớn đông vui, hoành tráng hơn rất nhiều.

Qua nửa canh giờ di chuyển nữa, đám rước mới trở về đến chùa Bà Đanh. Cai đám dùng loa kêu gọi, ổn định tổ chức, để tiến hành lễ cúng Phật.

Lễ cúng Phật chỉ kết thúc sau một canh giờ (khoảng 120 phút giờ đương đại) liên tục thực hiện các lễ thức dân gian. Nghi thức cúng Phật và chạy đàn bắt đầu được thực hiện. Đây là nghi thức được tâm linh dân gian coi là quan trọng nhất trong hội chùa Bà Đanh. Nếu tế lễ hội đồng mang tính chất tín ngưỡng thì cúng Phật và chạy đàn mang tính chất tôn giáo nhiều hơn. Tham dự nghi thức cúng Phật và chạy đàn có các tăng ni, phật tử, không có chức sắc, chức dịch cũng không có quan viên. Các tăng ni, phật tử ngồi theo thứ tự trước bàn thờ Phật – thần ở ba gian giữa toà Bái đường. Sư trụ trì tụng kinh, gõ mõ, các tăng ni, Phật tử cứ hoà nhịp theo tiếng mõ và tiếng nhạc đệm của chuông,

nghe đều đều và nặng âm hưởng cầu xin. Đền nhang lung linh, mờ ảo, khiến người trong cuộc dễ có cảm giác đang sống tại cõi Phật.

Liên sau đây, các nhà sư, với áo cà sa, tay cầm gậy hoa “biểu diễn những bước múa lượn vòng tròn, bước nhanh, bước chậm thể hiện một chuyến đi không ngừng của kiếp người để vươn tới điều cao đẹp, múa hát kinh như trong một giấc mơ...”⁽¹⁾. Cũng như Lễ cúng Phật và chạy đàn trong hội chùa Đọi, hội chùa Thầy (Hà Tây cũ), Lễ cúng Phật và chạy đàn trong hội chùa Bà Đanh là nghi thức tế lễ quan trọng nhất, gây ấn tượng nhất với phật tử và dân làng Đanh Xá. Rất đông người xem và tán thưởng. Người ta có cảm giác đây là nghệ thuật biểu diễn tôn giáo chứ không đơn thuần chỉ là cầu kinh, cúng Phật nữa.

Trong hội làng cổ truyền, dù là hội đình, hội đền hay hội chùa, tế lễ thường gắn liền với lễ vật và ẩm thực thụ lộc. Hội chùa Bà Đanh không nằm ngoại lệ. Qua tư liệu điền dã dân gian và qua cuốn “Thần tích thần sắc Hà Nam”, trang 476 (Nxb Khoa học Xã hội 2004), có thể thấy lễ vật dùng trong hội chùa Bà Đanh khá đơn giản, chỉ có đèn nến, trầu rượu, vàng hương, oản, chè đỗ xanh, cũng đôi khi có giò, chả nhưng đều chế biến từ nguyên liệu chay như đỗ tương,

(1) Nhiều làng, thôn thuộc phủ Lý Nhân xưa, tỉnh Hà Nam nay, khi ăn Tết rằm tháng Bảy âm và tổ chức đám ma, người ta cũng thực hiện trò diễn “Sự tích Bà Thanh Đè” và hát “Thập ân” khuyên nhủ kẻ làm con phải có hiếu với cha mẹ.

lạc, vùng, không có lễ mặn. Mặc dù đơn giản, song lễ vật chay đã được dân làng và các Phật tử chế biến theo tinh thần cầu kỳ, thanh tịnh, đáp ứng nhu cầu “thiên” hóa cần có của một hội lễ.

Lễ cúng Phật và cầu kinh xong, người ta đem xôi, oản, chè chia cho các bà vãi và các Phật tử, đem về cho con cháu ăn lấy phúc, lấy may. Ở đây không có lệ bầy cỗ cho các chức sắc, chức dịch, tăng ni, Phật tử thụ lộc tại chùa như hội làng một số nơi khác. Tại hội đình Lạt Sơn, hội đền Ba Dân, hội Đình Thượng làng Thanh Nộn, sau tế lễ, ngoài chia phần cho xuất đình trong các giáp, người ta còn xếp cỗ cho các quan viên thụ lộc ngay ở nơi đình chung, điểm sở theo tuổi tác và vị trí xã hội. Lộc thần, lộc Phật tuy ít, song người ta cảm thấy ngon lành và hy vọng sẽ được ban nhiều phúc lộc. “Một miếng lộc Thánh bằng một gánh lộc trần” là thế.

Bên cạnh các nghi thức tế lễ, hội chùa Bà Đanh còn lôi cuốn đông đảo người xem bởi một số trò chơi, trò diễn lạ và có phần độc đáo, ít thấy hoặc không thấy xuất hiện ở các hội chùa khác. Đó là các trò: Chày đá cối đá, Múa hát sự tích Bà Thanh Đề, Múa hát và biểu diễn sự tích Bà Chúa Ba, Múa hát, kể hạnh sự tích Phật Mẫu Man Nương và Tứ Pháp, diễn chèo “Quan Âm Thị Kính”, rồi nam thanh nữ tú rủ nhau viếng thăm cảnh Núi Ngọc cầu may...

** Trò Chày đá cối đá:*

Tương truyền trước năm 1945 ở chùa Bà Đanh có hai vật thể lạ, đó là chày đá và cối đá. Đáng tiếc là hiện tại

không còn hiện vật này nữa. Hiện tại ở Việt Nam có 2 chùa Bà Đanh. Một chùa Bà Đanh ở Kim Bảng, Hà Nam; một chùa Bà Đanh ở Hà Nội. Không rõ tác giả dân gian nói “*vắng như chùa Bà Đanh*” đây là chùa Bà Đanh nào. Có khả năng chúng đã bị thất lạc từ trước đó rất lâu. Hai thứ này được đặt ngay bên trong cửa phụ phía tả của Tam quan. Về kích cỡ và diện mạo, cối đá to bằng cối giã gạo, còn chày đá to bằng chày giã cua, chỉ khác nhau về chất liệu. Ngày hội mở, dân làng và khách thập phương đến dự, khi qua Tam quan, ai cũng không quên cầm chày đá giã nhẹ xuống đáy cối đá một cái, rồi mới đi vào sân chùa. Người ta tin rằng, làm như thế thì năm ấy gia đình và bản thân sẽ khoẻ mạnh, thêm người thêm của, phúc lộc dồi dào. Đây có thể là một biểu hiện của tín ngưỡng phồn thực vốn rất phổ biến trong đời sống văn hoá của các cư dân nông nghiệp lúa nước, thời sơ sử, còn dơi dốt lại. Nó cũng tương tự như trò diễn Nở Nường trong ngày hội đình của dân làng Chày, xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm, cùng tỉnh Hà Nam. Và, ở mức độ nào đó, nó cũng có phần gần gũi với trò rước sinh thực khí trong hội đình làng Đồng Kỵ, tỉnh Bắc Ninh. Do thờ hai vị dâm thần, một nam thần và một nữ thần, cho nên khi rước kiệu, ngày 6 tháng Giêng, từ miếu về đình hoặc ngược lại, một vị kỳ lão đi đầu, tay cầm lễ vật là hai sinh thực khí, một dương, một âm. Vừa đi, vị kỳ lão vừa hát những lời ngộ nghĩnh, rồi dí sinh thực khí nam vào sinh thực khí nữ:

“Cái sự làm sao, cái sự làm vậy

Cái sự thế này, cái sự làm sao”

Cứ như thế, lời hát và động tác âm dương giao đãi được lặp đi lặp lại ba lần mới thôi. Kết thúc hội, dân làng đem đốt hai sinh thực khí, lấy tro rải ra ruộng. Người ta tin rằng, năm ấy, làng sẽ thêm đông người và mùa màng bội thu.

Trò chày đá cối đá trong hội chùa Bà Đanh phản chiếu quan niệm nhân sinh hồn hậu, chất phác của người nông dân, khi mà họ phải canh tác cây lúa nước trong điều kiện thiên tai khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên, khoa học – kỹ thuật lại chưa phát triển. Cho nên, thực hiện trò diễn chày đá cối đá vừa mô phỏng hoạt động tính giao, vừa như một ma thuật là cách người dân nhằm nhắc nhở thần tiên đừng quên âm phù cho phong đăng hoà cốc, người và vật hưng thịnh. Không hề có ý vị dâm dăng, thô thiển ở đây. Đáng tiếc là do hiểu rằng đây là trò diễn tục tằn, nên dân làng đã đem vứt chày đá và cối đá đi, khoảng hơn năm chục năm cách ngày nay.

*** Trò diễn kể sự tích Bà Thanh Đề:**

Diễn kể sự tích Bà Thanh Đề hay sự tích Phật Mục Liên mở ngục cứu thân mẫu là trò diễn thường được các phật tử diễn xướng vào dịp lễ báo hiếu Vu Lan rằm tháng Bảy âm lịch, còn gọi là Tết Trung nguyên. Tuy nhiên, theo lời các bậc cao niên làng Đanh Xá, trò diễn này cũng được thực hành vào dịp hội chùa Bà Đanh ngày 10 tháng Hai âm lịch, khi không có tế lễ. Gọi là “Trò diễn” chứ trên thực tế thì các phật tử đã diễn – kể - đọc – ngâm một tích cổ ít nhiều

có sự đan xen giữa huyền thoại với Phật thoại. Tại nhiều làng, xã của phủ Lý Nhân xưa, công chúng phật tử, nhất là các bà vải trong hội chầu bà vẫn còn lưu truyền sự tích Bà Thanh Đề dưới dạng diễn ca, thể thơ lục bát, dài tới vài trăm câu.

Tham gia trò diễn có các bà vải và phật tử. Có người đóng vai Bà Thanh Đề, mẹ đẻ của Phật Mục Liên; có người đóng vai Phật Mục Liên; có người đóng vai ông lão lái đò trên sông Nại Hà; cũng có người trong vai quý đầu trâu mặt ngựa. Ngoài ra còn có bà vải sắm vai người dẫn truyện, nói đế và hát đế từ phía sau, phía ngoài sàn diễn, tựa như dàn đồng ca trong bi kịch cổ đại Hi Lạp, hoặc giống như người hát đế trong chèo sân đình Việt Nam.

Tất cả các vai diễn, tùy theo chức năng của mình, khi thì đối thoại, khi thì hát múa, khi thì kể, nhằm khắc họa quá trình chuyển hoá từ ác thành thiện của Bà Thanh Đề và ý chí tu luyện thành chính quả, rồi xuống âm ty địa ngục để cứu mẹ của Phật Mục Liên. Trò diễn bám sát những chi tiết chính trong Phật thoại, song đã được “Việt hoá” sâu sắc, mang bóng dáng, tâm hồn, tính cách Việt Nam. Đó là, Bà Thanh Đề khi còn sống trên dương thế, cũng có chồng con, gia đình như bao phụ nữ khác. Nhưng Bà tính cách điệu ngoa, bạc ác, ăn đứng dựng ngược, đem y phục dính kinh nguyệt giặt ở nguồn nước sạch, gây ô uế. Khi qua đời, hồn bà không được Diêm Vương cho siêu thoát, mà bị quý sứ đầu trâu mặt ngựa hành hạ, tra tấn, bắt đội máu liên miên,

hết sức khổ sở. Mục Liên rất thương mẹ mà không thể làm gì giúp mẹ được. Ngài xuất gia đầu Phật, chuyên tâm tu hành. Cho tới khi thành chính quả, ngài mới kêu xin Phật Tổ Như Lai cho phép xuống âm phủ giải cứu mẹ. Được Phật Tổ chấp thuận, Phật Mục Liên đem theo thiên trượng, vượt nhiều tầng địa ngục tìm thân mẫu. Qua tầng địa ngục nào, ngài cũng bị Diêm Vương sai ma quỷ ra chặn đường, xét hỏi là ai, đi đâu, sao lại lạc bước vào chốn này. Phật Mục Liên xưng tên họ, nêu mục đích chuyến đi, dùng giáo lý Phật giáo thuyết phục, lũ quỷ mới lột tai, mở cửa cho ngài đi tiếp. Tới tầng địa ngục thứ chín (cửu u), Phật Mục Liên mới gặp được mẹ mình. Thật đau xót cho kẻ làm con khi phải chứng kiến cảnh thân mẫu đang bị quỷ sứ tra tấn, để bù trừ lại những việc ác đã từng làm lúc còn sống ở trần thế. Phật Mục Liên đem kinh Phật giảng giải, phân tích, quý đầu trâu mặt ngựa ngộ đạo, bèn tha cho Bà Thanh Đề. Hai mẹ con trở lại nhân gian. Phật Mục Liên khuyên giải mẹ hãy cải sửa tâm tính, bỏ ác hướng thiện. Bà Thanh Đề nghe theo, nhất tâm tu luyện, sau cũng thành chính quả. Tư tưởng chủ đề của trò diễn “Sự tích Bà Thanh Đề” là trừng Ác khuyến Thiện, ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ. Đây không phải là điều xa lạ với dân gian. Nhiều truyện cổ tích đã dung chứa tư tưởng ấy (Thạch Sanh, Tấm Cám, Cây Khế...). Cái hấp dẫn của trò diễn với công chúng khán giả chính là khả năng diễn xuất của các “diễn viên”. Mặc dù không chuyên, không có “nghề” biểu diễn, song các bà vãi, các Phật tử đã cố gắng khắc hoạ tính cách, ngôn ngữ nhân

vật. Qua các vai diễn, từng nhân vật trong sự tích hiện diện đậm nét: Bà Thanh Đề chua ngoa, điêu đàng, nanh nọc, ăn đứng dựng ngược, tàn nhẫn. Phật Mục Liên kiên trì, nhẫn nại, nhân ái, giàu lòng thương mẹ, có khả năng thuyết phục người khác, quý sứ đầu trâu mặt ngựa hung ác, máy móc, thiên lồi chỉ đâu đánh đó, vô cảm nhưng cũng biết thuận hoá trước Phật pháp. Vì thế mà trò biểu diễn thu hút đông khán giả, góp phần làm hội chùa Bà Đanh thêm đông vui.

* Trò diễn “Sự tích Bà Chúa Ba”

Sau trò diễn “Sự tích Tứ Pháp” là đến trò diễn “Sự tích Bà Chúa Ba”. Đây cũng là một Phật thoại được diễn ca qua hàng trăm câu thơ lục bát. Nghệ nhân dân gian diễn kể sự tích qua diễn xướng hát – kể - đọc – ngâm cũng là các bà vãi, tăng ni, Phật tử. Cũng giống như trò diễn “Sự tích Tứ Pháp”, trò diễn “Sự tích Bà Chúa Ba” do hai người thủ vai, người diễn xướng đoạn thơ này, người diễn xướng đoạn thơ kia, liên tục kể tiếp cho đến hết, có trống chiêng cầm nhịp.

Phật thoại, qua diễn xướng nguyên hợp của nghệ nhân dân gian đã khắc hoạ sinh động quá trình tu hành gian khổ trước khi đắc đạo của Công chúa Diệu Thiện con vua Diệu Trang Vương nước Hung Lâm. Dân gian gọi là Bà Chúa Ba – một tên gọi tiền kiếp của Quan Thế Âm Bồ Tát.

Chuyện kể, Công chúa Diệu Thiện đến tuổi trưởng thành, không xây dựng hạnh phúc lứa đôi mà chỉ đòi đi tu. Vua cha can ngăn không được, bèn sai quân lính giết con

gái. Trời sai thần tướng đội lột mãnh hổ công Chúa Diệu Thiện vào núi Hương Sơn. Tại đây, Bà đã khổ luyện chín năm, đắc đạo, trở thành Quan Thế Âm Bồ Tát. Rồi Phật Bà Quan Âm trở về cõi trần diệt trừ cái Ác, báo hiếu và cảm hoá cha mẹ, phổ độ cho chúng sinh. Chuyện kể về Bà Chúa Ba là chuyện nhà Phật, sáng tạo trên cơ sở kinh điển Phật giáo, song đã được Việt hoá sâu sắc. Hình ảnh Quan Thế Âm Bồ Tát – Bà Chúa Ba là hình đẹp của người chân tu sáng đạo cứu đời. Vì thế mà dân gian rất sùng tín Bà. Người nông dân theo đạo Phật song rất mơ hồ về triết lý Phật giáo, cũng không hiểu nhiều về lẽ nhân quả, duyên nghiệp mà chỉ thấy thân thuộc, gần gũi với ông Tiên, ông Bụt, Phật Bà - những thế lực Chân – Thiện – Mỹ luôn sẵn lòng cứu giúp khi họ gặp khó khăn, oan ức. Theo truyền thuyết dân gian làng Phú Yên, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây cũ, thì Bà Chúa Ba tu hành và đắc đạo ở chùa Hương. Nhưng truyền thuyết về Bà vẫn lưu hành phổ biến trong dân gian Hà Nam. Ngày hội chùa Bà Đanh, chùa Vân Lâm, chùa Đặng Xá, chùa Tùng Quang, chùa Bầu, người ta vẫn diễn kể sự tích Bà, có đông Phật tử chiêm ngưỡng.

** Hát văn – Hầu bóng.*

Ở phía Tây toà Bái đường và toà Trung đường chùa Bà Đanh có điện thờ Tam phủ, Tứ phủ, gọi chung là điện thờ Mẫu. Vào ngày hội chùa 10 tháng Hai âm lịch, tại đây có diễn xướng Hát văn – Hầu bóng. Tham dự có cung văn,

đồng cô, đồng cậu, con nhang đệ tử. Hầu bóng và Hát văn không phải là một, song bao giờ cũng đi đôi với nhau. Đồng cô, đồng cậu lên đồng vị Mẫu nào, châu nào, hay quan nào thì cung văn hát văn nêu lai lịch, công đức, vẻ đẹp, của vị đó. Thông thường trong hội chùa Bà Đanh, hàng Châu gồm Châu Lục, Châu Bé hay giáng đồng, kèm theo có các giá văn về họ. Cũng có khi Châu Đệ tam giáng đồng và cung văn thực hiện diễn xướng giá văn về ngài. Hàng quan, hàng Cô cũng giáng đồng và có các giá văn kèm theo, như “Văn Quan Đệ Nhất”, “Văn Quan Đệ Tam”, “Văn Quan Đệ ngũ”, “Văn Cô Đệ Nhất”, “Văn Cô Đệ”, “Văn Cô Bơ”, “Văn Cô Bé BắcLệ”...

Diễn xướng Hát văn – hầu bóng có sức hút lớn với công chúa khán giả, với dân làng Đanh Xá, khiến cho quy mô hội chùa thêm mở rộng hơn.

** Nam thanh, nữ tú dạo chơi Núi Ngọc:*

Cách chùa Bà Đanh khoảng 200 mét về phía Tây Bắc, có một ngọn núi nhỏ, mọc ngay cạnh bờ tả sông Đáy, dân gian gọi là Núi Ngọc (Ngọc Sơn). Trên núi có cây si ngàn năm tuổi, mỗi sớm mai, khi mặt trời mọc, chim chóc hót véo von. Ngay dưới chân núi, hiện diện một ngôi miếu, ngoảnh hướng Tây Bắc, tương truyền thờ một vị Tiên sĩ từng có công lao với dân làng, cổ kính rêu phong. Cảnh quan Núi Ngọc đẹp, thơ mộng, yên tĩnh, kín đáo.

Ngày hội chùa, nam thanh nữ tú rủ nhau từng đôi một, tới thăm viếng Núi Ngọc, thả hồn vào cõi mộng mơ. Giữa

cảnh non xanh nước biếc, hữu tình mà thanh vắng, nam thanh nữ tú nhỏ to tâm sự, thỏ lộ tình cảm lứa đôi và ước mơ tương lai, hạnh phúc. Điều này không có gì lạ. Trong xã hội phong kiến xưa, thanh niên nam nữ bị ràng buộc bởi nhiều tục lệ khắt khe. Hội làng nói chung, hội chùa nói riêng, chính là dịp để họ gặp gỡ, tâm tình, hò hẹn. Không ít đôi nên vợ nên chồng qua những lần hò hẹn đó. Và không chỉ có hội chùa Bà Đanh, hội chùa Giò làng Quyển Sơn, qua làn điệu “Giáo hương” của Hát Dặm cũng hé mở cho khán giả thấy, hội hè nhiều khi chỉ là cái cớ để nam nữ thanh niên gần gũi, tỏ tình:

“Vào chùa thụ oản trở ra về

Gặp khách tình nhân

Lê quân, lê quân

Hoa nở mùa xuân...”

Việc nam thanh, nữ tú dự hội chùa rồi rủ nhau du ngoạn Núi Ngọc, vô tình đã tạo cho hội chùa Bà Đanh có thêm sắc thái trữ tình và đời thường, gần gũi với người nông dân. Đây là điều dễ hiểu, vì người Việt nói chung, người nông dân Việt nói riêng đi chùa, Lễ Phật không tham vọng được tới cõi Niết Bàn, cõi Tiên như người Ấn Độ, người Trung Quốc, mà chỉ mong ước gia đạo thuận hoà, đông con nhiều của, phúc lộc đề đa – những ước vọng rất đời thực tế, rất đời thường.

Nhìn chung, hội chùa Bà Đanh là một hội lễ có những đặc sắc riêng có của làng quê chiêm trũng Đanh Xá, so với hội chùa các nơi khác cùng phủ Lý Nhân xưa. Hội lễ này tích hợp và đan xen trong nó nhiều lớp văn hoá. Ở đây có sự thâm nhập, chuyển hoá giữa tín ngưỡng thờ thần, Thánh với Tam giáo (Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo). Trong tín ngưỡng lại có sự đan cài giữa tín ngưỡng thờ nữ thần với tín ngưỡng thờ Tam Phủ, Tứ Phủ, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng Tứ Pháp, rất khó bóc tách và phân định rạch ròi. Và ở đây, lễ và hội cũng đan xen, chuyển hoá biện chứng lẫn nhau, trong lễ có hội, trong hội có lễ, cả hai thông qua nhau mà phát huy tác dụng. Thậm chí trong một diễn xướng hay một hành động hội cụ thể, lễ và hội cũng đan lồng vào nhau, ví dụ như rước kiệu, các trò diễn, trò vui chơi “Chày đá Cối đá”, “Sự tích Bà Thanh Đề”, “Sự tích Bà Chúa Ba”, “Sự tích Tứ Pháp”... Về lâu dài, chùa Bà Đanh và hội chùa Bà Đanh cần được các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian khảo luận kỹ hơn, từ nhiều góc độ khác nhau.

Chiều muộn ngày 10 tháng Hai âm lịch, dân làng Đanh Xá và các Phật tử lại rước kiệu đưa long ngai Đài Vàng Đại Vương trở về đình, vãn hội, đóng cửa chùa. Sau hai ngày hội đông vui, chùa Bà Đanh lại trở về trạng thái vắng vẻ, thanh u có hữu của nó “Vắng như chùa Bà Đanh”, “Còn duyên kẻ đón người đưa. Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà Đanh”...

HỘI ĐÌNH NHẬT TÂN

Ai về Lưu Xá mà coi

Hội đình bốn kiệu, tiếng thoi rộn ràng

Câu ca dao xưa đã gợi mở cho người nghiên cứu văn hoá dân gian ngẫm ngợi về sinh hoạt văn hoá dân gian nổi trội ở một làng quê chiêm trũng với lễ hội cổ truyền quy mô tương đối lớn và nghề dệt vải mộc. Đó là làng Lưu Xá, tên nôm thời cổ là Kê Rẫy. Thế kỷ X, hai vị võ tướng người sở tại là Lưu Quyền, Lưu Phúc do có công phò tá Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn Mười hai sứ quân, nhân chuyến về thăm quê, mới xin vua cho đổi tên Kê Rẫy thành tên Lưu Xá (nơi ở của người họ Lưu), thuộc tổng Nhật Trụ, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân. Đến năm 1955, làng Lưu Xá lại đổi tên thành làng Nhật Tân, xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (nhất làng, nhất xã). Theo truyền tụng, Nhật Tân cả trước kia cũng như hiện nay là một làng quê có bề dày văn hoá truyền thống. Bên cạnh nghề trồng cây lúa nước, nghề thợ thò, nghề dệt vải, nghề mộc, làng Nhật Tân còn có nhiều phong tục, tập quán, tín ngưỡng cần được tìm hiểu một cách hệ thống. Một trong những nét văn hoá phong tục cần tìm hiểu ấy, là hội đình Nhật Tân – một sinh hoạt văn hoá tổng thể, nguyên hợp, phức tạp, tiềm ẩn bên trong nhiều điều không dễ giải mã.

Hội đình làng Nhật Tân được tổ chức định kỳ, định điểm hàng năm nhằm tưởng niệm, tôn vinh Thành hoàng là Thổ Lệnh Trưởng Trung Thành Đại Vương, người có công phò trợ vua Hùng Duệ Vương đánh đuổi giặc Thục và và giặc Tôn tinh, bảo vệ nền độc lập của nước Văn Lang thời tiền sử, qua đó cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, quốc thái dân an. Ngoài ra, hội đình – hội làng còn là dịp để người dân vui chơi, giải trí, thư giãn sau những ngày lao động mệt nhọc.

Thần tích đình Nhật Tân và truyền thuyết của địa phương đã kể về hành trạng, lai lịch của vị Thành hoàng được thờ ở miếu và đình làng như sau:

Ngày xưa, đã lâu lắm rồi, ở xã (làng) Bạch Hạc, phủ Tam Đái, đạo Sơn Tây⁽¹⁾ có một gia đình họ Nguyễn, chồng là ông Nguyễn Hình, vợ là bà Mai Thị Duyệt quê ở huyện Phù Vân, phủ Thường Tín, đạo Sơn Nam. Cả hai vợ chồng đều ăn ở hiền lành, đức độ, chỉ hiếm một nỗi tuổi đã xế bóng mà vẫn chưa có con nối dõi.

Một hôm, nhân tiết thu mát mẻ, hai vợ chồng sửa tiệc giải phiền. Tiệc xong, bà Duyệt thiu thiu ngủ thì mơ thấy

(1) Thần tích và truyền thuyết kể như thế, chứ thực ra nước Văn Lang thời Hùng Vương chưa có đơn vị hành chính phủ, đạo, mà chỉ có đơn vị hành chính huyện, làng chạ. Nên hiểu đây là thi pháp thác ngộ địa danh hành chính của thể loại truyền thuyết.

một cụ già tóc râu bạc trắng, da dẻ hồng hào như bò quân, dắt hai đứa trẻ trai đến gọi bảo:

- Nhà người phúc hậu. Ngọc hoàng sai ta đem đến cho hai tiểu đồng làm con, chớ lo nghĩ gì.

Nói xong, cụ già hoá thành làn gió bay đi mất. Từ đó, bà Duyệt có thai. Đến ngày 20 tháng Năm âm, bà trở dạ sinh được hai đứa con trai. Hai vợ chồng rất đổi vui mừng, đặt tên cho đứa con đầu là Thổ Lệnh Trưởng, đứa con thứ hai là Thạch Khanh⁽¹⁾. Khi lớn lên, cả hai đều văn chương quán thế, võ nghệ siêu quần, ai cũng cho là thần đồng xuất thế. Sự đời họa phúc không lường, khi hai anh em mười ba tuổi thì không may cả cha lẫn mẹ đều qua đời. Nhà nghèo, nhưng hai anh em cũng cố lo tang ma cho cha mẹ chu đáo, theo đúng tục lệ địa phương và vẫn chăm chỉ học hành, nuôi chí tiến thủ lập nghiệp.

Thời bấy giờ, nước Văn Lang do vua Hùng Duệ Vương tức vua Hùng Vương thứ 18 cai trị. Nhà vua tuổi đã cao mà chỉ sinh được hai Công chúa, một người tên là Tiên Dung đã lấy chồng là Chử Đồng Tử, còn một người tên là My Nương nhân duyên chưa định nơi đâu. Vua sai dựng một

(1) Truyền thuyết về Thổ lệnh trưởng Trung Thành Đại Vương và Thạch Khanh tương đối phổ biến ở Phú Thọ, Hà Tây cũ, Hà Nam. Riêng ở tỉnh Hà Nam cũng có hàng chục làng thờ hai vị thần này. Nhiều khả năng đó là hiện tượng lịch sử hoá tín ngưỡng thờ đất, thờ đá, gọi chung là “Thổ” - một trong năm yếu tố tạo nên Ngũ hành.

cái lâu ở gần ngã ba Bạch Hạc, gọi là Tuyển tế lâu để kén chồng cho con gái. Rồi ngài sai sứ giả đi khắp nơi thông báo, ai văn võ kiêm toàn, thắng các đối thủ sẽ được gả Công chúa và truyền ngôi báu cho. Hai anh em Thổ Lệnh Trưởng và Thạch Khanh bàn bạc rồi cùng ứng thí tranh tài. Tới dự tuyển còn có Tân Viên Sơn Thánh và mấy người em là Nguyễn Hiền Tả Khiên Thần, Nguyễn Sùng Hữu Khiên Thần. Phần thắng cuối cùng thuộc về Tân Viên Sơn Thánh. Vị này lấy Công chúa, làm Phò mã của vua. Mặc dù không được kén làm Phò mã, song thấy Thổ Lệnh Trưởng và Thạch Khanh tài giỏi, chí lớn, Hùng Duệ Vương bèn phong chức cho. Thổ Lệnh Trưởng được phong chức Hữu đô đài, Thạch Khanh được phong chức Tả đô đài, cùng được tại vị bàn chính sự.

Do không lấy được Công chúa My Nương làm vợ, đặc biệt là do thấy vua Hùng Duệ Vương không có Hoàng tử nối ngôi, thủ lĩnh Ba Thục⁽¹⁾ là Thục Phán bèn cất quân sang xâm chiếm Văn Lang. Tình hình đất nước rất nguy nan, chỉ trong một ngày mà có tới năm lần thư cấp báo từ biên giới gửi về, khiến vua Hùng đứng ngồi không yên. Trước tình thế hiểm nghèo đó, Hữu đô đài Thổ Lệnh Trưởng, Tả đô đài Thạch Khanh cùng Tân Viên Sơn Thánh tình nguyện đem

(1) Hầu hết hội làng cổ truyền khi tổ chức nghi thức tế lễ đều cấm sự có mặt của phụ nữ và trẻ em. Nhưng chỉ cấm tại khuôn khổ sân đình và gian trung tâm toà Bái đường nơi tiến hành tế lễ thôi. Còn những chỗ khác trong đình không cấm.

quân ra trận và được vua chấp thuận. Cả ba cát quân, nhanh chóng tiến đánh giặc dữ trên nhiều hướng. Chỉ trong thời gian ngắn, quân địch bị đánh tan. Vua Duệ Vương sai mở tiệc mừng công. Trong yến tiệc, vua phong cho hai anh em Thổ Lệnh Trưởng, Thạch Khanh chức Đại Vương. Hai ngài tạ ơn vua, xe ngựa trở về quê cha Bạch Hạc lập sinh từ, xin cho dân làng Bạch Hạc và dân làng Đa Chát quê mẹ được miễn phu phen tạp dịch.

Đất nước yên ổn được ít lâu, lại bị giặc Hồ Tôn Tinh quấy nhiễu, khiến dân chúng không an cư lạc nghiệp. Vua sai Thổ Lệnh Trưởng đem quân tiến trừ. Vâng lệnh trên, Thổ Lệnh Trưởng dẫn một đạo quân, nhanh chóng áp sát và tiêu diệt bọn giặc cỏ. Tin thắng trận bay về kinh đô Phong Châu, vua Hùng mừng rỡ, phong cho ông chức “Trung Thành Đại Vương”. Thổ Lệnh Trưởng bái tạ long nhan, về quê ngoại Đa Chát lập sinh từ. Khi tiệc Khánh hạ đang vui, bỗng một trận cuồng phong nổi lên, trời đất tối tăm mù mịt. Giấy lát sau, trời quang mây tạnh, dân chúng nhìn xem thì ông đã hoá rồi. Hôm ấy, là ngày rằm tháng Tám âm. Dân làng Đa Chát và Bạch Hạc thờ ông làm phúc thần từ đó. Làng Lưu Xá tức là làng Nhật Tân hiện nay cũng có miếu thờ Thổ Lệnh Trưởng Trung Thành Đại Vương, khi có đình thì thờ ngài ở đình và đây là một trong 22 sinh từ mà ngài cho lập khi còn sống, được vua chuẩn y.

Đình Nhật Tân nằm ở trung tâm làng, xã, ngoảnh hướng Tây Nam, hướng mà theo quan niệm phong thủy là hội đủ

những điều kiện sinh phúc sinh lộc cho cộng đồng. Đây là công trình mang đậm nét kiến trúc thời Hậu Lê và thời Nguyễn, được quy hoạch mặt bằng hình chữ “Đình” (⊥), gồm toà Bái đường và toà Hậu cung. Toà Bái đường là nơi tế lễ và sinh hoạt văn hoá chung cho cộng đồng, cho nên trên các vì kèo, người xưa chạm khắc con giống theo các mô típ Tứ linh (Long, Li, Quy, Phụng); Nhị linh (Long, Phụng); Nhị long tranh châu, Trúc hoá long, Mai hoá long. Nét chạm khắc công phu, tinh xảo. Phía trước đình, bên ngoài nghi môn có ao rộng, được dùng làm nơi đua tài của trai gái khi có lễ hội, kỷ niệm và tôn vinh Thành hoàng.

Hàng năm, dân làng Nhật Tân (làng Lưu Xá cũ) tổ chức tại đình mười hai ngày, từ ngày 20 tháng Năm âm đến ngày 2 tháng Sáu âm. Trong đó, ngày 20 tháng Năm là ngày khai hội, mở cửa đình, ngày sinh của Thành hoàng, rước kiệu; ngày 21 tháng Năm tế lễ công đồng; ngày 22 đến ngày 30 tháng Năm lễ tức trực, tổ chức các trò chơi, trò thi đấu thể thao; ngày 1 tháng Sáu đốt cây trước sân đình, hát xẩm soan; ngày 2 tháng Sáu làm lễ hạ điền, tranh bảng gỗ dưới ao, giã hội, đóng cửa đình. Ngoài 12 ngày hội ra, trong một năm âm lịch, tại đình còn có các ngày lễ: 15 tháng Tám là ngày hoá của Thành hoàng, ngày 15 tháng Mười thường tân; ngày 10 tháng Mười một ăn mừng cơm mới; ngày 23 tháng Chạp tiễn Táo quân lên trời... Như thế, trong một năm âm lịch, làng Nhật Tân có nhiều ngày lễ ở đình, nhưng chỉ có 12 ngày hội và mấy ngày Tết Nguyên đán mới được tâm thức dân gian xem trọng hơn.

Khoảng ba chục năm, từ năm 1958 đến năm 1988, vì nhiều lý do, hội đình Nhật Tân hầu như không mở. Từ năm 1990 đến nay, hội đình Nhật Tân được phục hồi, nhưng phải 3 hoặc 5 năm mới mở một lần, quy mô không lớn, lại có xu hướng biến dạng và thực dụng.

Cũng như nhiều làng quê khác ở phủ Lý Nhân xưa nói riêng, ở đồng bằng sông Hồng nói chung, để hội đình mở thuận lợi và thành công, dân làng Nhật Tân phải có quá trình chuẩn bị về nhiều mặt: tiền nong, lễ vật, trang phục, đồ tự khí, tập rước kiệu, tập tế lễ ... Tùy theo yêu cầu của từng mặt, từng đầu việc cụ thể mà người ta chuẩn bị sớm hay muộn. Chẳng hạn, để có lễ vật, thực phẩm, phải nuôi lợn, gà từ sáu tháng hay một năm trước, thông qua các giáp cùng các xuất đình trong giáp. Còn may mới hay sửa chữa đồ khí tự, trang phục thì khoảng hai tháng trước ngày mở hội mới tiến hành. Riêng luyện tập rước kiệu, tế lễ thì cách ngày hội mở hai tuần mới khởi động. Nói chung, hoạt động chuẩn bị cho hội đình của làng Nhật Tân không khác biệt lớn so với hoạt động chuẩn bị cho hội làng của nhiều làng quê khác ở đồng bằng sông Hồng.

Ngày 15 tháng 5 âm, các chức sắc, chức dịch, quan viên, ngay từ sáng sớm, đã có mặt ở đình để thực hiện hai thủ tục đồng thời cũng là hai nghi thức quan trọng phải có trước khi làng vào đám, đó là nghi thức làm lễ xin mở hội và nghi thức lễ mộc dục.

Lễ xin mở hội được tiến hành trước. Tham dự có 9 người gồm tiên chi, thứ chi, lý trưởng, phó lý, chánh hội, phó hội, cùng ba bị quan viên có học nho, từng là khoá sinh. Chủ lễ là tiên chi. Cả chín người đều chít khăn lụa hình chữ nhân, mặc áo lụa, quần ống sớ. Lễ vật dâng cúng Thành hoàng có vàng hương, trầu rượu, đèn nến, xôi oản, Ngũ quả, thịt gà sống thiến. Sau khi người giúp việc bày lễ, tiên chi thấp hương, làm rằm khăn vái, với nội dung xin thần cho mở hội. Khăn vái hồi lâu, chủ lễ xin đài âm dương hỏi ý thần. Hai đồng chinh tung xuống lòng đĩa, nếu có một sấp, một ngựa tức là thần cho phép làng như nguyện. Trường hợp hai đồng chinh cùng sấp hay cùng ngựa, chủ lễ lại phải khăn vái, kêu cầu, xin đài âm dương tiếp, bao giờ được mới thôi. Khi đài âm dương hiển hiện một sấp một ngựa, tất cả chín người cùng vào chiếu lễ tạ thần.

Ngay sau lễ xin mở hội là lễ mộc dục. Thành phần tham dự cũng chừng ấy người, thêm vài đình tráng giúp việc, do thứ chi điều hành, các vật dâng cúng cũng chỉ gồm vàng hương, đèn nến, trầu rượu, xôi oản, hoa quả. Khi những thứ cần thiết đã được thu xếp đầy đủ, chủ lễ thấp hương khăn vái, xin thần cho tiến hành lễ mộc dục, nhất là xin thần thông qua đài âm dương, cho phép ai trong số các quan viên của làng có được vinh dự “tắm” cho long ngai, đồ khí tự của ngai. Trình tự lễ mộc dục ở đây cũng giống như trình tự lễ mộc dục ở các đình, chùa, đền, miếu khác. Đầu tiên, chủ lễ dùng năm cái lông gà sống thiến nhúng vào tô nước Ngũ vị, vẩy năm lần vào long ngai, đồ khí tự,

hòm sắc. Đó là hình thức dội nước tắm tượng trưng. Sau đây, vị quan viên được thần chọn cùng mấy đình tráng trực tiếp dùng các mảnh lụa đỏ mới nhúng nước thơm, lau long ngai, đồ khí tự. Động tác lau rất cẩn thận, tỷ mỷ, chu đáo, nhẹ nhàng, phản ánh một thái độ trân trọng, thành kính cao độ. Vừa lau chùi, các quan viên và đình tráng giúp việc vừa lầm nhảm “A di đà Phật”, mặc dù đây là đình chứ không phải là chùa. Cảnh hậu cung, long ngai, đồ khí tự, hòm sắc sau khi lau chùi trở nên sáng choang, lung linh dưới ánh đèn nến, gợi cảm giác huyền ảo, thiêng liêng. Giẻ lau sau khi lau chùi long ngai, đồ khí tự được xé nhỏ làm nhiều miếng, chia cho các trưởng giáp đem về may túi vuông đeo vào cổ trẻ em để khu phong, trừ tà. Nước rửa long ngai và đồ khí tự không đổ đi mà tưới xuống ruộng, xuống ao làng. Người già giải thích làm như thế để lúa trĩu bông và ao lấm cá tôm. Lễ mộc dục kết thúc sau hơn nửa canh giờ thực hiện nghiêm túc. Ân kín sau lễ mộc dục mang nặng tính chất ma thuật là hình thức cầu nước của người dân nông nghiệp, lúa nước. Thông qua động tác “tắm” lau chùi long ngai, đồ khí tự, người dân ngầm nhắc nhở thần bằng năng lượng thiêng của mình, làm cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt. Làm một phép so sánh nhỏ, sẽ thấy tính lôgic của vấn đề. Ở Lào, với tộc người Lào Lùm (Lào vùng thấp), nhân ngày Tết Bun Bi may, khi gặp nhau người ta có tục té nước vào nhau, thay cho lời chúc mừng. Ở Thái Lan cũng có tục ấy. Thực chất đó đều là hình thức cầu nước của các dân cư nông nghiệp.

Chiều cùng ngày, các quan viên họp tại toà Bái đường của đình để chọn cử người làm chủ tế, bồi tế, người viết văn tế. Tiêu chuẩn chọn cử rất chặt chẽ. Bất cứ vị nào được chọn cũng phải đáp ứng yêu cầu: vợ chồng song toàn, con có cả trai lẫn gái, không có đại tang. Riêng người viết văn tế thêm điều kiện giỏi chữ Hán nhất làng. Do tiêu chuẩn chọn cử chặt chẽ như thế, nên không phải hội đình năm nào, tiên chỉ hay thứ chỉ cũng được làm chủ tế, bồi tế. Cho đến chiều ngày 15 tháng 5 âm, tất cả các hoạt động chuẩn bị đã hoàn tất, làng chỉ còn chờ đến ngày thì vào đám. Quang cảnh, không khí làng Nhật Tân khoảng một tuần trước hội đình nhìn chung là sạch sẽ, nhộn nhịp, háo hức. Hẳn rằng, đây cũng là quang cảnh và không khí chung của nhiều làng quê trước ngày mở hội.

Sáng tinh mơ ngày 20 tháng 5 âm, hầu hết dân làng từ chức sắc, chức dịch, quan viên, nam phụ lão ấu đều có mặt đông đủ ở sân đình. Nói là “hầu hết” vì những người đang có đại tang không được đến nơi thờ tự thiêng liêng. Người nào việc ấy, tất cả đều trong tư thế sẵn sàng. Được sự ủy nhiệm của hội đồng chức sắc, chức dịch, quan viên, cai đám gọi loa tuyên bố lý do, tóm tắt lịch trình ngày hội và những hoạt động chính trong ngày, nêu tên tuổi những quan viên và đình tráng đứng đầu từng bộ phận để tiện liên hệ công việc. Một nhóm quan viên, trong đó có tiên chỉ, thứ chỉ, cai đám, thủ từ vào Hậu cung đặt lễ, thắp hương, xin thực hiện nghi thức rước. Rồi họ thận trọng đưa long ngai Thành Hoàng và bát hương phu nhân lên kiệu. Đúng

giờ tốt (giờ đại an hay giờ tốt hỷ), chiêng trống xen kẽ nhau đánh ba bồi ba tiếng, vang dội và giục giã. Đám rước kiệu rục rịch chuyển động. Lịch trình đám rước đã được xác định qua nhiều năm, là đi từ đình diễu qua các xóm, thôn theo đường trục liên làng, liên xã. Quy mô và dung lượng đám rước kiệu trong hội đình làng Nhật Tân, nhìn từ trên cao xuống, kẻ cũng khá lớn và đẹp mắt, rục rờ sắc màu và náo nhiệt âm thanh.

Đi đầu là đội tự vệ dẹp đường với 12 đình tráng, chia đều thành hai hàng, mỗi hàng 6 người, trang phục tựa lính thú thời xưa: đầu đội nón dẫu, mặc quần áo nẹp đỏ, thắt lưng bó que, chân quấn xà cạp, hai tay múa gậy theo nhịp trống. Họ đi tới đâu, người bộ hành dạt ra hai ven đường đến đó. Tiếp theo là đội nghi trượng (đội cờ) chùng năm chục đình tráng vắc cờ Ngũ hành, cờ Tứ linh, cờ Bát quái. Chỉ huy toàn bộ số đình tráng vắc cờ là một quan viên, gọi là Tổng cờ. Phụ vắc cờ, ai cũng đội nón dẫu, quần áo nẹp đỏ, thắt lưng bó que, chân quấn xà cạp, trang phục đó giống trang phục quân lính thời xưa. Tiếp theo đến đội trống (đại cổ), chiêng. Trống đại do hai đình tráng khiêng, một quan viên cầm dùi gõ đi cạnh để đánh gọi là Tổng trống, có lọng che đầu. Ngay sau đội trống là đội chiêng, cũng do hai đình tráng khiêng chiêng đều ăn vận giống đình tráng vắc cờ. Riêng hai ông Tổng trống, Tổng chiêng đầu chít khăn chữ nhân, áo thụng xanh, quần ống sớ, giày Gia Định. Trống, chiêng vừa đi vừa đánh theo nhịp rước. Cứ một tiếng “tùng” thì lại có một tiếng “beng” kèm theo,

vang dội cả vùng quê. Tiếp theo là đội Long Li. Cả hai vừa đi vừa vờn múa, có chú Tễu sắm vai hề hồn nhiên, tinh nghịch. Múa Long Li là múa Nhị linh, thể hiện ước mơ giàu sang, phú quý và ước vọng mưa thuận gió hoà của người nông dân bởi con rồng là thần chủ và biểu tượng của nguồn nước. Tiếp theo là đội nghi vệ gồm chấp kích và bát bảo cũng do các đình tráng vắc. Chấp kích gồm gươm, giáo, đao, thương; bát bảo gồm dùi đồng, phủ việt, đàn sáo, lẵng hoa, thư kiến, quạt, bầu rượu, túi thơ. Cả hai đều tượng trưng cho uy linh, quyền lực của Thành hoàng. Đi giữa hai hàng chấp kích và bát bảo là một quan viên vắc biển đề “Thượng đẳng tối linh thần”. Các đình tráng vắc chấp kích và bát bảo ăn vận giống đình tráng vắc cờ quạt: đầu đội nón dẫu, mặc quần áo nẹp, thắt lưng bó que, chân quấn xà cạp. Vị quan viên mang biển hiệu của thần thì mặc áo thụng xanh, quần ống sớ trắng, trên đầu có lọng tre. Tiếp theo là hai vị quan viên, đầu chít khăn chữ nhân, mặc áo thụng xanh, quần ống sớ, một người cầm cờ tướng lệnh, một người cầm ngang một thanh gươm. Cờ và gươm ấy đều tượng trưng cho uy quyền của thần. Bởi thế cả hai vị đều có người cầm lọng che đầu, tỏ rõ vẻ tôn quý.

Tiếp theo là đội tế nam quan, khoảng 18 vị quan viên, trang phục chỉnh tề. Chủ tế, bồi tế đội mũ ô sa đỏ, áo thụng đỏ, quần ống sớ trắng, đi hia đen. Còn lại, các vị khác (đông xướng, tây xướng, chấp sự ...) đều đội mũ ô sa xanh, áo thụng xanh, quần ống sớ trắng, đi hia đen. Tất cả chia

làm hai hàng, mỗi hàng 9 người do chủ tế và bồi tế dẫn đầu. Bước đi xúng xính, long trọng.

Tiếp theo là phường bát âm với tám loại nhạc cụ khác nhau như sáo, nhị, đàn tam, tìu, cảnh, kèn, trống cơm, trống con. Nhạc công có cách vận trang phục riêng: chít khăn đầu rìu, quần áo lụa xanh, đi giày cỏ. Vừa đi họ vừa hoà tấu điệu Lưu thủy hành vân hoặc điệu Ngũ đối. Chính âm thanh của bát âm đã tạo ra sắc thái trang trọng cho đám rước.

Tiếp đến là kiệu song hành do tám đình tráng còn son trẻ, thanh tân khiêng và cũng có tám đình tráng đi bên cạnh để thay thế khi cần thiết. Trên kiệu để bát hương và long ngai thần, khói nhang nghi ngút, bên trên kiệu có lọng vàng che. Các phu kiệu (tám đang khiêng và tám dự bị) đều chít khăn đầu rìu, quần áo nẹp đỏ, thắt lưng bó que, chân quần xà cạp, trông khoẻ mạnh.

Sau kiệu song hành là tốp nghi trượng với cờ Ngũ hành, cờ Tứ linh. Đình tráng vác cờ ăn vận trang phục giống hệt những đình tráng vác cờ đi đầu đoàn rước, đi giữa hai hàng cờ là một quan viên vác biển “Thượng đẳng tối linh thần”. Phía sau vị quan viên vác biển hiệu thần là kiệu Bát công, trên có đặt long ngai Thành hoàng. Vì Bát công là kiệu to, cho nên tám đình tráng khiêng và tám đình tráng dự bị đi kèm. Phu kiệu chít khăn đầu rìu, áo lương dài, quần trắng, lưng thắt khăn xanh.

Kế theo đến tốp nghi trượng và kiệu song loan, trên có đặt bát hương Mẫu do tám cô gái son trẻ, thanh tân khiêng

và cũng có chùng ấy cô gái son trẻ, thanh tân đi bên cạnh làm dự bị. Bên trên kiệu có tán che, các cô gái khiêng kiệu đều chít khăn lụa đỏ, mặc áo dài đỏ, quần lụa trắng, thắt lưng xanh, yểu điệu, duyên dáng. Kế theo đến tốp nghi trượng và kiệu võng giá trên có đặt bát hương phu nhân, có tán che, kiệu này cũng do tám cô gái chưa chồng khiêng và tám cô gái thanh tân dự bị thay thế khi cần. Trang phục của họ y hệt trang phục các cô gái khiêng kiệu song loan. Không chỉ các cô gái mà cả gia đình các cô cũng rất hãnh diện vì được chọn làm phu giá nữ quan. Phải là các cô gái xinh đẹp, nét na, con nhà nề nếp thì mới được lựa chọn.

Đi cuối cùng là các quan viên, dân làng và khách thập phương. Ai cũng diện bộ cánh đẹp và ưng ý nhất. Chỉ riêng có trẻ em là chạy lăng xăng, lúc đầu đám rước, lúc ở cuối đám rước. Trong số mấy chục hội làng đang còn sống động ở tỉnh Hà Nam hiện nay, có lẽ hội đình Nhật Tân là tương đối lớn, cho nên đám rước kiệu kéo dài tới hơn nửa cây số mà cũng chưa hết người, ở một giới hạn nào đó, tạm coi đây là đám rước lớn nhất nhì trong số hàng chục đám rước thần huyện Kim Bảng. Về hình thức, có lẽ cần hiểu đám rước thần, rước kiệu là biểu hiện đậm nét cho tính cộng đồng làng xã thời xưa.

Đoạn đường từ đình qua các xóm khoảng 2000 mét cả đi lẫn về tới 4000mét. Đám rước phải đi hết một canh rưỡi giờ mới trở lại nơi xuất phát đầu tiên, hoàn thành một công việc quan trọng trong lễ hội (tương đương 180 giờ đương

đại). Khó có thể tưởng tượng được tâm vóc của một hội làng nếu không tính đến quy mô của đám rước kiệu mà đám rước kiệu Nhật Tân chỉ là một ví dụ.

Sáng ngày 21 tháng 5 âm, đúng vào giờ tốt (tốt hỷ hoặc đại an), các quan viên tổ chức tế lễ cộng đồng tại đình. Nghi thức tế lễ được thực hiện một cách bài bản, long trọng, nghiêm cẩn nhất, có thể. Tham dự, ngoài các chức sắc, chức dịch, quan viên, đội tế nam quan, còn có quan khách làng Điền Xá, làng Nhật Tựu vốn là những nơi cùng thờ Thổ Lệnh Trường Trung Thành Đại Vương với làng Nhật Tân. Phụ nữ, trẻ em không được phép có mặt tại toà Bái đường và sân đình, địa điểm tiến hành tế lễ, chứng tỏ sự phân biệt nam nữ khá sâu sắc⁽³⁾. Nội dung và trình tự tế lễ gồm ba bước chính:

+ Sơ hiến lễ, đọc thần phả, sắc phong nêu công trạng của Thành Hoàng, đọc văn tế.

+ Á hiến lễ.

+ Chung hiến lễ - Lễ tât.

Sau tế lễ có:

- Ấm phúc thụ tộ (chủ tế hưởng lộc thần ban cho)

- Lễ tạ (chủ tế lạy bốn lạy)

Cầm nhịp và làm nền cho tế lễ có trống (đại), chiêng, nhạc bát âm. Cũng như khi rước kiệu, khi tế lễ, việc sử dụng âm thanh trống, chiêng và bát âm khiến cuộc tế thêm trang trọng,

thiên liêng. Trãi một canh rưỡi tuân tự thực hiện các nghi thức, cuộc đại tế cộng đồng mới kết thúc (tương đương 180 phút giờ đương đại). Hoạt động tế lễ trong bất cứ hội làng nào cũng được tâm thức dân gian xem là quan trọng nhất, vì thông qua các nghi lễ, chủ tế nói riêng, đội tế nam quan nói chung, đại diện cho dân làng, thông quan với thần linh, xin các ngài cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, quốc thái dân an, người và vật đều thịnh đạt, phúc lộc dồi dào.

Tế lễ thường đi kèm với lễ vật mà con người kính cẩn hiến tặng cho thần linh. Qua tài liệu truyền ngôn của các bậc cao niên làng Nhật Tân và qua tư liệu điền dã dân gian của chúng tôi, có thể thấy lễ vật được dùng trong hội đình Nhật Tân tương đối sang trọng so với thời xưa, gồm vàng hương, đèn nến, sò lợn đen ngậm đuôi, bánh trung, bánh dày, xôi oản, thịt gà sống thối (hoặc thịt gà mái chưa sinh nở), hoa quả. Cũng có năm được mùa, làng cúng thần bằng tam sinh, đó là thịt bò, thịt lợn, thịt dê. Đương nhiên cả ba con vật hiến sinh này đều đã thối hoặc còn tơ. Trước khi mổ thịt, người ta dắt chúng vào sân đình, trước gian trung tâm toà Bái đường trình diện Thần hoàng. Một vị quan viên được làng cử đại diện thắp hương, rót rượu làm rằm khăn bái trước hương án, với nội dung hỏi ý thần xem ngài có chấp thuận không. Khăn xong vị quan viên nọ đem chén rượu đã cúng hắt vào đầu ba con vật, tỏ ý rằng thần đã chấp nhận lễ vật ấy, cánh đầu bẹp cứ việc đem đi mổ thịt. Các thứ dù là xôi oản, sò lợn, thịt gà, hay tam sinh, không cần nhiều, chỉ cốt được chế biến cầu kỳ, đáp ứng yêu cầu thanh, sạch, tinh

khiết. Hơn thế, lễ vật cũng cần được chế biến theo nguyên lý Ngũ hành, Âm Dương điều hoà. Chẳng hạn, trong mâm xôi sỏ lợn thì xôi trắng - Dương, sỏ lợn đen thiên Âm; bánh chưng vuông - Âm, bánh dày tròn - Dương ...

Tại hội đình Nhật Tân, sau tế lễ công đồng bao giờ cũng có ẩm thực thụ lộc. Khi chủ tế lễ tạ xong, kết thúc cuộc tế lễ, các chức sắc, chức dịch cho hạ cỗ. Theo lệ người ta lựa chọn bộ phận sang trọng nhất của lễ vật đem biếu tiên chi, thứ chi, chánh hội. Số còn lại, người ta cho bộ phận đầu bếp bày cỗ, dọn mâm để các quan viên hưởng lộc thần. Và cũng theo lệ làng, quan viên và các đình tráng, tùy theo bằng sắc, trình độ học vấn, tuổi tác mà ngồi mâm cho đứng thứ bậc, không ngồi lẫn lộn được. Nhật Tân là một làng nghề, kinh tế thu nhập lớn hơn mấy làng thuần nông xung quanh, khả năng đóng góp cho hội đình cũng khá, cho nên mâm cỗ sang trọng hơn.

Không chỉ thụ lộc tại đình, trong những ngày hội, các giáp, các dòng tộc của làng cũng mổ lợn gà làm cỗ ăn uống linh đình. Không khí nhộn nhịp chẳng khác nào ngày Tết Nguyên đán. Cái riêng đáng lưu ý trong ẩm thực của người Nhật Tân là cỗ bàn, dù là cỗ giỗ, cỗ tết hay cỗ đám, ngoài giò nem linh mọc ra, thường phải có bánh lá và lòng lợn sề mới được coi là sang trọng. Hai loại thực phẩm này, tuy không hiển lễ, song lúc bày mâm nhất thiết phải có. Điều này cũng giống như mâm cỗ cưới của làng Phù Thủy phải có món thịt chuột đồng nấu mỡ mới được coi là sang trọng. Bánh lá ăn cùng với nộm cần (mùa

đông), nộm giá đỗ (mùa hè), còn lòng lợn sề chấm nước mắm tép. Nhờ có bí quyết chế biến, người Nhật Tân đã biến thứ thực phẩm xoàng xĩnh thành món ăn đặc sản của làng.

Cuối dịp hội làng, ngày 1 và 2 tháng sáu âm, dân Nhật Tân tổ chức lễ hạ điền. Trong đó, đem 1 đót cây đuốc trước sân đình, rồi hát sấm soan, hát huê tình, sáng 2 diễn trò ném bảng gỗ xuống ao đình, cho đình tráng thi bơi vớt lên, rồi làm lễ hạ điền trước hương án thần. Một cụ già cao tuổi nhất làng đem mạ cấy tượng trưng trên khoảng đất ruộng chừng 1 mét vuông ở sân đình. Cấy xong, cụ già cắm một cây nêu, bộc lộ ước vọng tổng tiến điều rui, điều xấu, đón điều may, điều lành.

Bên cạnh các nghi thức tế lễ, rước xách, hội đình Nhật Tân còn nhiều trò chơi, trò thi đấu thể thao - trò diễn nghệ thuật, như cờ tướng (cờ người), tổ tôm điểm, tam cúc điểm, bắt vịt dưới ao, bịt mắt bắt dê, nấu cơm thi, bơi chải, diễn chèo, hát ca trù, hát sấm soan, thi bơi vớt bảng gỗ... Những trò chơi, trò vui ấy được tiến hành đan xen với tế lễ hoặc lúc không có tế lễ, giúp người dân giải trí, thư giãn tinh thần sau một năm lao động cực nhọc, vất vả.

** Bắt vịt dưới ao:*

Bắt vịt dưới ao là trò chơi khá phổ biến trong hội làng vùng chiêm trũng Hà Nam và nhiều tỉnh thuộc khu vực đồng bằng. Đại đồng tiêu di, trò bắt vịt dưới ao ở nhiều làng giống nhau về thành phần tham dự và thể thức, song cũng có một vài quy định khác nhau.

Trước nghi môn đình Nhật Tân có một cái ao rộng, khoảng tám sào Bắc bộ, có thể gọi là hồ cũng được. Đây là nơi tổ chức trò bắt vịt dưới ao. Vì ao rộng, cho nên người ta phải dùng lưới chắn giữa ao, thu hẹp diện trường lại, diện tích chừng hơn ba trăm mét vuông thôi. Ban giám khảo có ba vị quan viên đại diện cho hai giáp. Cách thức chơi như sau: trong khuôn viên mặt nước chừng hơn trăm mét vuông, người ta thả năm con vịt đã mọc đủ cánh chéo, tức là vịt trưởng thành vào đó và cho sáu đình tráng đuổi bắt. Mỗi tốp đình tráng thay mặt cho một giáp⁽¹⁾. Khi có hiệu lệnh của giám khảo thì năm người chơi bơi đuổi bắt vịt, thời gian 1/4 canh giờ (tương đương 15 phút). Ai bắt được con vịt nào thì được thưởng luôn con vịt ấy với mấy vuông lụa. Hết thời gian quy định lại đến lượt người khác vào thử tài. Người chơi cởi trần, mặt quần đùi.

Vịt là thủy cầm cho nên bơi lặn rất giỏi, luôn lách cũng nhanh, khiến mấy đình tráng vốn thạo bơi lội cũng khó lòng tóm được. Hai bên cứ đập đình, khi nhanh khi chậm. Người bơi nhanh, vịt cũng bơi nhanh; người bơi chậm, vịt cũng bơi chậm. Có đình tráng bơi sát con vịt vừa giơ tay tóm thì vịt “quạc” một tiếng, lặn mất. Lại có đình tráng ước lượng khoảng cách và phương vị con vịt, lặn xuống, trườn dưới nước, nhô lên và chộp chân hay cổ vịt ngay. Trò ấy cũng không đem lại kết quả vì vịt tinh quái, bơi chạy hay lặn

(1) Nhật Tân tức làng Lưu Xá cũ, chỉ có 2 giáp. Về sau, do đồng xuất đình, phát triển thành 5 giáp.

tròn luôn. Cứ thế, hết toán đình tráng này ra, đến toán đình tráng khác vào, mà không ai bắt được. Phải đến khi lũ vịt mệt mỏi, hoảng loạn, có người mới tóm được nó. Trong lúc người và vịt dượt đuổi nhau dưới ao, người trên bờ reo hò cổ vũ âm ỉ, náo động cả góc trời. Đặt trong khung cảnh lễ hội, trò bắt vịt dưới ao không chỉ đem lại niềm vui cho khán giả mà còn có ý nghĩa rèn luyện sức khỏe, tính linh hoạt, nhanh trí cho người chơi.

* *Thối com thi:*

Trong dân gian có hai hình thức thi: một là, thi thối com tẻ; hai là thi thối com nếp. Cả hai hình thức này đều có mặt trong hội đình Nhật Tân. Trước hết nói về hình thức thi thối com tẻ.

Thành phần tham dự là các cô gái son trẻ, thanh tân. Mỗi giáp có một cô đại diện tranh tài và một cô giúp việc, năm giáp có 10 cô. Ban giám khảo có năm vị đại diện cho năm giáp. Nguyên vật liệu có một đôi quang sắt, một niêu sành, một đôi đĩa cả, một tô nước mưa, bùi nhùi, một bó nửa khô, hai lon gạo tẻ trắng. Cô phục vụ gánh đôi quang sắt, một bên treo niêu sành đã cho gạo và nước, một bên treo hòn đá lấy thăng bằng với bên kia. Nơi thi là sân đình, quang đăng và lộng gió. Cầm chịch nhịp điệu cuộc thi là một nam thanh niên đánh trống đại. Khi trống hiệu nổi lên, cuộc thi bắt đầu. Cô gái phục vụ gánh đôi quang bắt đầu đi chậm rãi theo hình tròn từ phải qua trái (ngược chiều kim đồng hồ). Cô dự thi kéo lửa, châm bó nửa khô. Động tác

này rất khó, vì địa bàn trống trải, gió lộng, không khéo tay thì không kéo được lửa cháy để thổi cơm. Lửa bén vào bó nứa rồi, cô gánh quang cứ thông thả đi, cô dự thi cứ cầm bó đuốc đặt dưới đáy niêu, cũng từ từ đi theo. Trống thúc liên hồi, gió cứ thổi và người thi cứ đi vòng quanh với niêu sành và bó đuốc trong tay. Tiếng hò reo cổ vũ của người xem âm ã, sôi động.

Hết thời gian, chừng hơn 1/3 canh giờ (tương đương 25 phút giờ đương đại), một giám khảo khoát tay ra hiệu, trống dừng, cuộc thi kết thúc. Các giám khảo đến từng niêu sành, mở vung, kiểm tra, đánh giá chất lượng. Niêu cơm nào cũng bốc khói nghi ngút. Người ta dùng đũa cả khều cơm, xem xét. Cơm ở niêu nào chín mềm, toí xốp, không bị bén nôi, đạt giải nhất. Chỉ có cơm giải nhất qua bình xét của giám khảo, mới được xới ra tô, đặt lên ban thờ cúng thần. Người thổi cơm đạt giải nhất được làng thưởng cho vài quan tiền và mấy vuông lụa. Phần thưởng chỉ có ý nghĩa tượng trưng là chính, nhưng người đạt giải nhất cũng rất tự hào, phấn khởi. Họ tin rằng năm ấy thần ban cho nhiều phúc lộc. Phần thưởng lớn hơn mà cô gái thắng cuộc có thể đạt được, đó là lọt vào mắt xanh của một chàng trai lực điền nào đấy. Chàng cần tìm cô vợ đảm đang, khéo tay thì còn phải tìm đâu xa nữa.

Hình thức thi thổi cơm tế kết thúc, thì hình thức thi thổi cơm nếp bắt đầu tiến hành. Thành phần dự thi và giám khảo cơ bản giống nhau, chỉ khác về con người cụ thể.

Cái khó của thổi cơm nếp là phải cân đối giữa gạo nếp và nước. Nếu ít nước quá cơm không chín, còn nếu nhiều nước quá cơm nhã. Phải đổ nước vào gạo với liều lượng thế nào, phải điều chỉnh nhiệt độ ra sao để cơm chín tới, toí xốp, thơm dẻo, đó là bí quyết kỹ thuật của người dự thi. Khó khăn thế, nhưng lần thi nào cũng có cô đạt giải nhất. Cơm nếp của cô được đơm đĩa, cúng thần. Đó là niềm vinh dự và hạnh phúc lớn rồi.

** Thi bơi lầy bằng gỗ:*

Thi bơi lầy bằng gỗ là trò chơi và cũng là phong tục riêng của hội đình Nhật Tân. Nó được tiến hành vào sáng 2 cùng với lễ hạ điền, ở ao trước cửa đình. Diễn biến như sau: một vị quan viên cầm cái bảng gỗ, trên mặt phải có ghi chữ Phúc, trên mặt trái có ghi chữ Lộc bằng sơn đỏ (chữ Hán), ném từ đầu ao phía đông sang đầu ao phía tây. Mười thanh niên nam cời trần, mặc quần đùi đại diện cho các giáp, đứng dưới bờ ao phía đông. Người đứng xem kín cả bốn phía bờ. Khi vị quan viên hô “một, hai, ba” thì lập tức cả mười thanh niên cùng lao xuống nước, bơi thật nhanh về phía cái bảng gỗ đang nổi lênh bênh. Làng quy ước, mỗi người bơi một đường, không được chèn nhau, ai chèn người khác sẽ bị đình chỉ, có vớt được bảng gỗ cũng không được công nhận kết quả, lại còn bị khiển trách.

Cả mười người đều bơi tốc lực, rẽ nước ào ào, nhanh như tên bắn. Bọt sùi trắng xoá, tiếng hò reo cổ vũ âm vang. Người bơi nhanh nhất tóm được bảng gỗ, giơ cao lên khỏi

mặt nước, thế là thắng cuộc. Lệ làng quy định, người thắng cuộc được thưởng ba quan tiền và dăm vuông lụa. Phần thưởng ấy giá trị vật chất nhỏ thôi, nhưng giá trị tinh thần thì rất lớn. Chẳng những người đạt giải tự hào, phần khởi mà cả làng đều tin rằng năm đó mùa màng tươi tốt, người và vật đều thịnh vượng. Trò và tục thi bơi lầy bằng gỗ không rõ hình thành từ bao giờ, chỉ biết rằng nó vẫn còn được tái hiện trong hội đình làng Nhật Tân. Theo suy nghĩ của chúng tôi, đây là mỹ tục cần duy trì và phát huy.

*** Bơi chải:**

Không chỉ có trò thi bơi lầy bằng gỗ, mà hội đình Nhật Tân còn có trò bơi chải ở ao đình. Ao khá rộng, song dù sao cũng không rộng dài được như sông Đáy, sông Ngân (ở Lạt Sơn), vực Chùa Ông (Tượng Lĩnh), cho nên bơi chải bằng thuyền câu, chứ không bơi chải bằng thuyền ba lá được. Dự thi là bốn đình tráng thay mặt cho hai giáp. Giám khảo cũng có ba vị quan viên đại diện cho hai giáp của làng. Mỗi trai bơi một thuyền, vừa là hoa tiêu, vừa là thủy thủ. Trên mặt ao, người ta cho căng tám sợi dây dài, nối từ đầu bờ nọ sang đầu bờ kia, tạo thành bốn đường bơi song song. Vì ao ngắn, cho nên không phải làm mốc đánh dấu hai đầu. Cái riêng của cuộc thi bơi chải là mỗi thuyền câu bị đục một lỗ nhỏ dưới đáy. Bình thường người ta dùng giẻ bịt kín lỗ thủng ấy. Chỉ khi thi bơi người ta mới gỡ giẻ ra, để cho nước chảy vào thuyền. Ai bơi chậm, thuyền sẽ bị chìm, không tới đích được.

Thế thức thi cũng không phức tạp. Mỗi trai bơi một thuyền và hai cái dầm, tức là hai mái chèo ngắn, đậu ở vị trí xuất phát. Khi một vị giám khảo hô to “bắt đầu”, lập tức cả năm trai bơi móc giẻ ở đáy thuyền vút đi, rồi sai dầm thật nhanh trong tiếng trống giục dồn dập. Năm con thuyền câu lao vun vút về phía trước. Thuyền câu là thuyền thúng, kết cấu hình tròn, chứ không kết cấu hình khí động học thon nhỏ phía mũi, cho nên điều khiển nó khó hơn, phải dùng lực cân bằng cả hai dầm, thuyền mới di chuyển theo ý muốn. Nếu lực tác động không cân bằng, thuyền sẽ quay tròn và sẽ bị chìm do dưới đáy đã bị đục thủng một lỗ. Chiều dài quãng đường chỉ khoảng vài chục mét, cho nên sau vài phút, các thuyền thúng câu đại diện cho các giáp đã lần lượt cán mốc. Căn cứ theo trình tự thuyền cán mốc trước sau, ban giám khảo xác định giải Nhất, Nhì, Ba cho các trai bơi, trao tặng phần thưởng tương ứng cho từng giải cụ thể. Hiển nhiên, phần thưởng ở đây cũng chỉ mang tính tượng trưng là chính, giá trị vật chất không đáng là bao. Điều quan trọng là qua cuộc thi, người dân hy vọng thân sẽ ban cho làng nhiều Phúc - Lộc.

*** Diễn chèo, hát ca trù:**

Hội đình Nhật Tân kéo dài 12 ngày liên tục. Trong 12 ngày đó, ít nhất có dăm đêm làng mời gánh hát ở Động Xá (Thanh Liêm), ở Phương Xá hoặc ở Quyển Sơn (cùng huyện Kim Bảng) về diễn chèo, trước là thờ thần, sau là để

phục vụ dân làng, thư giãn tinh thần. Cũng như dân nhiều làng quê khác, dân Nhật Tân rất hâm mộ chèo, tuồng, nhất là hâm mộ các vở chèo do gánh hát Động Xá của cụ Trùm Cát biểu diễn ở sân đình, như vở “Trương Viên”, vở “Quan âm Thị Kính”, vở “Lưu Bình Dương Lễ” ... một số trích đoạn tiêu biểu cũng hay được biểu diễn, đó là “Hề Cu Sút”, “Thị Mầu lên chùa”, “Lão Say”, “Mẹ Đốp”, “Chiêu Quân Cống Hồ”, “Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài”, “Hoa Mộc Lan tòng quân”... Diễn viên, vốn chỉ là nông dân, vì yêu đời, yêu nghệ thuật mà vào vai biểu diễn, chứ không chuyên nghiệp như văn công sau này. Thế nhưng, một khi nhập vai, hoá thân vào nhân vật, dưới ánh đèn bão, toạ đặng hoặc măng sông, diễn viên thắm hoa, đẹp thơ mộng, khiến nhiều khán giả phải mê mẩn “Ăn no rồi lại nằm khèo/ Nghe tiếng trống chèo, bé bụng đi xem” (ca dao). Đêm diễn chèo, sân đình đông đặc người xem. Người ta vui, buồn cùng diễn biến tích truyện và số phận nhân vật.

Cùng với diễn chèo, hội đình Nhật Tân còn có hát ca trù, còn gọi là hát nhà tơ. Hát ca trù không cần đông diễn viên và nhạc nhạc công như diễn chèo, mà chỉ cần ba người, gồm đào nương (vừa ca vừa đánh phách), người đánh đàn đáy, người đánh trống chầu. Những bài ca trù thường được ca nương diễn xướng có “Hương sơn phong cảnh ca”, “Mẹ Mốc”, “Chí làm trai”, “Lão già điếc”... Giữa hát chèo và hát ca trù, mỗi loại hình có cái khó riêng. Song phải thừa nhận hát ca trù phải đáp ứng kỹ thuật thanh điệu hết sức

khắt khe. Nào là phải đảm bảo chất giọng “vang”, “nền”, “nền”, “nây”. Nào là nhà hơi, nhấn nhá, luyến láy. Tất cả đều chuẩn xác nghiêm ngặt. Thật có lý khi một ai đó quan niệm hát ca trù là hát “thính phòng” mang tính cung đình đậm nét mà cũng không xa lạ với dân gian.

Làng quê Hà Nam nay, Phủ Lý Nhân xưa rất hiếm đào nương và nhạc công biết diễn xướng ca trù. Để có một buổi biểu diễn, quan viên làng phải mời gánh hát từ Phủ Lý do ông Quán Tại làm trùm. Ông này có hẳn một rạp hát, trong đó lại có một phòng riêng diễn xướng ca trù, phục vụ thú ăn chơi cho tầng lớp thượng lưu và tầng lớp thị dân mới hình thành sau khi thực dân Pháp chiếm đóng Việt Nam, tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ nhất, lần thứ hai.

Dân làng mê diễn chèo và hát ca trù đã đành. Chức sắc, chức dịch cũng rất mê diễn chèo, hát ca trù. Thường đến đoạn diễn viên thể hiện và diễn xuất giỏi, hát hay, họ đều thường tiền để động viên, khích lệ. Đối với làng Nhật Tân nói riêng, làng quê Phủ Lý Nhân xưa nói chung, diễn chèo, tuồng, hát ca trù là thú chơi thanh lịch, tao nhã, hấp dẫn, không thể thiếu trong mỗi dịp hội hè, đình đám. Rất tiếc là do tác động trái chiều của cơ chế thị trường, hiện tại, rất ít làng ở Hà Nam còn tồn tại gánh hát chèo, tuồng⁽¹⁾.

(1) Hiện ở tỉnh Hà Nam chỉ còn mấy CLB chèo (gánh chèo) như chèo Ngò (huyện Lý Nhân), Phường Xá, Phường Thượng (huyện Kim Bảng) là đang hoạt động song hiệu quả không cao.

** Bịt mắt bắt dê*

Trò bịt mắt bắt dê ở đây cũng giống như trò bịt mắt bắt dê ở hội Đình Thượng làng Thanh Nộn. Chỉ khác một điểm, trò bịt mắt bắt dê hội Đình Thượng làng Thanh Nộn, dê là dê thật, còn trò bịt mắt bắt dê hội đình Nhật Tân, dê là do người đóng giả. Chi tiết trò chơi đã được khảo tả kỹ trong hội Đình Thượng - Thanh Nộn, không tiện nhắc lại.

* *

*

Hội đình Nhật Tân là một trong hơn ba chục hội làng còn được lưu hành, bảo tồn của tỉnh Hà Nam. Dù vậy, vì nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân giải thiêng, mà hội đình Nhật Tân đang bị biến dạng. Thời gian, không gian lễ hội bị thu hẹp nhiều, một số nghi thức và trò chơi, trò vui bị lược bỏ đi, yếu tố dị đoan và thực dụng nảy sinh, phát triển, gây ảnh hưởng không tốt đến thuần phong mỹ tục. Trong tình hình đó, việc khảo tả, đánh giá diễn biến hội đình Nhật Tân như nó từng có, vốn có qua tư liệu truyền miệng của các bậc cao niên địa phương là cần thiết, hữu ích - nhất là với các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian.

Nhật Tân có một hội đình, nếu có thể, du khách hãy đến thăm hội đình này vào dịp thượng tuần tháng Năm âm để hiểu thêm phong vị một làng quê.

HỘI ĐÌNH LIÊN LÀNG (THÔN)
LƯƠNG ĐỒNG - AN LẠC - PHÙ LÃO
TRÂN CHÂU - KHÊ KHẨU - NGỌC AN

Kim Bảng là đất hội hè

Ai mê xem hội thì về mà xem

Địa danh mà câu ca dao nhắc đến không phải là một làng cụ thể mà là gồm sáu làng, thôn quần tụ liên hoàn với nhau ở gần cổng Ba Đa. Các thôn làng Lương Đồng, An Lạc, Phù Lão, Trân Châu, Khê Khẩu, Ngọc An trước kia thuộc trang Tri Đoạt tổng Kim Bảng, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, hiện nay thuộc xã Kim Bình, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Trên thực địa, đây là sáu làng (thôn) chiêm trũng, thuần nông, chủ nhân của nhiều loại hình văn hoá dân gian, trong đó có hội đình với quy mô lớn, gọi là hội đình liên làng (thôn) Lương Đồng, An Lạc, Phù Lão, Trân Châu, Khê Khẩu, Ngọc An - một trong những lễ hội vào loại lớn nhất, nhì của phủ Lý Nhân xưa bởi có đám rước 10 kiệu, có hình thức tế lễ long trọng, bài bản và còn có nhiều trò chơi, trò thi đấu thể thao, nghệ thuật hấp dẫn. Một hội đình - hội làng lớn như thế, rất cần được những người nghiên cứu văn hoá dân gian tìm hiểu, đánh giá dù chỉ là bước đầu.

Hội đình liên làng (thôn) Lương Đồng, An Lạc, Phù Lão, Trân Châu, Khê Khẩu, Ngọc An được tổ chức định

kỳ, định điếm hàng năm nhằm tưởng nhớ, tôn vinh năm vị Thành hoàng đồng thời là năm anh em ruột vì đã có công lao đánh đuổi giặc Thục xâm lược, bảo vệ nền tự chủ của nước Văn Lang dưới triều vua Hùng Duệ vương (vua Hùng Vương thứ XVIII).

Lai lịch, hành trạng của năm vị Thành hoàng đã được truyền thuyết lịch sử và thần tích lưu trữ ở đình bốn làng (thôn) kể như sau:

Thời xưa, thời xưa, đã lâu lắm rồi, ở trang Tri Đoạt, khu Lương Đống và khu An Lạc có một gia đình họ Nguyễn, chồng là ông Nguyễn Danh Đạo, vợ là bà Hoàng Thị Thục. Cả hai vợ chồng đều ăn ở hiền lành, lương thiện, chỉ hiềm một nỗi tuổi đã cao mà chưa có con nối dõi. Không nản chí, hai vợ chồng ông Đạo một mặt cầu trời ban cho một đứa con, mặt khác chăm chỉ làm việc thiện, cứu giúp người sa cơ lỡ vận, người nghèo khổ. Một hôm, ông Đạo nằm mơ thấy sứ giả thiên đình cưỡi mây lành bay từ chín tầng trời xuống, bảo:

- Hỡi vợ chồng Nguyễn Danh Đạo, Hoàng Thị Thục. Các người có lòng nhân ái, lại một lòng hướng tới Trời cao. Tấm thịnh tình đó đã thấu với Cửu trùng. Ngọc hoàng sai ta đem đến cho các người năm nhi đồng, ẩn mình trong năm quả cau vàng. Các người hãy hết lòng dưỡng dục, sau này những nhi đồng kia sẽ hộ quốc tỳ dân, làm rạng rỡ tổ tông và quê hương.

Ông Đạo định hỏi thêm cho rõ, thì sứ giả đã hoá thành làn gió bay đi mất. Sực tỉnh, ông Đạo mới biết mình vừa trải qua một giấc mơ. Nhưng lạ thay, năm quả cau mà sứ giả cho vẫn còn ở bên gối. Quả nhiên, kể từ ngày đó, bà Thục vợ ông có thai. Hai vợ chồng rất đổi vui mừng, sau 12 tháng mang thai, đến ngày 10 tháng hai âm năm Tân Sửu, bà Thục trở dạ, sinh ra một cái bọc có năm người con trai mặt mày khôi ngô, tuấn tú, dung mạo khác thường. Hai ông bà mừng rỡ đặt tên cho các con là Nguyễn Chiêu, Nguyễn Thuận, Nguyễn Thành, Nguyễn Sĩ và Nguyễn Minh.

Ngày qua tháng lại, chả mấy chốc năm anh em đã đến tuổi 15. Năm ấy, cha mẹ họ là ông bà Đạo - Thục không ốm đau bệnh tật mà bỗng dưng lần lượt qua đời. Năm anh em thương khóc cha mẹ thâm thiết, rồi chọn nơi đất tốt an táng cho song thân. Phong tục tang ma địa phương như thế nào, năm anh em đều cố gắng thực hiện cho đầy đủ, mong linh hồn cha mẹ được mát mẻ nơi chín suối. Hết ba năm thủ tang, năm anh em đến học văn võ với Trần Tiên sinh ở một làng gần hồ Dâm Đàm⁽¹⁾. Vốn là những người sáng dạ, cho nên chỉ sau vài năm, cả năm anh em đã lâu lâu văn chương, chữ nghĩa, thạo mười tám ban võ nghệ, tinh tường binh pháp Tôn Tử.

Thấy năm chàng trai sức khoẻ vô địch, mặt mày sáng sủa, nhanh nhẹn, Trần Tiên sinh vui vẻ thu nhận làm học

(1) Hồ Dâm Đàm, tên gọi trước đây của Hồ Tây - Hà Nội.

trò. Trước đây, vì năm anh em đồng sinh một học, chưa phân biệt anh em, nên Trần Tiên sinh đặt ra cuộc thi để lấy cơ sở phân ngôi thứ. Đó là một cuộc thi bắn cung tên. Mốc là cái bảng gỗ có gắn hồng tâm ở cách xa 100 mét. Kết quả, Nguyễn Chiêu bắn cung tài nhất, được tôn làm anh cả, Nguyễn Thuận làm anh hai, Nguyễn Thành đứng thứ ba, Nguyễn Sĩ đứng thứ tư, cuối cùng là Nguyễn Minh.

Thời bấy giờ, vua Hùng Duệ Vương tuổi đã hơn một trăm mà không có Hoàng tử kế nghiệp. Nhân thời cơ đó, thủ lĩnh nước thực là Thục Phán đem quân sang xâm lược Văn Lang. Quân giặc chia làm năm đạo, tiến theo năm đường vào nước ta, hùng hổ và hung dữ. Tình hình Văn Lang hết sức nguy khốn, lòng dân xao động không yên, thế nước nghiêng ngả. Vua Hùng Duệ Vương hết sức lo lắng, ngài sai sứ giả đi khắp các làng quê chiêu mộ bậc anh tài ra giúp vua cứu nước.

Ở trang Tri Đoạt, nghe thấy lời rao của sứ giả, năm anh em họ Nguyễn bàn bạc rồi thống nhất ý định đánh giặc lập công. Họ dựng cờ khởi nghĩa, chiêu mộ tráng đinh, ở các thôn Lương Đông, An Lạc được hơn trăm người, lại dung nạp thêm dân lưu tán khoảng 5000 người hợp thành đội quân tình nguyện. Năm anh em dẫn đội quân ấy về kinh đô ra mắt vua Hùng Duệ Vương, tâu bày rõ ý nguyện xả thân giết giặc. Thấy năm chàng trai tướng mạo đường đường, oai phong凛凛, giỏi văn võ, thạo binh thư trận pháp, vua hết

sức mừng rỡ, bèn sai lập đàn cầu đảo thiên địa, bách thần, xin âm phù để tiêu diệt giặc dữ. Sau đấy, ngài xuống chiếu sắc phong cho Nguyễn Chiêu chức Nhân Trí Hùng Lược Nguyên soái, nắm giữ ấn tướng, binh phù. Nguyễn Thành chức Quả Nghị Duệ Triết Tướng quân, Chỉ huy sứ, Nguyễn Sĩ chức Đô Thiên Quảng Bác Trung úy, Nguyễn Minh chức Hùng Địch Hậu quân. Năm vị lĩnh mệnh, tạ ơn vua, kết hợp quân triều đình với quân bản hộ, chia làm năm đạo lớn, đón đánh quân Thục. Trước sức mạnh phản công, như vũ bão của quân Văn Lang do năm anh em họ Nguyễn chỉ huy, quân Thục thua to, Thục Phán phải dẫn tàn quân chạy dài về nước.

Quét sạch bóng quân xâm lăng rồi, năm vị tướng họ Nguyễn dẫn quân về ra mắt vua, báo tin thắng trận. Hùng Duệ Vương cả mừng, sai mở đại yến tiệc chiêu đãi người có công. Vua ban thưởng và bao phong cho các tướng sĩ. Nguyễn Chiêu được phong chức Nhân Trí Hùng Lược Đại Vương, Nguyễn Thuận được phong chức Hồng Lô Tự Khanh Đại Vương, Nguyễn Thành được phong chức Quả Nghị Duệ Triết Đại Vương; Nguyễn Sĩ được phong chức Đô Thiên Quảng Bác Đại Vương, còn Nguyễn Minh được phong chức Hùng Địch Đại Vương. Ngài cũng cho năm vị tướng được chọn đất lập sinh từ, làm chỗ hương hoả về sau. Năm vị tâu vua xin lấy các thôn, xã thuộc trang Tri Đoạt cũ làm dân thân tử, cho họ được miễn thuế, phu phen tạp dịch. Vua lập tức chuẩn y, cả năm vị tướng họ Nguyễn vui mừng, lễ tạ vua, về quê làm lễ cáo yết tổ tiên. Binh sĩ bản hộ và toàn hộ dân trang Tri Đoạt đều được mời dự.

Trong khi yến tiệc anh cả Nguyễn Chiêu ban cho Nguyễn Thuận, Nguyễn Thành hương thực ấp ở thôn An Lạc; ban cho Nguyễn Sĩ hương thực ấp ở làng Phù Lão, ban cho Nguyễn Minh hương thực ấp ở làng Trần Châu. Bản thân ngài - Nguyễn Chiêu thì an hưởng thực ấp ở thôn Lương Đống - quê gốc của thân phụ ngài là Nguyễn Danh Đạo. Đối với dân các làng xã, thôn được chọn làm thực ấp, năm vị không chỉ che chở mà còn hướng dẫn cách làm ăn. Vì thế, dân các làng, thôn rất kính trọng các vị, coi như người ruột thịt trong gia đình.

Một hôm, người anh cả Nguyễn Chiêu mở tiệc, cho gọi tất cả các em đến dự. Tiệc tan, ngài lên giường nằm rồi tự nhiên hoá. Bốn người em thấy thế cũng hoá theo. Hôm ấy là ngày 10 tháng 10 âm. Tin năm vị tướng - năm anh em họ Nguyễn qua đời được dân chúng các làng, thôn thuộc trang Tri Đoạt báo về Kinh đô Phong Châu. Hùng Duệ Vương bâng hoàng thương cảm người có công, sai quan triều về tận nơi các vị tướng họ Nguyễn hoá, an táng và tế lễ trọng hậu. Đồng thời, vua cũng phong cho năm vị làm phúc thần, truyền cho dân chúng các làng, thôn thuộc trang Tri Đoạt xưa lập đền thờ. Thôn Lương Đống thờ Nhân Trí Hùng Lược Đại Vương Nguyễn Chiêu, thôn An Lạc thờ Hồng Lô Tự Khanh Đại Vương Nguyễn Thuận và Quả Nghị Duệ Triết Đại vương Nguyễn Thành; thôn Phù Lão thờ Đô Thiên Quảng Bác Đại Vương Nguyễn Sĩ, làng Trần Châu thờ Hùng Địch Đại Vương Nguyễn Minh. Hai làng khác là Khê Khẩu và Ngọc An thờ vọng Nhân Trí Hùng

Lược Đại Vương Nguyễn Chiêu⁽¹⁾. Khi có đình, các làng, thôn trên thờ năm vị ở đình làm Thành hoàng và mở hội liên làng kỷ niệm ngày sinh, ngày hoá của các ngài. Đã là hội liên làng thì hiển nhiên là sáu làng, thôn đều mở hội, song trung tâm hội lại ở đình thôn Lương Đống vì theo tâm thức dân gian, đây chính là quê cha, quê gốc của năm vị Thành hoàng. Đình thôn Lương Đống tọa lạc trên khu đất trước đây là sinh từ của Nhân Trí Hùng Lược Đại Vương Nguyễn Chiêu, được bố cục mặt bằng hình chữ “Đình” (⊥) ngoảnh hướng Bắc, gồm toà Bái đường 5 gian và toà Hậu cung 3 gian. Gian giữa toà Bái đường là nơi đặt hương án hai bên có giá đỡ đồ khí tự, như chấp kích, bát bảo, cũng là nơi tế lễ mỗi dịp làng vào đám. Còn Hậu cung là nơi có bàn thờ đặt long ngai, hòm sắc, thần tích của Thành hoàng. Không rõ đình được xây cất từ bao giờ, nhưng căn cứ vào thức kiến trúc hiện có thì có thể thấy nó mang đậm phong cách thời Nguyễn. Ngôi đình cổ kính rêu phong, hiện tại chỉ là nơi thờ tự thuần túy song trước đây nó còn là "trụ sở" hành chính, là nơi sinh hoạt văn hoá của cả cộng đồng thôn làng.

Hội đình liên làng, liên thôn Lương Đống, An Lạc, Phù Lão, Trần Châu, Khê Khẩu, Ngọc An được tổ chức định kỳ hàng năm vào ba ngày 9, 10 và 11 tháng Hai âm tại đình,

(1) Làng Khê Khẩu, ngoài thờ Nhân Trí Hùng Lược Đại Vương còn thờ hai nữ thần là Nguyệt Nga Công chúa, Quế Hoa Công chúa. Làng Ngọc An cũng thế.

đền sáu làng, thôn nhưng trọng tâm là đình Lương Đông. Trong đó, ngày 9 khai hội, ngày 10 chính hội - ngày sinh của các vị thành hoàng với các nghi thức rước kiệu, tế lễ hội đồng. Ngày 11 tế lễ riêng tại đình các làng, thôn cụ thể và diễn xướng các trò chơi, trò thi đấu thể thao - nghệ thuật. Chiều muộn cùng ngày, lễ tạ thân, giã đám, đóng cửa đình. Sau 1945, hội đình liên làng, liên thôn ba năm mới mở hội chính, các năm xen kẽ chỉ có hội lệ, tức là chỉ có tế lễ, không có rước kiệu. Cho đến khi thành lập các hợp tác xã nông nghiệp 1959 thì hầu như hội đình liên làng, liên thôn thuộc trang Tri Đoạt xưa không còn nữa. Có khá nhiều nguyên nhân khiến hội đình liên làng, liên thôn nơi đây không mở, trong đó có nguyên nhân giải thiêng và cơ sở kinh tế ruộng tự điền không còn.

Trước năm 1945, để hội đình liên làng, liên thôn mở, vận hành suôn sẻ, bộ máy chức sắc, chức dịch và dân chúng phải có quá trình chuẩn bị tỷ mỉ, công phu, chu đáo đến mức cao nhất. Do vừa là hội liên làng, vừa là hội làng, cho nên các chức sắc, chức dịch, quan viên, dân chúng sáu làng, thôn phải có hai hình thức chuẩn bị:

- Một là: Chuẩn bị tiền bạc, lễ vật đóng góp cho hoạt động tế lễ cộng đồng ở đình Lương Đông ngày 10 tháng Hai âm.

- Hai là: Chuẩn bị tất cả các mặt, các khâu cần thiết cho hội làng của từng làng, thôn cụ thể, ngày 10 và ngày 11 tháng Hai âm lịch.

Việc chuẩn bị tiền bạc, lễ vật đóng góp cho hoạt động tế lễ cộng đồng ở đình Lương Đông không phức tạp, cũng không tốn kém thời gian mấy. Khoảng ba tháng trước ngày mở hội, các chức sắc, chức dịch và quan viên sáu làng, thôn đã họp nhóm tại đình Lương Đông. Dưới sự điều hành của vị tiên chỉ sở tại, các chức sắc, chức dịch, quan viên sáu làng, thôn bàn bạc, trao đổi, phân bổ làng này góp gạo nếp, đậu tằm; thôn kia góp lợn, làng kia nữa góp dê, góp gà... Việc phân bổ diễn ra tương đối nhanh, bởi tuân theo nguyên tắc vòng tròn, năm nay làng này góp gạo nếp thì năm sau góp gà; năm nay thôn kia góp lợn thì năm sau góp gạo nếp... cách phân bổ vòng tròn khá công bằng, dễ được quan viên các làng, thôn chấp nhận. Đến lượt mình, các làng, thôn qua vai trò điều hành của các chức sắc, chức dịch lại phân bổ việc đóng góp tiền bạc, lễ vật cho bản đình (ông Từ) và các dòng họ, bởi không có tổ chức phe, giáp. Kể cũng khó hiểu, cũng là làng (xã) nông thôn, sao nơi đây không có giáp? Chúng tôi (LHB) ngờ rằng, sáu thôn, làng thuộc trang Tri Đoạt xưa chính là sáu giáp tách ra từ thôn gốc Lương Đông chăng? Khi các giáp đã phát triển thành làng rồi thì không tổ chức giáp bên trong nữa mà dựa vào tộc họ để điều hành công việc. Có nhiên đây chỉ là giả thiết của tác giả công trình, không mang tính khẳng định. Ngoài chuẩn bị lễ vật, sáu làng, thôn còn luyện tập tế lễ cộng đồng, còn gọi là đại tế. Khoảng 25 quan viên tham dự đội tế, trong đó thôn Lương Đông bao giờ cũng có người làm chủ tế, thôn An Lạc, làng Phù Lão, làng Trần

Châu mỗi làng đều có một người làm bồi tế. 16 vị trí còn lại gồm đông xướng, tây xướng, chấp sự chia đều cho bốn làng, thôn. Riêng hai làng Khê Khẩu và Ngọc An không có quan viên tham dự tế lễ cộng đồng ở đình Lương Đống. Họ chỉ đóng góp người khiêng kiệu khi rước thần thôi.

Cách khoảng một tuần trước ngày mở hội, đội tế quan viên liên hiệp nhiều làng, thôn bắt đầu tập tế lễ. Tất cả nghi thức của cuộc đại tế, từ động tác đi, đứng, hiến tửu, đến ngôn từ, đều được uốn nắn, chỉnh sửa một cách tỉ mỉ, nghiêm túc. Qua sáu ngày luyện tập miệt mài, đội tế quan viên liên làng đã thành thục các động tác, ngôn từ dành riêng cho nghi thức đại tế kỳ an, kỳ phúc.

Không chỉ luyện tập tế lễ, chức sắc, chức dịch và quan viên sáu làng, thôn còn thống nhất trình tự cuộc rước kiệu, ngày 10 tháng 2 âm, kiệu làng nào đi trước, kiệu làng nào đi sau, thời điểm nào thì các làng rước kiệu trở về nơi xuất phát.

Còn hoạt động chuẩn bị cho lễ hội riêng từng làng, thôn cụ thể thuộc trang Tri Đoạt xưa, cũng giống hoạt động chuẩn bị cho lễ hội của nhiều làng quê đồng bằng Bắc Bộ đã được khảo tả trong tiểu luận “Hội Dạm Quyển Sơn”, “Hội Đình Thượng Thanh Nộn”, “Hội đình Lạt Sơn” ... ở đây không tiện nhắc lại.

Cho tới ngày 8 tháng Hai, hoạt động chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho hội đình liên làng, liên thôn đã hoàn tất. Tất cả chỉ còn chờ đến ngày khai hội.

Sáng 9 tháng Hai âm, tại đình Lương Đống cũng như tại đình năm làng thôn khác (thuộc trang Tri Đoạt cũ), hầu hết các chức sắc, chức dịch, quan viên, nam thanh nữ tú chia làm nhiều nhóm, mỗi nhóm đều do một hoặc hai quan viên đứng đầu. Nhóm thì làm lễ yết, mở cửa đình; nhóm thì chõng kiệu, tết hoa lụa nổi thân kiệu với bành kiệu; nhóm thì dựng cờ thần ở trước sân đình và nghi môn.

Lễ yết thần, xin mở cửa đình và xin mở hội được tiến hành một cách trọng thị, do tiên chỉ hoặc thứ chỉ làm chủ lễ, tham dự có một số quan viên, ông từ. Sau khi ông từ đặt lễ gồm hương đăng, hoa quả, xôi, oản, trầu rượu lên bàn thờ trong Hậu cung, chủ lễ với trang phục truyền thống: chít khăn lụa hình chữ nhân, áo thụng xanh, quần ống sớ, đi giày bán hạ vái bốn vái rồi làm rằm khăn, xin thần linh mở cửa đình, mở hội. Khấn đoạn, chủ lễ xin âm dương đoán thần, xem các ngài có chấp nhận lời thỉnh cầu không. Rồi ông này sai ông từ đem tờ sớ, giấy vàng, giấy bạc đi hoá. Lễ yết và xin mở cửa đình và xin mở hội kết thúc.

Liên sau lễ yết, xin mở cửa đình và mở hội, là đến lễ mộc dục, tức là lễ tắm rửa long ngai, thần vị, đồ khí tự. Qua tìm hiểu của chúng tôi, hội đình liên làng, liên thôn của các làng, thôn thuộc trang Tri Đoạt xưa nói chung, hội đình làng Lương Đống nói riêng, không có nghi thức lễ rước như hội đình, hội đền một số làng quê khác thuộc phủ Lý Nhân xưa, mà chỉ có lễ mộc dục. Ngay từ sớm tinh mơ, dưới sự điều hành của một quan viên, một nam thanh

và một nữ tú khênh ché sứ ra lấy nước ở giếng đình. Khi lượng nước cần thiết đã đủ, họ khiêng về, đặt trước hương án Thành hoàng, gian giữa toà Bái đường. Nước ấy sẽ được dùng để làm lễ mộc dục và để cúng trong cả ba ngày hội. Người ta múc nước từ trong ché sứ, đổ vào nồi đồng, cho Ngũ vị vào, đem đun sôi thành nước thơm. Chủ lễ đặt lễ vật và tô nước thơm lên bàn thờ, thắp hương khấn vái, xin làm lễ mộc dục. Khấn xong, ông này xin đài âm dương hỏi ý thần linh. Trình tự và cách thức làm lễ mộc dục ở hội đình, hội đền các nơi khác. Nước lau rửa thần vị, long ngai, đồ khí tự cũng được đem đổ ra đồng, ra ao, ngụ ý mong muốn mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, cá tôm mau lớn. Vải lụa lau thần vị, long ngai, đồ khí tự cũng được xé làm nhiều mảnh, chia cho các dòng họ đem về khâu bùa đeo vào cổ trẻ con trừ tà ma. Chiều cùng ngày, làng Lương Đống và các làng lân cận cùng trang Tri Đoạt xưa tổ chức các trò chơi như cờ tướng, tổ tôm điểm, bịt mắt bắt dê... Buổi tối có diễn chèo ở sân đình.

Ngày 10 tháng Hai âm - ngày chính hội, đông đảo dân chúng Lương Đống và khách thập phương đã có mặt tại đình thôn, ai cũng chỉnh tề trong bộ trang phục mới. Bốn nhân vật chủ chốt của thôn, là tiên chi, thứ chi, lý trưởng, phó lý chụm đầu hội ý, rồi sai người gọi trương tuần, các trưởng tộc, tổng cờ, tổng trống, tổng chiêng, cai kiệu đến, nhắc lại những đầu việc cụ thể trong ngày (mặc dù đã bàn bạc, thống nhất từ trước lễ hội mấy ngày, nhằm tránh những lỗi không đáng có xảy ra). Phu cờ, phu kiệu, đội tế

nam quan, đội chấp kích... người nào vào việc ấy, tất cả sẵn sàng cao độ cho ngày lễ trọng của quê hương. Người lớn đã đông, trẻ con cũng không ít. Trong bộ quần áo hoa mới, chúng chạy lăng xăng, lúc chỗ này, khi chỗ kia, nhìn cái gì cũng mới lạ, háo hức. Các cô, tin lão dù chân chậm mắt mờ, có người phải chống gậy cũng cố gắng góp mặt trong buổi rước kiệu. Cùng thời điểm này, tại đình các làng, thôn An Lạc, Phù Lão, Trân Châu ... dân chúng cũng đông đủ, chuẩn bị cho cuộc rước kiệu và tế lễ cộng đồng. Hai làng Khê Khẩu và Ngọc An thờ vọng ngài Nhân Trí Hùng Lược Đại Vương cho nên không rước kiệu riêng mà chỉ bố trí phu kiệu nam (8 người), nữ (8 người) dự phòng thay thế cho phu kiệu thôn Lương Đống.

Đúng giờ tốt, trống (đại) chiêng thúc ba hồi ba tiếng, đám rước kiệu thôn Lương Đống rục rịch khởi hành. Cai đám cho một quan viên thủ vai phải dùng loa để chỉ huy. Khi đám rước hai kiệu (người dân gọi là kiệu ông, kiệu bà) của thôn Lương Đống ra tới ngã tư đường liên xã, thì đám rước bốn kiệu của thôn An Lạc cũng vừa đi tới. Hai đám rước nhập làm một từ từ di chuyển theo đường liên xã về phía làng Khê Khẩu, làng Ngọc An. Dân hai làng ấy đã đứng đợi sẵn để nhập vào đám rước chung. Và khi đám rước đi đến ngã ba, nơi tiếp giáp giữa đường liên xã và quốc lộ 22, thì đám rước hai kiệu của làng Phù Lão và đám rước hai kiệu của làng Trân Châu cũng kịp góp mặt và nhập làm một. Theo thoả thuận giữa quan viên các làng, thôn trong cuộc họp tại đình Lương Đống khoảng một tuần

trước ngày mở hội, quyền điều hành chung lúc này thuộc về cai đám thôn Lương Đống. Ông này tiếp tục dùng loa chinh đốn đội ngũ, cho đám rước quay trở lại đình thôn Lương Đống - quê cha của năm vị Thành hoàng, năm vị tướng thời Hùng Vương. Đám rước sáu làng, thôn cộng lại, cho nên lúc này quy mô rất lớn, rất hoành tráng, rực rỡ sắc màu, rộn rã âm thanh. Ở huyện Kim Bảng thời xưa, có lẽ không có đám rước nào lớn hơn đám rước kiệu liên làng, liên thôn Lương Đống, An Lạc, Phù Lão, Trần Châu, Khê Khẩu, Ngọc An.

Đi đầu đám rước là đội nghi trượng với cờ Tiết, cờ Mao, cờ Ngũ hành (5 màu xanh, đỏ, đen, trắng, vàng ứng với Ngũ phương); cờ Tứ linh (Long, Ly, Quy, Phụng). Vác cờ là đình tráng đội nón dẫu, quần nậu, áo nẹp, thắt lưng bó que, chân quấn xà cạp. Đứng đầu đội nghi trượng là một Tổng cờ, có lọng che.

Tiếp theo đến đội chiêng, trống. Mỗi thứ do hai đình tráng khiêng, vận trang phục giống trang phụ của người vác cờ. Trống, chiêng đều do người đi cạnh cầm dùi đánh, gọi là Tổng trống, Tổng chiêng. Hai vị này có lọng che. Vừa đi, trống chiêng vừa đánh theo nhịp rước, một tiếng “tùng” lại một tiếng “beng”.

Tiếp đến đội chấp kích, bát bảo do các đình tráng vác. Trang phục của họ giống trang phục của người vác cờ. Người vác chấp kích đi hai bên, ở giữa là một quan viên mặc áo thụng xanh, quần ống sớ, mang một cái biển sớ đề mấy chữ “Lịch triều phong tặng”.

Sau đội chấp kích đến cờ vía là kiếm lệnh do các đình tráng mang. Họ vận trang phục giống đình tráng vác cờ.

Sau cờ vía là kiếm lệnh và phường bát âm, vừa đi vừa hoà tấu điệu Lưu thủy hành vân, du dương, réo rắt, tạo cảm giác trang trọng.

Kế theo là hai kiệu của thôn Lương Đống. Kiệu long đình đi đầu, trên bày thần vị, chân nhang Nhân Trí Hùng lược Đại Vương Nguyễn Chiêu, do tám đình tráng son trẻ khiêng. Những đình tráng hay phu kiệu này, chít khăn đầu riu, mặc quần áo lụa đỏ. Có tám đình tráng chưa lập gia đình của làng Khê Khẩu, đi bên cạnh để thay thế khi cần, trang phục giống hệt phu kiệu Lương Đống. Kiệu song hành đi sau, trên bày bài vị nữ thần, gọi là “kiệu Bà” để phân biệt với “Kiệu Ông” đi trước, do tám nữ tú chưa chồng thôn Lương Đống khiêng và cũng có tám cô gái chưa chồng làng Ngọc An đi kèm để thay thế lúc cần thiết. Mười sáu cô gái đều chít khăn thủ riu, mặc quần áo lụa xanh, thắt lưng hoa lý buồng trùng. Kiệu song hành không có mái che, cho nên có tàn che bên trên.

Kế tiếp là bốn cỗ kiệu thôn An Lạc. Kiệu long đình hai cỗ, trên đặt bài vị Hồng Lô Tự Khanh Đại Vương Nguyễn Thuận và Quả Nghi Duệ Triết Đại Vương Nguyễn Thành, đi trước. Kiệu võng hai cỗ, trên đặt bài vị hai vị nữ thần, đi sau. Dân An Lạc cũng gọi đó là “Kiệu Ông” và “Kiệu Bà”. Mỗi kiệu cũng có tám người khiêng và tám người dự phòng. Khiêng “Kiệu Ông” là nam thanh, còn khiêng